

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế
của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM năm học 2024-2025

E. Công khai thông tin về đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Thạc sĩ	Nghiên cứu đánh giá chuyên hóa Photpho trong mô hình thực nghiệm xử lý nước thải chăn nuôi bằng vi tảo <i>Chlorella sp.</i>	Nguyễn Phương Dung	TS. Huỳnh Thị Ngọc Hân PGS. TS Nguyễn Thị Vân Hà	Tảo <i>Chlorella sp.</i> là loài tảo có nhiều công dụng trong đời sống và đặc biệt hơn là có thể xử lý các chất hữu cơ ô nhiễm trong nước thải cùng với đó Phốt pho là chất có nhiều trong nước thải chăn nuôi heo sau Biogas mà vi tảo có thể hấp thụ tốt vào tế bào. Đề tài “Nghiên cứu đánh giá chuyên hóa photpho trong mô hình thực nghiệm xử lý nước thải chăn nuôi bằng vi tảo <i>Chlorella sp.</i> ” được thực hiện nhằm đánh giá khả năng xử lý phốt pho của vi tảo <i>Chlorella sp.</i> Thí nghiệm được bố trí với 4 nghiệm thức vận hành với chế độ khác nhau. Ở NT1, nồng độ TP đầu vào là 16,5 mg/l, mật độ tảo là 3.000.000 tế bào/ml; tỷ lệ sục khí CO ₂ : KK = 1:1 (0-3 ngày đầu); ngày 4 – 7 tỉ lệ CO ₂ : KK là 2,5:1 và ngày 8 – 15 tỉ lệ CO ₂ : KK là 4:1, sục không liên tục. Ở NT2, nồng độ TP đầu vào là 21,5 mg/l; mật độ tảo 3.000.000 tế bào/ml; chế độ sục khí như NT1. Ở NT3, nồng độ TP đầu vào là 35,4 mg/l; mật độ tảo 3.000.000 tế bào/ml; chế độ sục khí như NT1. Ở NT4, nồng độ TP đầu vào là 35,4 mg/l; mật độ tảo 3.000.000 tế bào/ml; chế độ sục khí bố trí 03 ngày đầu tỉ lệ CO ₂ : KK là 1:1; ngày 4 – 7 tỉ lệ CO ₂ : KK là 3:1; ngày 8 – 12 tỉ lệ CO ₂ : KK là 4:1; ngày 13 – 15 tỉ lệ CO ₂ : KK là 5:1; sục không liên tục. Trong đó, phần trăm xử lý TP, photphat mà tảo có thể xử lý biến thiên trong khoảng 35- 51% và 38 - 51%. Tải lượng tiêu thụ TP/triệu tế bào tốt nhất là 0,2244µg/tế bào.ngày. Tỉ lệ sục khí CO ₂ và không khí là 1:1; 2,5:1; 4:1 cho các giai đoạn tiềm phát, giai đoạn lũy thừa, giai đoạn ổn định và giai đoạn suy tàn của NT3 cho hiệu quả tốt nhất so với NT1,NT2 được cung cấp cân bằng CO ₂ : KK . Vì vậy chế độ sục khí rất cần thiết cho quá trình tăng trưởng của tảo.
2	Thạc sĩ	Mô phỏng dòng chảy và đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước thượng lưu sông Lũy	Nguyễn Thị Dung	PGS.TS Vũ Văn Nghị	Tiểu lưu vực trạm thủy văn sông Lũy là một lưu vực chịu sự tác động mạnh mẽ của con người thông qua các công trình hồ chứa, đập dâng trên khu vực. Mô hình MIKE HYDRO đã được ứng dụng cho lưu vực trạm thủy văn sông Lũy nhằm mô phỏng dòng chảy tới các vị trí được quan tâm là các hồ chứa, đập dâng trong khu vực phục vụ tính toán dòng chảy tối thiểu làm cơ

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>sở đánh giá khả năng chịu tải của đoạn thượng lưu từ chân đập hồ sông Lũy đến trạm thủy văn sông Lũy. Kết quả tính toán cho thấy, lưu lượng tối thiểu đến các vị trí được quan tâm như đập sông Lũy, đập 812 – Châu Tá, trạm thủy văn sông Lũy lần lượt tại các vị trí tương ứng là 1,30 m³/s, 0,77 m³/s và 4,61 m³/s. Quá trình khảo sát thực địa và khảo sát chất lượng nước khu vực cho thấy hiện nay khu vực nghiên cứu không có hoạt động xả thải trực tiếp ra môi trường và chất lượng nước vẫn còn khá tốt. Từ kết quả khảo sát thực địa và tính toán dòng chảy tối thiểu cho yêu cầu đánh giá khả năng chịu tải theo hướng dẫn tại Thông tư 76/2017/TT-BTNMT tính cho lưu lượng trung bình 3 tháng nhỏ nhất (tương đương với các tháng 02, 3 và 4). Kết quả tính toán cho thấy đoạn thượng lưu từ chân đập hồ sông Lũy đến trạm thủy văn sông Lũy (được chia thành 2 đoạn gồm đoạn 1 tính từ đập dâng sông Lũy đến đập dâng 812 - Châu Tá và đoạn 2 từ đập dâng 812 - Châu Tá đến trạm thủy văn sông Lũy) vẫn còn khả năng tiếp nhận nước thải cho các hoạt động sinh hoạt, kinh tế của con người ở tất cả các thông số nghiên cứu, cụ thể: BOD₅ ở đoạn 1 là 217,21 kg/ngày, đoạn 2 là 1.194,13 kg/ngày; COD ở đoạn 1 là 314,44 kg/ngày, đoạn 2 là 1.393,15 kg/ngày, N-NH₄⁺ ở đoạn 1 là 25,96 kg/ngày, đoạn 2 là 13,93 kg/ngày, N-NO₃⁻ ở đoạn 1 là 324,56 kg/ngày, đoạn 2 là 1.868,81 kg/ngày và P-PO₄³⁻ ở đoạn 1 là 9,98 kg/ngày, đoạn 2 là 43,19 kg/ngày.</p>
3	Thạc sĩ	Nghiên cứu xử lý phân hủy màu azo trong nước thải dệt nhuộm bằng phương pháp chiếu xạ chùm tia điện tử kết hợp xử lý sinh học	Võ Đông Giang	TS. Nguyễn Ngọc Duy	<p>Nước thải dệt nhuộm đã và đang là vấn nạn cho môi trường sinh thái tại các nước có ngành dệt may phát triển như Việt Nam. Do vậy việc nghiên cứu tìm ra các phương pháp mới có hiệu quả xử lý chất màu cao và thân thiện với môi trường đang được quan tâm nghiên cứu. Trong nghiên cứu này, nước thải thực tế của nhà máy dệt nhuộm được xử lý bằng phương pháp chiếu xạ chùm tia điện tử (EB) kết hợp với H₂O₂ và xử lý sinh học. Sự thay đổi độ màu, nhu cầu oxy hóa học (COD) nhu cầu oxy sinh học (BOD), tổng lượng cacbon hữu cơ (TOC), tổng lượng chất rắn lơ lửng (TSS) của nước thải trước và sau xử lý được nghiên cứu. Kết quả cho thấy, tại liều xạ 1 kGy + 5 mM H₂O₂ mẫu nước thải SV có các thông số như độ màu, COD, BOD₅ và TOC tương ứng là 75 (Pt-Co), 137, 48 và 49 mg/l sau 3 ngày xử lý. Phương pháp chiếu xạ EB kết hợp xử lý với H₂O₂ và sinh học là phương pháp hiệu quả để xử lý nước thải dệt nhuộm với ưu điểm thân thiện với môi trường và có khả năng áp dụng quy mô công nghiệp.</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
4	Thạc sĩ	Nghiên cứu khả năng sử dụng động vật phiêu sinh làm chỉ thị sinh học trong đánh giá chất lượng nước mặt của rừng ngập mặn tại huyện Ba Tri, Bình Đại tỉnh Bến Tre	Tạ Thị Thanh Hà	TS. Trần Hậu Vương	<p>Ngày nay, nền công nghiệp Việt Nam càng phát triển, mật độ dân số gia tăng, đồng thời ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đã dẫn đến sự suy giảm chất lượng nước. Tải lượng chất ô nhiễm càng gia tăng vượt quá khả năng đồng hóa của sinh vật thì các loài sinh vật sẽ phải di cư hay biến mất, chỉ còn lại vi khuẩn phát triển, tạo điều kiện yếm khí, gây suy giảm chất lượng nước. Trước đây, nhiều nghiên cứu đã đánh giá về ảnh hưởng của thành phần phiêu sinh động vật đến chất lượng nước, tuy nhiên các nghiên cứu chủ yếu chỉ đưa ra cái nhìn tổng quát về ảnh hưởng của sinh vật phù du đến mức độ ô nhiễm của nguồn nước. Ngoài ra, có rất ít các tài liệu đánh giá về mối tương quan của sinh vật phù du đến từng chỉ tiêu ô nhiễm nước, nên khó có thể đưa ra hướng giải quyết bền vững cho môi trường và phát triển các nghiên cứu sau này. Do đó, Đề tài Nghiên cứu khả năng sử dụng động vật phiêu sinh làm chỉ thị sinh học trong đánh giá chất lượng nước mặt của rừng ngập mặn tại huyện Ba Tri, Bình Đại tỉnh Bến Tre thông qua xem xét mối tương quan giữa thành phần đa dạng sinh học (<i>Thành phần mật độ cá thể Rotifer, mật độ cá thể Arthropoda và Chỉ số đa dạng sinh học của cả hai quần thể này</i>) với thành phần chất ô nhiễm trong nước (<i>COD, BOD, T-N và T-P</i>) dựa trên kiểm định Pearson trong SPSS. Từ đó, đánh giá khả năng sử dụng sử dụng động vật phiêu sinh làm chỉ thị sinh học trong đánh giá chất lượng nước mặt. Vì đề tài thực hiện trong giai đoạn dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp nên việc thực hiện khảo sát, lấy mẫu thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra.</p> <p>Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng về hiện trạng chất lượng nước mặt tại Ba Tri và Bình Đại đang ở mức ô nhiễm trầm trọng, mùa khô mức độ ô nhiễm cao hơn mùa mưa đặc biệt là các thông số COD, BOD, TN và TP. Khu vực khảo sát có khoảng 46 loài phiêu sinh động vật thuộc 22 họ, 14 bộ, 8 lớp, 6 ngành, số loài ĐVPS huyện Bình Đại là 33 loài thấp hơn so với huyện Ba Tri. Trong đó, số loài trong ngành Rotifer và ngành Arthropoda chiếm tỷ lệ cao nhất trong cả mùa mưa và mùa khô, Tỷ lệ phân bố loài trong ngành Arthropoda vào mùa khô tại Ba Tri và Bình Đại chiếm 77% và mùa mưa tại Ba Tri chiếm 60%, Bình Đại chiếm 84%. Tương ứng với mức độ ô nhiễm nghiêm trọng của nước thì chỉ số đa dạng sinh học Shannon -Winer của 2 ngành Arthropoda và Rotifer dao động từ 0,15 – 2. Về đánh giá tương quan và ảnh hưởng của chất lượng</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					nước mặt và các thành phần ĐVPS xây dựng dựa trên phương trình hồi quy tuyến tính, gồm 4 phương trình: Phương trình hồi quy chuẩn hóa v hóa mật độ cá thể Rotifer sẽ ảnh hưởng đến chỉ số BOD ($BOD = 0,725.A + \epsilon$), phương trình hồi quy chuẩn hóa mật độ cá thể Rotifer sẽ ảnh hưởng đến chỉ số TN ($TN = 0,418.A + \epsilon$), phương trình hồi quy chuẩn hóa giữa hệ số đa dạng sinh học của ngành Athropoda sẽ ảnh hưởng đến chỉ số BOD ($BOD = -0.459A + \epsilon$), phương trình hồi quy chuẩn hóa và chưa chuẩn hóa giữa hệ số đa dạng sinh học của ngành Rotifer sẽ ảnh hưởng đến chỉ số BOD ($BOD = 0.632A + \epsilon$).
5	Thạc sĩ	Nghiên cứu khả năng xử lý chất ô nhiễm hữu cơ, ô nhiễm dinh dưỡng và kim loại nặng của nguồn nước rạch Ông Búp - kênh Tham Lương bằng đất ngập nước kiến tạo dòng chảy ngang kết hợp mô hình trồng cây thiên điều	Trần Thị Thu Hiền	PGS.TS Lê Hoàng Nghiêm ThS. Nguyễn Ngọc Thiệp	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá khả năng hỗ trợ của việc xử lý nước kênh- rạch đô thị sử dụng mô hình đất ngập nước kiến tạo dòng chảy ngang, với thực vật lựa chọn là cây Thiên Điều. Nghiên cứu được tiến hành trên 02 mô hình - một mô hình bao gồm cát, sỏi và kết hợp trồng cây Thiên điều và mô hình còn lại chỉ có cát và sỏi xây dựng. Cả hai mô hình được vận hành song song nhau trong suốt các tải trọng hữu cơ khác nhau (90, 100, 110, 130, 150, 200, 250, 300 kgCOD/ha.ngày). Đồng thời có 10 chỉ tiêu ô nhiễm được đánh giá bao gồm: pH, TSS, DO, COD, BOD5, tổng Nitơ, tổng Phospho và kim loại nặng như Sắt, Mangan và Kẽm. Ngoài ra các thông số Amoni (NH_4^+), Nitrite (NO_2^-), Nitrate (NO_3^-) và Phosphate (PO_4^{3-}) cũng được xét xét đánh giá. Kết quả của các chỉ tiêu được so sánh với cột B2 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.</p> <p>Hiệu suất loại bỏ các chất ô nhiễm của mô hình trồng cây luôn cao hơn hiệu suất của mô hình trống (trừ chỉ tiêu TSS), chứng tỏ thực vật- ở đây là cây Thiên điều có vai trò lớn trong việc loại bỏ các chất ô nhiễm. Tải trọng tối ưu của mô hình là tải 7 (250 kgCOD/ha.ngày). Tại tải trọng này các giá trị trung bình là pH đầu ra: 7,62; TSS: 14,00 mg/L đạt hiệu suất 81,33%; DO: 6,93mg/L; COD: 28,00 mg/L đạt hiệu suất 74,07%, BOD5: 4,88 mg/L đạt hiệu suất 91,13%; NH_4^+-N: 11,27 mg/L đạt hiệu suất 58,69%; $NO_2^- - N$: 0,015 mg/L; $NO_3^- - N$: 0,55mg/L; TN: 13,08mg/L đạt hiệu suất 54,12%; $PO_4^{3-} - P$: 0,49 mg/L đạt hiệu suất 80,78%; TP: 0,53 mg/L đạt hiệu suất 79,54%, Fe: 1,05 mg/L đạt hiệu suất 65,12%; Mangan: 0,81 mg/L đạt hiệu suất 33,06%, Kẽm: 0,33 mg/L đạt hiệu suất 84,65%. Như vậy, hiệu suất xử lý cao nhất thuộc về mô</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					hình có trồng cây Thiên điều ở tải trọng 250 kgCOD/ha.ngày đề xuất vào ứng dụng thực tiễn với diện tích mô hình 25x2x1m đặt ở vỉa hè hành lang an toàn dọc kênh đô thị lưu lượng 3,0-3,5 m3/ngày.
6	Thạc sĩ	Nghiên cứu đánh giá hiện trạng công nghệ lò đốt chất thải nguy hại và đề xuất giải pháp kiểm soát POPs - nghiên cứu tại tỉnh Bình Dương	Vũ Trường Nam	TS. Thái Phương Vũ TS. Trần Thanh Tâm	Công nghệ đốt CTNH hiện nay đang được sử dụng khá rộng rãi ở Việt Nam, đặc biệt là tỉnh Bình Dương, đây là công nghệ xử lý chất thải khá tiên tiến đặc biệt là đối với CTNH. Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc hoạt động của các lò đốt hiện nay có thể gây ra nhiều nguồn ô nhiễm đáng lo ngại trong đó có hợp chất ô nhiễm hữu cơ bền POPs. Nghiên cứu đã thực hiện thu thập, khảo sát và thu mẫu đối chứng tại các doanh nghiệp hoạt động đốt CTR công nghiệp, nguy hại; CTR y tế và CTR thông thường trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các lò đốt tuân thủ quy định của QCVN 02:2012/BTNMT về lò đốt chất thải rắn y tế và QCVN 30:2012/BTNMT về lò đốt CTR công nghiệp nguy hại. Các lò đốt đều có hệ xử lý khí thải bằng phương pháp lắng bụi trọng lực hoặc tĩnh điện và hấp phụ bằng dung dịch xút. Điều này đảm bảo cho việc xử lý chất thải phát sinh và hạn chế phát tán khí thải ra môi trường xung quanh. CTR sau đốt bao gồm tro và xỉ đáy lò được các doanh nghiệp thu gom và chuyển đến bãi chôn lấp theo đúng quy định. Bên cạnh các trang thiết bị theo yêu cầu bắt buộc của pháp luật, hệ thống hạ nhiệt của các hệ thống lò đốt là không khí, nên chưa đảm bảo không tái sinh dioxin do sự giảm nhiệt này. Vì vậy luận văn đã đưa ra giải pháp kiểm soát POPs bằng giải pháp kiểm soát vận hành buồng đốt sơ cấp và thứ cấp thông qua các thông số cấp rác, loại rác, lưu lượng không khí cấp vào lò và nhiệt độ vận hành 2 buồng đốt sơ cấp và thứ cấp. Bên cạnh đó, nghiên cứu đề xuất kiểm soát nhiệt độ và thời gian lưu khí khi đi qua tháp giải nhiệt nhằm đảm bảo POPs không tái sinh do nhiệt độ không hạ nhanh mà các lò ở Bình Dương đang vận hành.
7	Thạc sĩ	Nghiên cứu ứng dụng phương pháp keo tụ điện hoá thu hoạch sinh khối tảo Chlorella sp. nuôi trong môi trường dinh dưỡng và nước thải chăn	Đỗ Thị Tuyết Nga	TS. Huỳnh Thị Ngọc Hân PGS. TS. Nguyễn Thị Vân Hà	Trong nghiên cứu này, phương pháp keo tụ điện hóa sử dụng điện cực nhôm dạng tấm phẳng quy mô phòng thí nghiệm được sử dụng để đánh giá hiệu quả thu hoạch sinh khối tảo trong môi trường dinh dưỡng BG - 11 và môi trường nước thải chăn nuôi sau hầm biogas. Đồng thời so sánh với phương pháp keo tụ tạo bông với chất keo tụ là PAC (Poly Aluminium Chloride). Các yếu tố ảnh hưởng trong quá trình vận hành như: cường độ dòng điện, pH, thời gian phản ứng đến hiệu quả thu hồi

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		nuôi			<p>sinh khối được thực hiện, đánh giá dựa trên kết quả phân tích hiệu suất thu hồi và khối lượng sinh khối khô thu được. Kết quả cho thấy các yếu tố trên ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả thu hồi sinh khối.</p> <p>Điều kiện vận hành được xác định khi ứng dụng phương pháp keo tụ điện hóa thu hoạch sinh khối tảo nuôi trong môi trường dinh dưỡng BG - 11 gồm pH = 6, cường độ dòng điện 0,2 (A), mật độ tảo khoảng 7 triệu tế bào/ml, thời gian phản ứng là 5 phút cho hiệu suất thu hoạch sinh khối đạt $90,9 \pm 0,045\%$, khối lượng sinh khối khô đạt 5969 mg, hàm lượng nhôm sau phản ứng tồn tại trong sinh khối phần nổi và phần lắng tương ứng là 3,58 mg (chiếm 0,1%) và 5,05 mg (chiếm 0,2% tổng khối lượng sinh khối khô). Đối với tảo nuôi trong môi trường nước thải chăn nuôi, điều kiện vận hành phù hợp được xác định là pH = 6, cường độ dòng điện 0,8 (A), mật độ tảo khoảng 7 triệu tế bào/ml, thời gian phản ứng là 10 phút, hiệu suất thu hoạch đạt $92,6 \pm 0,033\%$, khối lượng sinh khối khô đạt 11.196 mg, hàm lượng nhôm sau phản ứng tồn tại trong sinh khối phần nổi và phần lắng tương ứng là 52 mg (chiếm 0,74%) và 27 mg (chiếm 0,65% tổng khối lượng sinh khối khô). Các chỉ tiêu COD, BOD5, TSS, tổng Nito và tổng coliform được phân tích để đánh giá và so sánh hiệu quả xử lý nước với điều kiện vận hành tối ưu đối với tảo nuôi trong môi trường nước thải. Các thông số pH, COD, BOD5, TSS, tổng nito và tổng coliform của nước sau phản ứng keo tụ điện hóa thấp hơn so với QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B).</p> <p>So với phương pháp keo tụ tạo bông truyền thống, phương pháp keo tụ điện hóa sử dụng điện cực nhôm mang lại hiệu suất thu hoạch cao hơn, thời gian thu hoạch nhanh, tiết kiệm lượng hóa chất điều chỉnh, dễ áp dụng và tổng chi phí thấp hơn. Năng lượng tiêu thụ khi sử dụng phương pháp keo tụ điện hóa trung bình khoảng 6,16 KWh/m³ tảo, ước tính chi phí vận hành khoảng 14.025 VNĐ (quy mô phòng thí nghiệm).</p>
8	Thạc sĩ	Đánh giá hiện trạng và đề xuất công nghệ xử lý ô nhiễm tại các cơ sở tái chế nhựa	Nguyễn Thị Thanh Nhân	TS. Nguyễn Xuân Trường TS. Nguyễn Lữ Phương	<p>Nghiên cứu này đánh giá tình hình tái chế nhựa và hiện trạng môi trường tại 05 cơ sở tái chế nhựa hoạt động ngoài khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Với mục tiêu đề xuất các giải pháp xử lý ô nhiễm môi trường và quản lý cho các cơ sở tái chế nhựa. Từ việc đánh giá tình hình sản xuất, hiện trạng môi trường. Kết quả cho thấy, hiện trạng ô nhiễm môi trường không khí phát sinh ở giai đoạn gia nhiệt. Ở nhiệt độ cao sẽ phát sinh ra các khí hữu cơ dễ bay hơi</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					(VOCs) với tải lượng được tính toán từ các cơ sở từ 32,0 đến 576,4 kg/tấn sản phẩm. Ngoài ra các cơ sở còn phát sinh bụi từ quá trình phân loại, băm cắt, nghiền với tải lượng được tính toán từ 200 đến 3600 kg/tấn sản phẩm và các cơ sở đều chưa có hệ thống xử lý khí thải. Hiện trạng ô nhiễm môi trường nước phát sinh ở giai đoạn rửa phân loại nguyên liệu đầu vào, giai đoạn làm nguội ngoài ra còn phát sinh từ lượng nước thải sinh hoạt của công nhân viên trong quá trình sản xuất và nước mưa chảy tràn, các cơ sở đều chưa có hệ thống xử lý nước thải. Nồng độ các thông số ô nhiễm chủ yếu là chất lơ lửng và các chất ô nhiễm hữu cơ hầu hết đều vượt giới hạn cho phép với tải lượng COD từ 332,0 đến 7168 kg/tấn sản phẩm, TSS từ 420,0 đến 6272,0 kg/tấn sản phẩm.
9	Thạc sĩ	Nghiên cứu xây dựng công cụ sàng lọc đánh giá dữ liệu quan trắc tự động mực nước và lượng nước dưới đất khai thác tại Tỉnh Bình Dương	Nguyễn Tân Tài	PGS.TS. Nguyễn Thị Vân Hà	Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm xây dựng công cụ sàng lọc đánh giá dữ liệu quan trắc tự động mực nước và lượng nước dưới đất các công trình khai thác tại tỉnh Bình Dương. Trước tiên, các số liệu cần thiết được thu thập từ các cơ quan chức năng và các thông tin vị trí, cao độ từ việc khảo sát tại các điểm quan trắc. Kế tiếp, xây dựng các tiêu chí sàng lọc được xác định bởi các yêu cầu thực tế trong quá trình đánh giá dữ liệu. Xây dựng các chương trình để sàng lọc và truy xuất dữ liệu. Cuối cùng, xây dựng công cụ trên nền giao diện Python Tkinter, đồng thời thể hiện sự phân bố mực nước 06 tháng đầu năm 2022. Qua đánh giá dữ liệu sau khi xử lý từ công cụ có thể cảnh báo đến các đơn vị khai thác nước dưới đất vượt mức cho phép, và từ đó có chế độ khai thác phù hợp. Kết quả của nghiên cứu này cung cấp công cụ hữu ích cho các doanh nghiệp và nhà quản lý phục vụ cho việc quản lý khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Nghiên cứu cũng đề xuất các biện pháp quản lý hiệu quả hệ thống quan trắc nước dưới đất tự động và kết quả quan trắc của hệ thống.
10	Thạc sĩ	Đánh giá ảnh hưởng của tải trọng BOD và COD đến tăng trưởng tảo <i>Chlorella sp.</i> trong mô hình thực nghiệm xử lý nước thải chăn	Nguyễn Thương Tín	PGS.TS. Nguyễn Thị Vân Hà	Hiện nay, ngành chăn nuôi heo vẫn phát triển và mang lại nhiều giá trị kinh tế ở Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực, lĩnh vực này cũng có nhiều tác động tiêu cực đến môi trường sống. Quá trình thải bỏ nước thải từ hầm Biogas ở các trang trại chăn nuôi chưa qua xử lý thường xuyên xảy ra, làm suy giảm nhanh chóng chất lượng môi trường. Chính vì lý do đó, đề tài "Đánh giá ảnh hưởng của tải trọng BOD và COD đến tăng trưởng tảo <i>Chlorella sp.</i> trong mô hình thực nghiệm xử

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		nuôi			<p>lý nước thải chăn nuôi” được thực hiện với mục đích kết hợp việc nuôi tảo xử lý nước thải. Trong nghiên cứu này, giống tảo được phân lập và sử dụng là <i>Chlorella sp.</i> Vi tảo được nuôi trong nước thải với dung tích nuôi là 400L, thời gian nuôi là 15 ngày. Nghiệm thức 1: Mật độ tảo ban đầu 3.000.000 tế bào/mL, tải trọng khoảng 35gCOD/m³. ngày, theo dõi trong 15 ngày, bố trí tỷ lệ sục khí CO₂: KK = 1:1 (0-3 ngày đầu); ngày 4 – 7 tỉ lệ CO₂: KK là 2,5:1 và ngày 8 – 15 tỉ lệ CO₂: KK là 4:1, sục không liên tục. Nghiệm thức 2: Mật độ tảo ban đầu 3.000.000 tế bào/mL, tải trọng khoảng 50gCOD/m³. ngày, bố trí tỷ lệ sục như nghiệm thức 1, theo dõi trong 15 ngày. Nghiệm thức 3: Mật độ tảo ban đầu 3.000.000 tế bào/mL, tải trọng khoảng 100gCOD/m³. ngày, bố trí tỷ lệ sục như nghiệm thức 1, theo dõi trong 15 ngày; với tốc độ sục khí chung của 3 nghiệm thức là CO₂ 10 L/phút, không khí 10 L/phút. Ở NT4, tải trọng khoảng 100gCOD/m³. ngày; mật độ tảo 3.000.000 tế bào/ml; chế độ sục khí bố trí 03 ngày đầu tỉ lệ CO₂: KK là 1:1; ngày 4 – 7 tỉ lệ CO₂: KK là 3:1; ngày 8 – 12 tỉ lệ CO₂: KK là 4:1; ngày 13 – 15 tỉ lệ CO₂: KK là 5:1; sục không liên tục. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hiệu suất xử lý COD và BOD₅ của tảo khá cao, cụ thể trong nghiệm thức 1: hiệu suất xử lý COD và BOD₅ trong bể nuôi tảo trung bình lần lượt là 61,71%:63,86%; nghiệm thức 2: hiệu suất xử lý COD và BOD₅ trong mô hình trung bình lần lượt là 66,86%:68,85%; nghiệm thức 3: hiệu suất xử lý COD và BOD₅ ở bể tảo trung bình là 73,38%:74,51 %; nghiệm thức 4: hiệu suất xử lý COD và BOD₅ ở bể tảo trung bình là 72,46 %:72,23 %. Kết quả cho thấy, các chỉ tiêu COD và BOD₅ đầu ra đều đạt chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B.</p>
11	Thạc sĩ	Tính toán lượng CO ₂ của cố định trong cây thân gỗ và lập phần mềm quản lý cây xanh tại Công viên Văn hóa Thanh Lễ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Trần Phương Toàn	PGS.TS. Viên Ngọc Nam	<p>Đề tài “Tính toán lượng CO₂ cố định trong cây thân gỗ và lập phần mềm quản lý cây xanh tại Công viên Văn hóa Thanh Lễ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương” đã được thực hiện, thời gian nghiên cứu từ tháng 12/2021 đến tháng 5/2022, địa điểm thực hiện tại Công viên Thanh Lễ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Tổng diện tích điều tra là 37 ha. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm xác định lượng CO₂ mà cây thân gỗ đã hấp thụ tại thời điểm nghiên cứu và làm cơ sở cho việc xác định chi phí chi trả dịch vụ môi trường, cơ sở tham gia thị trường carbon trong nước và xây dựng cơ sở dữ liệu, bản đồ cây xanh của công viên Thanh Lễ để quản lý lâu dài. Qua nghiên cứu trên, đề tài thu được</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>một số kết quả sau:</p> <p>1. Công viên Thanh Lễ có 3.548 cây thân gỗ thuộc 28 họ thực vật được chia thành 3 khu A, B, C; loài có số lượng cây chiếm tỉ lệ nhiều nhất là Sao đen (<i>Hopea odorata</i>) chiếm 17,53% tổng số cây, tiếp đến là Dầu rái (<i>Dipterocarpus alatus</i>) chiếm 11,19%, Cau trắng (<i>Veitchia merrillii</i>) chiếm 10,68%, Giáng hương (<i>Pterocarpus macrocarpus</i>) chiếm 8,31%, Tràm bông vàng (<i>Acacia auriculiformis</i>) 6,57% và Viêt (<i>Mimusops elengi</i>) chiếm 5,61%.</p> <p>2. Tổng sinh khối trên mặt đất của khu vực nghiên cứu là 2012,34 tấn; lượng carbon tích tụ là 47,21 tấn/ha; lượng CO₂ hấp thụ là 173,13 tấn/ha. Tổng lượng CO₂ hấp thụ là 3.467,93 tấn. Lượng giá bằng tiền của khu vực nghiên cứu là 403.146.717 đồng.</p> <p>3. Tương quan giữa chiều cao vút ngọn (H_{vn}) với đường kính tại vị trí 1,3m (DBH) thể hiện theo phương trình $H_{vn} = 3,146 \cdot DBH^{0,4059}$. Tương quan giữa thể tích (V) với đường kính tại vị trí 1,3m (DBH) thể hiện theo phương trình $V = (-0.409364 + 0.0912866 \cdot DBH)^2$. Tương quan giữa sinh khối (W_k) với đường kính tại vị trí 1,3m (DBH) dựa vào đường kính và tỷ trọng gỗ của mỗi loài cây giúp xác định được trữ lượng CO₂ được thể hiện theo phương trình $W_k = \rho \cdot 0,066 \cdot DBH^{2,4059}$.</p> <p>4. Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý, thành lập bản đồ phân bố cây xanh, theo dõi cây xanh bằng công nghệ viễn thám, quản lý, chia sẻ thông tin cây xanh trên phần mềm Google Earth, WebGIS.</p>
12	Thạc sĩ	Nghiên cứu tăng cường khả năng xử lý Nitơ, Photpho trong nước thải thủy sản bằng công nghệ SBR	Nguyễn Thị Trang	TS. Trần Hậu Vương TS. Huỳnh Thị Ngọc Hân	<p>Nước thải chế biến thủy sản chứa hàm lượng chất hữu cơ lớn, bên cạnh đó còn có thành phần vô cơ, vi sinh vật và vi khuẩn gây bệnh. Nước thải chế biến thủy sản xả trực tiếp ra môi trường sẽ gây ô nhiễm môi trường tự nhiên, lâu dài sẽ dẫn đến việc phát sinh các loại dịch bệnh, ảnh hưởng đến sức khỏe của con người và sinh vật. Vì vậy, cần có một hệ thống xử lý nước thải chế biến thủy sản tối ưu, xử lý triệt để chất ô nhiễm trước khi thải ra môi trường nhằm cải thiện và bảo vệ nguồn tài nguyên nước quý giá của đất nước.</p> <p>Một số phương pháp đang được áp dụng để xử lý nước thải chế biến thủy sản hiện nay là cơ học, lý hóa, sinh học. Công nghệ SBR đang ngày càng được quan tâm vì xử lý theo phương pháp sinh học. Đây là phương pháp được phát triển trên cơ sở xử lý bằng bùn hoạt tính, vận hành theo từng mẻ liên tục và dễ dàng kiểm soát được theo thời gian, có cấu tạo đơn giản, hiệu quả xử lý cao,</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					khử được các chất dinh dưỡng nitơ, photpho, dễ vận hành. Nghiên cứu này đã thiết lập mô hình SBR trên quy mô phòng thí nghiệm với hệ thống 7 pha, các pha thiếu khí, kỵ khí và hiếu khí có thời gian lưu tối ưu lần lượt là 35 phút, 60 phút và 120 phút để xử lý nước thải chế biến thủy sản của nhà máy chế biến thủy sản của xí nghiệp chế biến hải sản Coimex - Công ty cổ phần Thủy sản và Xuất nhập khẩu Côn Đảo.
13	Thạc sĩ	Nghiên cứu đánh giá hiệu quả xử lý nước thải đô thị bằng công nghệ ASBR kết hợp giá thể cố định BIOCURLZ	Trương Thùy Trang	PGS.TS Lê Hoàng Nghiêm PGS. TS Nguyễn Lan Hương	<p>Luận văn cao học với đề tài “Nghiên cứu đánh giá hiệu quả xử lý nước thải đô thị bằng công nghệ ASBR kết hợp giá thể cố định Biocurlz” thực hiện với quy mô mô hình phòng thí nghiệm và sử dụng nước thải thực tế từ nhà máy xử lý nước thải Thủ Dầu Một.</p> <p>Đề tài thực hiện lắp đặt và vận hành mô hình ASBR có giá thể Biocurlz và mô hình ASBR đối chứng (không giá thể, đây cũng là công nghệ đang vận hành thực tế tại nhà máy XLNT Thủ Dầu Một) lần lượt ở các tải trọng 0,3 kgCOD/m³.ngày; 0,6 kgCOD/m³.ngày; 0,9 kgCOD/m³.ngày; 1,2 kgCOD/m³.ngày; 1,5 kgCOD/m³.ngày để đánh giá hiệu quả với kết quả như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - TSS: hiệu suất xử lý TSS của 2 mô hình đều rất cao trong khoảng 95,42 - 99,53%; hiệu suất xử lý của mô hình ASBR có giá thể vẫn cao hơn so với mô hình đối chứng nhưng không đáng kể, ở cả 2 mô hình hiệu suất xử lý đạt cao nhất ở tải 0,6 kgCOD/m³.ngày và thấp nhất ở tải 1,5 kgCOD/m³.ngày. Nồng độ TSS sau xử lý của 2 mô hình đều đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A và QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. - COD: hiệu suất xử lý COD của mô hình ASBR có giá thể đạt 87,31 - 93,98% cao hơn khoảng 1,41 - 2,53% so với mô hình đối chứng đạt 85,73 - 93,19%. Với mô hình ASBR có giá thể, hiệu suất xử lý COD đạt cao nhất ở OLR = 0,6 kgCOD/m³.ngày. Với mô hình đối chứng, hiệu suất xử lý COD đạt cao nhất ở OLR = 0,3 kgCOD/m³.ngày. Như vậy, có thể thấy rằng việc tăng tải trọng hữu cơ sẽ làm giảm hiệu quả xử lý của mô hình ASBR đối chứng trong khi mô hình ASBR có gắn thêm giá thể BC hoàn toàn có thể đạt hiệu suất 92,60 - 93,98% khi tăng tải trọng lên 0,6-0,9 kgCOD/m³.ngày. Ở tải trọng 0,3 - 1,2 kgCOD/m³.ngày thì nồng độ COD sau xử lý của 2 mô hình đều đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Riêng ở tải 1,5 kgCOD/m³.ngày mô hình ASBR có giá thể có COD dòng ra đạt 42 - 72 mg/l vẫn đảm bảo QCVN

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					40:2011/BTNMT, cột A trong khi mô hình đối chứng đạt 52 – 82 mg/l, cho thấy ở tải trọng này, một vài thời điểm nước thải đầu ra vượt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.
14	Thạc sĩ	Đánh giá ảnh hưởng của cường độ ánh sáng và chế độ sục khí đến sinh trưởng của vi tảo <i>Chlorella sp.</i> trong quá trình nhân giống trong phòng thí nghiệm	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	PGS.TS. Nguyễn Thị Vân Hà TS. Trần Quốc Bảo	<p>Ngày nay, vi tảo được biết đến trên thế giới không những trong ngành thẩm mỹ mà còn được ứng dụng rộng rãi bởi khả năng xử lý nước thải hay ứng dụng trong sản xuất nhiên liệu sinh học biodiesel.</p> <p>Đề tài nghiên cứu: “<i>Đánh giá ảnh hưởng của cường độ ánh sáng và chế độ sục khí đến sinh trưởng của vi tảo Chlorella sp. trong quá trình nhân giống trong phòng thí nghiệm</i>” được tiến hành nhằm khảo sát ảnh hưởng của các điều kiện nuôi trồng trong phòng thí nghiệm như màu sắc và cường độ ánh sáng, chế độ sục khí và môi trường nuôi đến tốc độ tăng trưởng của vi tảo <i>Chlorella sp.</i> Đây là một trong các chủng vi tảo tiềm năng cho mục tiêu kết hợp xử lý nước thải, tận dụng CO₂ từ khí thải và phù hợp với điều kiện khí hậu Việt Nam.</p> <p>Thí nghiệm cho thấy với mật độ ban đầu như nhau khoảng 300.000 tế bào/mL thì ánh sáng kết hợp (đỏ và xanh lam) giúp tảo sinh trưởng và phát triển tốt nhất trong 4 màu ánh sáng thử nghiệm (ánh sáng trắng, đỏ, xanh lam và kết hợp). Đối với cường độ ánh sáng, kết quả cho thấy ở mức cường độ khoảng 1.500 lux giúp cho quá trình quang hợp và trao đổi chất của vi tảo tốt hơn ở mức cường độ 800 lux (mật độ tế bào tảo ngày thứ 8 ở nghiệm thức 1 đạt 4.125.000 tế bào/mL, cao hơn so với ở nghiệm thức 2 chỉ đạt 2.950.000 tế bào/mL).</p> <p>Đối với chế độ sục khí, kết quả cho thấy chế độ sục xen kẽ CO₂ (12%) và không khí với tần suất 2 giờ/lần (mỗi lần sục 2 phút) cho kết quả mật độ tảo cao hơn so với chế độ sục không khí liên tục, chỉ bổ sung CO₂ vào sáng và chiều. Đồng thời với cùng chế độ sục khí như nhau thì ở môi trường nước thải sau biogas thích hợp cho sự phát triển của vi tảo <i>Chlorella sp.</i> hơn môi trường dinh dưỡng BG-11 trong cùng điều kiện thử nghiệm.</p> <p>Do đó, sau khi chọn được màu sắc và cường độ ánh sáng thích hợp, cùng với chế độ sục khí tối ưu, nghiên cứu đã kết hợp các điều kiện để nuôi nhân giống vi tảo, qua đó nhận thấy vi tảo <i>Chlorella sp.</i> sinh trưởng mạnh với điều kiện nuôi lựa chọn, tảo phát triển nhanh</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
15	Thạc sĩ	Đánh giá chất lượng nước kênh Ba Bò khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và đề xuất các giải pháp kiểm soát ô nhiễm	Trần Thị Ngọc Tuyết	PGS.TS. Tôn Thất Lăng TS. Hoàng Hiền Ý	Đề tài “Đánh giá chất lượng nước kênh Ba Bò khu vực thành phố Hồ Chí Minh và đề xuất các giải pháp kiểm soát ô nhiễm” được thực hiện nhằm đánh giá hiện trạng và đề xuất các biện pháp hiệu quả quản lý chất lượng nước mặt. Để tìm ra nguyên nhân làm kênh Ba Bò có chất lượng nước kém, học viên tiến hành khảo sát và thu thập dữ liệu quan trắc khu vực thượng nguồn tỉnh Bình Dương và dữ liệu quan trắc chất lượng nước trên toàn tuyến kênh Ba Bò của TP.HCM từ năm 2021 đến tháng 03 năm 2022. Bên cạnh đó, tiến hành 03 đợt lấy mẫu theo không gian, thời gian và phân tích giá trị các thông số DO, COD, BOD5, pH, NH4+ , PO43-, Coliform, kim loại (Fe, Zn, Ni, Pb, Cd); đánh giá và xếp loại chất lượng nước theo WQI bình quân tại 05 vị trí nghiên cứu trọng yếu trên tuyến kênh Ba Bò với mức ô nhiễm nằm trong khoảng từ 16 đến 27, chứng tỏ nước kênh Ba Bò ô nhiễm nặng mà chủ yếu là ô nhiễm hữu cơ và ô nhiễm vi sinh rất nặng. Để cải thiện chất lượng nước kênh Ba Bò, Thành phố Hồ Chí Minh đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải theo công nghệ chuỗi các hồ sinh học hiếu khí cường bức với công suất 20.570 m3/ngày/đêm tại phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Học viên tiến hành rà soát, đánh giá sự phù hợp của các thông số kỹ thuật đã thiết kế và đề xuất giải pháp nhằm mục tiêu vận hành hệ thống xử lý nước kênh Ba Bò, cụ thể là bố trí thêm song chắn rác thô trước hồ thu gom nước thải tại trạm bơm số 1 và trạm bơm số 2 nhằm hạn chế tình trạng nghẹt rác vào guồng bơm; đánh giá hiệu suất xử lý các chất ô nhiễm hữu cơ của hồ sinh học, xây dựng công trình thu, nén và vận chuyển bùn thải đi xử lý theo quy định; Vớt rác, vớt bớt lục bình, thu gom bùn đang tồn lưu dưới đáy hồ điều tiết và kiến nghị chính quyền tỉnh Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh tăng cường hơn nữa công tác quản lý, kiểm soát chặt các nguồn thải thuộc lưu vực kênh Ba Bò.
16	Thạc sĩ	Nghiên cứu thực nghiệm ảnh hưởng của nito vô cơ và nito tổng trong nước thải chăn nuôi heo đến tăng trưởng vi tảo <i>Chlorella sp.</i>	Hoàng Hải Vân	PGS. TS. Nguyễn Thị Vân Hà TS. Huỳnh Thị Ngọc Hân	Vi tảo <i>Chlorella sp.</i> hấp thụ nito trong nước thải để phát triển sinh trưởng. Đồng thời, sinh khối vi tảo <i>Chlorella sp.</i> được ứng dụng sản xuất thức ăn động vật, nhiên liệu sinh học,... mang lại hiệu quả kinh tế cao. Đề tài “ Nghiên cứu thực nghiệm ảnh hưởng của tỉ lệ nito vô cơ và nito tổng trong nước thải chăn nuôi đến tăng trưởng vi tảo <i>Chlorella sp.</i> ” được thực hiện nhằm đánh giá khả năng xử lý amoni, nitrat, tổng N của vi tảo <i>Chlorella sp.</i> Thí nghiệm được bố trí với 4 nghiệm thức vận hành với chế độ khác nhau. Ở NT1,

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					nồng độ amoni đầu vào trung bình $104,4 \pm 2,2$ mg/L, mật độ tảo là 3.000.000 tế bào/ml; tỷ lệ sục khí 03 ngày đầu tỉ lệ CO ₂ : KK = 1:1; ngày 4 – 7 tỉ lệ CO ₂ : KK là 2,5:1 và ngày 8 – 15 tỉ lệ CO ₂ : KK là 4:1, sục không liên tục. Ở NT2, $138,5 \pm 4,4$ mg/L; mật độ tảo là 3.000.000 tế bào/ml; chế độ sục khí giống NT1. Ở NT3, nồng độ amoni đầu vào trung bình $238,7 \pm 23,5$ mg/L; mật độ tảo 3.000.000 tế bào/ml; chế độ sục khí giống NT1. Ở NT4, nồng độ amoni đầu vào trung bình $249,8 \pm 18,7$; mật độ tảo 3.000.000 tế bào/ml; chế độ sục khí bố trí 03 ngày đầu tỉ lệ CO ₂ : KK là 1:1; ngày 4 – 7 tỉ lệ CO ₂ : KK là 3:1; ngày 8 – 12 tỉ lệ CO ₂ : KK là 4:1; ngày 13 – 15 tỉ lệ CO ₂ : KK là 5:1; sục không liên tục. Trong đó, phần trăm xử lí amoni, nitrat, tổng N vi tảo có thể xử lí biến thiên trong khoảng 54,9-66,5%, 49,7-58,8% và 48,6-60,7%. Kết quả cho thấy, NT4 là nghiệm thức tốt nhất với nồng độ amoni đầu vào trung bình $249,8 \pm 18,7$ mg/L, hiệu suất xử lý các thông số amoni, nitrat, tổng N của NT4 lần lượt 66,5%, 58,6%, 60,7% với mật độ tảo cao nhất đạt 19.261.000 tế bào/ml.
17	Thạc sĩ	Nghiên cứu ứng dụng mô hình điện thẩm tích xử lý nước nhiễm mặn, qui mô hộ gia đình tại Bến Tre	Nguyễn Phan Thái Vy	PGS.TS. Tôn Thất Lăng TS. Hoàng Hiền Ý	Ngày nay, nước sạch ngày càng trở nên khan hiếm, con người ngày một tiến gần hơn đến với những ảnh hưởng tiêu cực từ biến đổi khí hậu, đặc biệt người dân tỉnh Bến Tre hàng năm đều hứng chịu ảnh hưởng nặng nề của xâm nhập mặn. Mô hình điện thẩm tích với việc kết hợp giữa lực hút tĩnh điện và màng lọc đã cho thấy khả năng xử lý gần 30% lượng muối có nồng độ 5.5-7.9 g/L. Thí nghiệm cũng cho thấy được việc xảy ra hiện tượng bọt khí khi tăng hiệu điện thế >26V. Ngoài ra, việc tìm ra được ngưỡng pH phù hợp cũng giúp tăng hiệu suất xử lý NaCl trong nước. Mô hình còn hứa hẹn sẽ là một nền tảng tốt để phát triển thành một mô hình quy mô lớn hơn, với nhiều bậc xử lý hơn vì lượng điện năng tiêu thụ không lớn. Mô hình cho ra được nước tạo thành hai dòng riêng biệt: dòng đậm đặc có thể ứng dụng tách lấy muối và dòng loãng có thể ứng dụng làm nước sinh hoạt. Ngoài ra, nghiên cứu cho thấy được tiêu thụ năng lượng thấp.
18	Thạc sĩ	Giải quyết tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân từ thực tiễn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Ngọc Minh Châu	TS. Phạm Văn Võ	Luận văn tập trung nghiên cứu các vấn đề xoay quanh nội dung tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013 hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc thẩm quyền giải quyết tranh

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>chấp đất đai của Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh (thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai lần đầu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, lần hai tại Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh), trên cơ sở đó đã làm rõ những cơ sở lý luận và thực tiễn về tranh chấp đất đai và giải quyết tranh chấp đất đai.</p> <p>Qua quá trình nghiên cứu thực trạng công tác giải quyết tranh chấp đất đai tại Thành phố Hồ Chí Minh nhận thấy công tác giải quyết tranh chấp hiện nay đã có những chuyển biến tích cực đáng kể, tuy nhiên trong quá trình thực hiện vẫn còn các khó khăn vướng mắc đang gặp phải khi áp dụng các quy định của pháp luật hiện hành vào công tác giải quyết tranh chấp đất đai.</p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu các vướng mắc bất cập trong quá trình giải quyết tranh chấp đất đai tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; luận văn đã đề xuất một số các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác giải quyết tranh chấp đất đai thông qua Ủy ban nhân dân các cấp. Đề đã đưa ra các định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp đất đai trong thời gian tới cần tiến hành đồng bộ các giải pháp: tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật đất đai; thường xuyên tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kiến thức và kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai cho đội ngũ cán bộ, công chức. Đồng thời, tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất đai cho người dân.</p>
19	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Bình Chánh, TP.HCM	Ngô Hoàng Định	TS. Phạm Văn Võ	<p>Luận văn đi sâu nghiên cứu tình hình thực hiện công tác giải phóng mặt bằng tại Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, từ đó đưa ra đánh giá và đề xuất định hướng, giải pháp đẩy nhanh tiến độ.</p> <p>Để thực hiện được đề tài, tác giả đã thu thập số liệu từ các cơ quan ban ngành chuyên môn trên địa bàn quận và Thành phố Hồ Chí Minh như: Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Huyện Bình Chánh, Phòng Tài nguyên và Môi trường Huyện Bình Chánh, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban Nhân dân Huyện Bình Chánh ... và thu thập ý kiến của các chuyên gia, chuyên môn.</p> <p>Tác giả sử dụng nhóm các phương pháp thu thập và xử lý thông tin; nhóm các phương pháp logic tiến hành xử lý, so sánh để cô đặc lại và tổng hợp các vướng mắc, nguyên nhân làm chậm tiến độ thực hiện công tác giải</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>phóng mặt bằng tại Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Đánh giá tổng quan công tác giải phóng mặt bằng, đồng thời phân tích cụ thể các dự án trọng điểm để có góc nhìn bao quát hơn về tình hình thực tiễn.</p> <p>Thông qua những đánh giá kết quả thực hiện được của các dự án trọng điểm, tác giả xác định những thành quả đạt được, những tồn tại bất cập, nhận định nguyên nhân. Làm tiền đề cho việc nghiên cứu đề xuất giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng tại Huyện Bình Chánh.</p>
20	Thạc sĩ	Hiện trạng và giải pháp quản lý đất nông nghiệp tại huyện Hóc Môn, TPHCM	Vũ Thanh Lâm	TS. Nguyễn Văn Tân	<p>Đề tài nghiên cứu về hiện trạng quản lý và sử dụng đất nông nghiệp tại huyện Hóc Môn trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2020. Trong đó tập trung vào ba nhóm yếu tố là công tác lập quy hoạch sử dụng đất; Công tác lập và thực hiện Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện; Vấn đề sử dụng đất sai mục đích và tình trạng bỏ hoang đất nông nghiệp.</p> <p>Mục tiêu mà đề tài đề ra khi tiến hành nghiên cứu các vấn đề này là tìm ra giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng và quản lý đất nông nghiệp tại huyện Hóc Môn. Qua nghiên cứu đề tài đã tìm hiểu được hiện trạng và các nguyên nhân hình thành các vấn đề trong quản lý và sử dụng đất nông nghiệp tại Hóc Môn từ đó đã đề xuất được một số giải pháp có tính thực tế cao, dễ áp dụng như:</p> <p>Hoàn thiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, mang lại thay đổi rất nhiều kết quả thực hiện các tiêu chí quy hoạch kế hoạch trên địa bàn huyện.</p> <p>Nhóm giải pháp tăng cường xử lý vi phạm phạm trong vấn đề sử dụng đất sai mục đích có tính thực tế và tính khả thi cao bằng việc kết hợp nhiều quy định tăng cường mức sử phạt tạo ra tính răn đe cho các đối tượng bất chấp cố tình vi phạm nhằm thu lợi bất hợp pháp.</p> <p>Giải pháp về hạn chế tình trạng bỏ hoang đất nông nghiệp là tổng hợp các giải pháp thực hiện ba vấn đề vừa nêu, các giải pháp đó nếu thực hiện tốt vai trò của mình là nâng cao được hiệu quả quản lý và sử dụng đất nông nghiệp hiện nay trên địa bàn huyện trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hạn chế tình trạng sử dụng đất nông nghiệp sai mục đích và cải thiện bằng giá đất thì cũng góp phần hạn chế tình trạng đất nông nghiệp bị bỏ hoang gây lãng phí, mất mỹ quan đô thị và ô nhiễm trên địa bàn huyện. Ngoài ra nhóm giải pháp về phát triển kinh tế nông nghiệp</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					cũng cần được xem xét áp dụng vì tiềm năng phát triển là rất lớn lại phù hợp với tình hình của địa phương
21	Thạc sĩ	Đánh giá vai trò của UBND cấp huyện trong việc thu hồi đất nông trường tại huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	Trần Hữu Nghĩa	TS. Đỗ Minh Tuấn	<p>Đề tài “Đánh giá vai trò của UBND cấp huyện trong việc thu hồi đất nông trường tại huyện Đức Hòa, tỉnh Long An” được thực hiện từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 12 năm 2020. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm Đánh giá được vai trò của UBND cấp huyện trong việc tham gia dự án thu hồi đất nông trường nhằm cung cấp cơ sở đề xuất giải pháp góp phần hoàn thiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn thị trấn Hiệp Hòa, huyện Đức Hòa, đồng thời đánh giá được vai trò của UBND cấp huyện trong công tác thu hồi đất nông trường ở Đồng bằng sông Cửu Long nói chung. Đề tài đạt được các kết quả như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự án Tạo quỹ đất sạch đã bồi thường cho 180 hộ, đạt 95,2% kế hoạch, giải ngân 87.951.769.000 tỷ đồng, đạt 94% tổng kinh phí phê duyệt. Còn các hộ chưa đồng ý nhận tiền bồi thường đa số ý kiến đơn giá bồi thường về đất, về tài sản gắn liền với đất cũng như các khoản hỗ trợ. - Đề tài đã phân tích các thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện thu hồi đất dự án Tạo quỹ đất sạch. Trên cơ sở đó, đề tài đề xuất 3 nhóm giải pháp có liên quan đến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư góp phần hoàn thành dự án Tạo quỹ đất sạch và là bài học kinh nghiệm cho việc triển khai thực hiện các dự án tiếp theo được thuận lợi và hiệu quả hơn, tránh lặp lại những hạn chế đã gặp phải trong thời gian qua: Nhóm giải pháp cơ chế chính sách; Nhóm giải pháp tổ chức thực hiện và giải pháp hỗ trợ vốn.
22	Thạc sĩ	Nghiên cứu tác động của quy hoạch sử dụng đất đối với môi trường tại địa bàn huyện Đức Hòa, Long An giai đoạn 2015 - 2020	Nguyễn Thị Bích Ngọc	PGS.TS. Nguyễn Đình Tuấn	<p>Đề tài “Nghiên cứu tác động của Quy hoạch sử dụng đất đối với môi trường tại địa bàn huyện Đức Hòa, tỉnh Long An giai đoạn 2015-2020” được thực hiện tại Trường Đại học Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian ngày 20 tháng 10 năm 2020 đến ngày 20 tháng 10 năm 2022. Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu, đánh giá các yếu tố tác động của quy hoạch sử dụng đất đối với môi trường tại địa bàn huyện Đức Hòa, tỉnh Long An giai đoạn 2015-2020. Từ đó, đưa ra giải pháp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Đức Hòa giai đoạn 2020-2025.</p> <p>Kết quả đạt được như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nêu hiện trạng quy hoạch sử dụng đất tại huyện Đức Hòa;

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>2. Đánh giá việc quy hoạch sử dụng đất tác động đến yếu tố môi trường tại huyện Đức Hòa giai đoạn 2015-2020;</p> <p>3. Các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến môi trường nước, không khí và đất;</p> <p>4. Đưa ra các giải pháp bảo vệ môi trường và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2020-2025;</p> <p>5. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng của quy hoạch sử dụng đất đến môi trường và đưa ra giải pháp phù hợp với địa bàn nghiên cứu.</p>
23	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong công tác chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân tại quận Bình Tân, TPHCM	Phạm Hoàng Nhân	PGS.TS. Lê Hoàng Nghiêm	<p>Là vị trí cửa ngõ phía Tây thành phố Hồ Chí Minh, có các công trình hạ tầng trọng yếu kết nối với các quận, huyện trong thành phố và các tỉnh miền Tây tạo điều kiện giao lưu phát triển kinh tế, đồng thời thu hút sự đầu tư từ bên ngoài nên nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất cũng tăng cao. - Dân số đông một mặt gây áp lực lớn cho cơ sở hạ tầng nói chung và cho sử dụng đất nói riêng, trong đó nhu cầu về chuyển mục đích sử dụng đất cũng tăng cao.</p> <p>- Giai đoạn 2015 – 2020, biến động các nhóm đất chính nhóm đất nông nghiệp năm 2020 giảm 112,08 ha so với năm 2015 phản ánh xu hướng chuyển mục đích sử dụng đất ở quận, từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp trong giai đoạn 2015-2020.</p> <p>- Trong giai đoạn 2016-2020, quận Bình Tân đã thực hiện chuyển mục đích 104,87 ha đất cho đối tượng hộ gia đình cá nhân có nhu cầu trên địa bàn tương ứng với cho phép chuyển mục đích với 4.804 hồ sơ chiếm 68,47% tổng số hồ sơ tiếp nhận đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất. Tuy nhiên tỷ lệ đạt được so với kế hoạch đặt ra của huyện Quận đã được Thành phố phê duyệt đạt thấp. Kết quả này phần nào ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất của Thành phố.</p> <p>- Phần lớn hồ sơ đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân đã được giải quyết nhưng số lượng hồ sơ không hợp lệ hoặc chuyển mục đích không đúng quy định vẫn còn nhiều.</p> <p>- Thực trạng sử dụng đất không đúng mục đích sử dụng còn phổ biến, dẫn đến không đủ điều kiện thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện đăng ký.</p> <p>- Đề tài đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý chuyển mục đích sử dụng đất bao gồm: về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quản lý chuyển mục đích</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					sử dụng đất; Nhóm giải pháp hoàn thiện công tác quản lý sử dụng đất đai.
24	Thạc sĩ	Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020 và đề xuất giải pháp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 tỉnh Bình Thuận	Đỗ Tấn Tài	PGS.TS. Nguyễn Đình Tuấn	<p>Luận văn đi sâu nghiên cứu, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng và tình hình diễn biến của biến đổi khí hậu có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất giai đoạn năm 2010-2020 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận và đề xuất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.</p> <p>Bằng các Phương pháp tiếp cận hệ thống, Phương pháp điều tra, thu thập thông tin tài liệu, số liệu về đặc điểm điều kiện tự nhiên, tình hình sử dụng đất, Phương pháp kế thừa chọn lọc, Phương pháp chồng ghép bản đồ, Phương pháp thống kê, so sánh, Phương pháp chỉ số đánh giá tổn thương bờ biển (CVI, CSoVI, PVI), Phương pháp khảo sát thực địa, ứng dụng công nghệ GIS. Từ đó đưa ra các nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Điều tra, khảo sát bổ sung hiện trạng, thống kê, tính toán xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố biến đổi khí hậu đến các loại hình sử dụng đất giai đoạn năm 2010-2020 và dự kiến đến năm 2030.</p> <p>Từ những đánh giá các yếu tố biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến quy hoạch sử dụng đất giai đoạn năm 2010-2020, tác giả đã xác định những kết quả đạt được là đưa ra giải pháp quy trình tích hợp biến đổi khí hậu vào quá trình lập quy hoạch sử dụng đất. Đề xuất giải pháp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn năm 2021-2030 có tính đến yếu tố thích ứng với biến đổi khí hậu cho các khu vực bị ảnh hưởng.</p> <p>Qua kết quả nghiên cứu, đánh giá, luận văn đã đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao công tác quản lý, sử dụng đất đai phù hợp, tiết kiệm, bền vững với điều kiện thực tế của tỉnh Bình Thuận.</p>
25	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp tăng cường quản lý việc tách thửa tại quận 12, TP.HCM	Trần Thị Thu Thảo	GS.TSK H. Phan Liâu	<p>Có thể nói, hiện nay một trong những nhu cầu liên quan đến vấn đề nhà đất thì tách thửa đang là nhu cầu được nhiều sự quan tâm của phần lớn người dân. Lý do vì đó là nhu cầu tối thiểu và đầu tiên để 1 người có thể đăng ký xác lập quyền sử dụng và quyền sở hữu một phần đất nhỏ trên tổng diện tích một phần đất lớn. Như trong một hộ gia đình khi con cái lớn lên lập gia đình; bố mẹ thường cho vợ chồng người con đất để làm nhà ra ở riêng, đang trong hiện trạng muốn chia đất thừa kế, phân chia tài sản để thực hiện những quyền pháp lý của bản thân hoặc sử dụng vào</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>mục đích sản xuất - kinh doanh (SX-KD); có trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng một phần diện tích đất để có tiền trang trải nhu cầu sinh sống, kinh doanh.... Đối với tổ chức thì việc chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng một phần diện tích đất nhằm đáp ứng yêu cầu của hoạt động đầu tư, SX-KD.</p> <p>Quận 12 là một quận thuộc thành phố Hồ Chí Minh, việc tách thửa đất trong những năm trở lại đây diễn ra sôi nổi. Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai chưa có cơ chế xử lý, để lại nhiều hệ lụy cho cả nhà đầu tư và xã hội, nhất là về mặt phát triển khu dân cư, quản lý quy hoạch. Các văn bản pháp lý chồng chéo, thiếu đồng bộ. Hệ thống chính sách về lĩnh vực này còn nhiều bất cập. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, cố gắng song trên thực tế việc thực thi pháp luật về tách thửa đất ở Quận 12 không tránh khỏi những hạn chế, yếu kém; thậm chí vi phạm pháp luật.</p> <p>Nhằm hạn chế tình trạng tách thửa trái phép dưới hình thức phân lô bán nền, tác giả xin thực hiện nghiên cứu vấn đề này với mục đích góp phần vào công tác quản lý đất đai tại thành phố Hồ Chí Minh nói chung và quận 12 nói riêng</p>
26	Thạc sĩ	Đánh giá thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng tại quận 4, TPHCM	Nguyễn Lê Phương Trâm	PGS.TS. Phan Trung Hiền	<p>Luận văn đi sâu nghiên cứu tình hình thực hiện công tác giải phóng mặt bằng tại Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, từ đó đưa ra đánh giá và đề xuất định hướng, giải pháp đẩy nhanh tiến độ.</p> <p>Để thực hiện được đề tài, tác giả đã thu thập số liệu từ các cơ quan ban ngành chuyên môn trên địa bàn quận và Thành phố Hồ Chí Minh như: Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 4, Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 4, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban Nhân dân Quận 4... và thu thập ý kiến của các chuyên gia, chuyên môn.</p> <p>Tác giả sử dụng nhóm các phương pháp thu thập và xử lý thông tin; nhóm các phương pháp logic tiến hành xử lý, so sánh để cô đặc lại và tổng hợp các vướng mắc, nguyên nhân làm chậm tiến độ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng tại Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Đánh giá tổng quan công tác giải phóng mặt bằng, đồng thời phân tích cụ thể các dự án trọng điểm để có góc nhìn bao quát hơn về tình hình thực tiễn.</p> <p>Thông qua những đánh giá kết quả thực hiện được của các dự án trọng điểm, tác giả xác định những thành quả đạt được, những tồn tại bất cập, nhận định nguyên</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					nhân. Làm tiền đề cho việc nghiên cứu đề xuất giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng tại Quận 4.
27	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp tăng cường quản lý chuyển mục đích sử dụng đất tại huyện Bình Chánh, TPHCM	Nguyễn Hoàng Tường	TS. Nguyễn Văn Tân	Luận văn “Thực trạng và giải pháp tăng cường quản lý chuyển mục đích sử dụng đất tại huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh” là một công trình nghiên cứu về công tác quản lý xây dựng theo định hướng phát triển của đất nước về quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại huyện Bình Chánh. Qua đó, luận văn nêu lên các khái niệm, các mục tiêu xây dựng định hướng chuyển đổi đất đai, nhược điểm và khó khăn, thách thức trong công tác hoàn thiện quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại địa phương. Thông qua các số liệu đó, tác giả đưa ra nhận định về công tác quản lý tại địa phương và nêu lên giải pháp nhằm hoàn thiện việc xây dựng công tác quản lý chuyển đổi mục đích sử dụng đất.
28	Thạc sĩ	Giải pháp công nghệ xây dựng bản đồ giá đất Thành phố Thủ Đức, TPHCM (phạm vi quận Thủ Đức cũ)	Phạm Tuấn Anh	TS. Trần Thống Nhất	Giải pháp công nghệ xây dựng bản đồ giá đất Thành phố Thủ Đức – Thành phố Hồ Chí Minh” là đề tài luận văn thạc sĩ được tiến hành tại trường Đại học Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian nghiên cứu: Từ ngày 01/6/2022 đến ngày 30/9/2022. Địa bàn nghiên cứu: Thành phố Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh (phạm vi quận Thủ Đức cũ). Mục tiêu nghiên cứu: Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ giá đất tại Thành phố Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh để đánh giá tính khả thi về các mặt giải pháp công nghệ, quy trình, phương pháp, định mức kinh tế - kỹ thuật; tổ chức thực hiện trong việc xây dựng - cập nhật - quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu định giá đất để lập bản đồ giá đất theo mô hình hệ thống thông tin hỗ trợ định giá đất trong điều kiện thực tế và tương lai tại địa phương. Kết quả đạt được như sau: 1. Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu bản đồ giá đất đáp ứng các chuẩn dữ liệu về giá đất và các tiêu chuẩn định giá đất theo quy định của pháp luật. 2. Xây dựng các giải pháp xác định vị trí đất mặt tiền

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>và đất hẻm.</p> <p>3. Tạo lập cơ sở dữ liệu tìm đường giao thông và dữ liệu địa chính tích hợp vào hệ thống hỗ trợ định giá đất.</p> <p>4. Hoàn thành Giải pháp công nghệ xây dựng bản đồ giá đất tại Thành phố Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh.</p>
29	Thạc sĩ	Giải pháp công nghệ xây dựng bản đồ giá đất thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh (phạm vi Quận 9 cũ)	Võ Ngọc Đứng	TS. Trần Thanh Hùng	<p>Đề tài Giải pháp xây dựng bản đồ giá đất Quận 9 thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện đầy đủ tám mục tiêu và nội dung nghiên cứu đăng ký trong đề cương nghiên cứu. Cụ thể là:</p> <p>(1) Đánh giá nhận diện các vấn đề và đề xuất các giải pháp toán học hoá và tự động hoá việc xác định vị trí đất mặt tiền và trong hẻm với các hệ số vị trí giá đất nhằm hoàn thiện hệ thống thông tin hỗ trợ định giá đất phù hợp với thực tiễn quản lý giá đất tại địa phương.</p> <p>(2) Cơ sở dữ liệu bản đồ giá đất bao gồm dữ liệu giao thông, địa chính và các loại bản đồ chuyên đề khác được xây dựng theo quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT của Bộ TN&MT là hợp lý.</p>
30	Thạc sĩ	Giải pháp công nghệ xây dựng bản đồ giá đất huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	Trần Trung Hiếu	TS. Lê Văn Tinh	<p>Giải pháp công nghệ xây dựng bản đồ giá đất huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang” là đề tài luận văn thạc sĩ được tiến hành tại trường Đại học Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>Thời gian nghiên cứu: Từ ngày 01/6/2022 đến ngày 30/9/2022.</p> <p>Địa bàn nghiên cứu: Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ giá đất tại huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang để đánh giá tính khả thi về các mặt giải pháp công nghệ, quy trình, phương pháp, định mức kinh tế - kỹ thuật; tổ chức thực hiện trong việc xây dựng - cập nhật - quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu định giá đất để lập bản đồ giá đất theo mô hình hệ thống thông tin hỗ trợ định giá đất trong điều kiện thực tế và tương lai tại địa phương.</p> <p>Kết quả đạt được như sau:</p> <p>1. Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu bản đồ giá đất đáp ứng các chuẩn dữ liệu về giá đất và các tiêu chuẩn định giá đất theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Xây dựng các giải pháp xác định vị trí đất mặt tiền và đất hẻm.</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>3. Tạo lập cơ sở dữ liệu tìm đường giao thông và dữ liệu địa chính tích hợp vào hệ thống hỗ trợ định giá đất.</p> <p>4. Hoàn thành Giải pháp công nghệ xây dựng bản đồ giá đất tại huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.</p>
31	Thạc sĩ	Ứng dụng kỹ thuật khai phá dữ liệu đánh giá thích hợp đất đai cho cây thanh long trên địa bàn huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang	Vũ Thị Thúy Hoài	TS. Nguyễn Hữu Cường	<p>Tân Phước, vùng đất nhiễm phèn quanh năm của tỉnh Tiền Giang. Hiện nay bên cạnh những cây trồng truyền thống, người dân đã trồng thanh long dần thay thế cho các loại cây chủ lực trước đây và đã mang lại hiệu quả kinh tế nhất định. Tuy nhiên, phát triển cây thanh long còn gặp khó khăn do hạn chế về kỹ thuật canh tác và khả năng thích hợp đất đai. Đề tài “Ứng dụng kỹ thuật khai phá dữ liệu trong đánh giá thích hợp đất đai cho cây thanh long trên địa bàn huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang” là rất cần thiết và phù hợp với thực tiễn.</p> <p>Mô hình cây quyết định được thực hiện với biên mục tiêu là năng suất thanh long (tấn/ha) và các biến dự báo: Loại đất, độ sâu tầng p, độ sâu tầng j, địa hình, thành phần cơ giới, độ sâu xuất hiện Gley, mức độ Gley để đánh giá mức độ thích hợp đất đai cho cây thanh long trên địa bàn nghiên cứu. Kết quả cho thấy đa số diện tích đất đai trên địa bàn huyện thích hợp cho việc phát triển trồng cây thanh long. Phương pháp phân tích thứ bậc AHP có mức thích hợp cao S1 chiếm tỷ lệ 38,72%, thích hợp trung bình S2 chiếm tỷ lệ 18,90%, thích hợp kém S3 chiếm tỷ lệ 29,08% và không thích hợp chỉ có 13,30%. Trong khi phần mềm DTREG đã phân tích, xây dựng mô hình cây quyết định được đánh giá mức thích hợp S1 chiếm tỷ lệ 49,35% và mức thích hợp S2 chiếm tỷ lệ 44,41% không có kết quả kém thích hợp và không thích hợp. Như vậy, phương pháp đánh giá định lượng sử dụng mô hình cây quyết định so sánh với phương pháp phân tích thứ bậc AHP, cho thấy việc kết hợp hai phương pháp vừa định tính bao quát tất cả những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển cây trồng, vừa định lượng theo yếu tố năng suất thực tế để đánh giá thích hợp đất đai, làm tăng mức độ</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					tin cậy và độ chính xác trong đánh giá đất đai góp phần định hướng và quy hoạch sử dụng đất hiệu quả hơn tại huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.
32	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp hoàn thiện công tác giải quyết tranh chấp đất đai tại quận Gò Vấp, TPHCM	Đình Quốc Hoàn	TS. Võ Quốc Khánh	<p>Đề tài “Thực trạng và giải pháp hoàn thiện công tác giải quyết tranh chấp đất đai tại quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh” được thực hiện từ năm 2017 đến năm 2021 tại quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh trong niên độ từ ngày Luật Đất đai 2013 có hiệu lực (ngày 01/7/2014). Mục tiêu chủ yếu của đề tài là đánh giá thực trạng và giải pháp hoàn thiện giải quyết tranh chấp đất đai trên địa bàn quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh của các cơ quan hành chính Nhà nước từ năm 2017 đến năm 2021. Từ kết quả thu được đề xuất một số giải pháp nhằm giải quyết tranh chấp về đất đai, hướng đến công tác Quản lý đất đai tại quận Gò Vấp ngày càng hiệu quả.</p> <p>Đề tài sử dụng tài liệu về các vụ tranh chấp trên địa bàn quận Gò Vấp từ năm 2017 đến năm 2021 được thu thập từ Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp, phòng Tài nguyên và Môi trường quận, Thanh tra quận, Ủy ban nhân dân các phường có liên quan thuộc quận Gò Vấp.</p> <p>Qua nghiên cứu, đề tài đạt được một số kết quả sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thực trạng tranh chấp và tranh chấp đất đai tại quận Gò Vấp trong giai đoạn từ năm 2017 đến cuối năm 2021. 2. Đánh giá công tác hòa giải tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân phường. 3. Hoàn thiện công tác giải quyết tranh chấp đất đai tại quận Gò Vấp. 4. Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật trong công tác giải quyết tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân phường tại quận Gò Vấp.
33	Thạc sĩ	Giải pháp công nghệ xây dựng bản đồ giá đất thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang	Phạm Văn Huân	TS. Lê Văn Tinh	<p>Đề tài “Giải pháp công nghệ xây dựng bản đồ giá đất thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang” được thực hiện tại trường Đại học Tài Nguyên Và Môi Trường thành phố Hồ Chí Minh, trong thời gian từ ngày 01 tháng 6 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ giá đất tại thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nhằm đánh giá tính khả thi về các mặt giải pháp công nghệ, quy trình, phương pháp, định mức kinh tế - kỹ thuật và tổ chức thực hiện trong việc xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu xác định giá đất và lập bản đồ giá đất theo mô hình thiết kế hệ thống thông tin hỗ trợ xác định giá đất trong điều kiện thực tế tại</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>địa phương. Kết quả đạt được như sau: 1. Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu bản đồ giá đất đáp ứng các chuẩn dữ liệu về giá đất và các tiêu chuẩn xác định giá đất theo quy định của pháp luật. 2. Xây dựng mô hình các giải pháp xác định vị trí thửa đất đặc thù mặt tiền và đất hẻm. 3. Tạo lập cơ sở dữ liệu tìm đường giao thông và dữ liệu địa chính tích hợp vào hệ thống hỗ trợ xác định giá đất, xác định giá đất từng thửa đất, hoàn thành công nghệ xây dựng bản đồ giá đất thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.</p>
34	Thạc sĩ	Giải pháp công nghệ xây dựng bản đồ giá đất tại quận Gò Vấp, Tp HCM	Trương Vĩnh Khải	PGS.TS. Vũ Xuân Cường	<p>Ngày nay, cùng với sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường (KTTT), các giao dịch về đất đai ngày càng phổ biến. Để các giao dịch đất đai mang tính công khai minh bạch, nhà nước đã xây dựng khung giá và bảng giá các loại đất cho từng địa phương trong cả nước.</p> <p>Tại Thành phố Hồ Chí Minh, trong những năm gần đây, thị trường bất động sản rất sôi động, giá đất là một yếu tố rất quan trọng trong các giao dịch về đất đai. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy việc ban hành khung giá đất của Chính phủ và Bảng giá đất của Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh đều thấp hơn giá đất trên thị trường khá nhiều. Ngay khi thông qua Luật Đất đai năm 2013, Tổng cục Quản lý đất đai đã chỉ ra rằng, khung giá đất của Nhà nước chỉ bằng khoảng 20% khung giá đất thị trường; tương tự, khung giá đất của cấp tỉnh cũng chỉ bằng từ 30% đến 50% giá đất thị trường tại địa phương. Điều này đã làm cho thị trường BĐS thiếu tính minh bạch về giá đất, gây khó khăn cho người tham gia giao dịch đất đai trên thị trường, dẫn đến sự bất định của vị thế xã hội và chất lượng tự nhiên của đất đai.</p> <p>Cũng như các tỉnh khác trên cả nước, căn cứ vào nguyên tắc định giá đất, phương pháp xác định giá đất và khung giá đất do Chính phủ quy định, UBND Thành phố Hồ Chí Minh (Tp. HCM) xây dựng bảng giá đất công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ tại địa phương. Bảng giá đất được ban hành cơ bản đảm bảo về mặt hình thức và nhìn chung giá đất đã sát hơn với giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường, mối quan hệ về lợi ích giữa người sử dụng đất, nhà đầu tư và Nhà nước được giải quyết ngày một hài hòa hơn, tiến độ GPMB đã từng bước được cải thiện. Nhưng</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>theo xu hướng chung, bảng giá đất vẫn còn nhiều bất cập, như: giá của một số loại đất chưa phù hợp với thực tế; mất cân đối về giá giữa các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; hai mức giá Nhà nước và thị trường đang ngày càng chênh lệch và bỏ xa nhau. Tại quận Gò Vấp, vấn đề về giá đất cũng tồn tại nhiều bất cập, điển hình như tại tuyến đường trung tâm của Quận như Nguyễn Oanh, Nguyễn Thái Sơn, Quang Trung ... đơn giá đất ở do Nhà nước ban hành cao nhất 20 triệu/m² trong khi giao dịch trên thị trường khoảng 130-150 triệu đồng/m².</p> <p>Từ những đặc điểm trên cho thấy sự bất cập trong công tác xác định giá đất trong các giao dịch về đất đai tại quận Gò Vấp. Với mong muốn góp một phần công sức hoàn thiện công tác định giá đất phục vụ quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương, tác giả tiến hành thực hiện nghiên cứu đề tài.</p>
35	Thạc sĩ	Giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất từ thực tiễn tại quận Phú Nhuận, TPHCM	Tô Thị Hồng Loan	PGS.TS. Vũ Xuân Cường	<p>Đề tài nghiên cứu: “Giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất từ thực tiễn Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh” được tiến hành nghiên cứu những vấn đề lý luận và các quy định về BTGPMB khi nhà nước thu hồi đất; phân tích, đánh giá thực trạng thu hồi đất, BTGPMB khi nhà nước thu hồi đất để triển khai các dự án trên địa bàn quận Phú Nhuận, TPHCM để thấy được những tồn tại, vướng mắc, khó khăn, giải pháp mà quận Phú Nhuận đã tháo gỡ được và đề xuất giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn quận Phú Nhuận nói riêng và của TPHCM nói chung.</p> <p>Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập thông tin số liệu, phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh, tương quan, phân tích tổng hợp để nhận định chung về thực trạng thu hồi, bồi thường đất tại địa phương qua việc tìm hiểu tiến độ thực hiện các dự án. Kết quả nghiên cứu cho thấy phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các dự án được thực hiện đúng quy định pháp luật, quyền và nghĩa vụ của người dân cơ bản được đảm bảo, không có tình trạng khiếu nại đông người. Tuy nhiên, việc phối hợp thực hiện giữa các cơ quan quản lý còn nhiều hạn chế, có những quy định pháp luật chưa rõ ràng và đơn giá bồi thường về đất thấp so với giá thị trường là một trong những nguyên nhân làm cho công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng kéo dài.</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					Từ những thực trạng được tìm hiểu để phân tích, cũng như phân tích các vướng mắc khó khăn, nguyên nhân của vướng mắc để đề xuất các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất từ thực tiễn Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
36	Thạc sĩ	Nghiên cứu khả năng ứng dụng ảnh viễn thám trong kiểm kê đất đai tại huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang	Lê Thanh Ngân	TS. Lê Văn Tinh	<p>Huyện Gò Công Tây thuộc đồng bằng sông Cửu Long khi mà diện tích đất trồng lúa chiếm hơn 50% diện tích đất tự nhiên. Tuy nhiên theo định kỳ việc thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp quận huyện và cấp tỉnh được thành lập 5 năm 1 lần theo các quy định nhưng theo phương pháp truyền thống, quá trình đo đạc lập bản đồ cập nhật biến động còn kéo dài bởi quá trình điều tra thực địa dẫn tới không hiệu quả và tốn kém kinh phí ngân sách.</p> <p>Để giải quyết những vấn đề trên đề tài “<i>Nghiên cứu khả năng ứng dụng ảnh viễn thám trong kiểm kê đất đai tại huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang</i>” được thực hiện. Thông qua việc nghiên cứu đề tài sẽ đánh giá tính khả thi khả năng ứng dụng ảnh viễn thám Sentinel-2 trong quản lý đất đai, cụ thể ở đây là khả năng ứng dụng cho việc lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; xác định được những loại đất nào phù hợp trong việc sử dụng công cụ ảnh viễn thám.</p> <p>Quá trình phân loại và đánh giá bằng thực nghiệm ở trên đã minh chứng rằng có thể sử dụng ảnh Sentinel-2 để hỗ trợ cho việc xác định phạm vi phân bố đất lúa xen kẽ trong các loại đất khác trong quá trình kiểm kê đất đai. Thông qua luận văn này chúng tôi muốn khơi dậy những nghiên cứu sâu hơn nhằm có thể khai thác những tư liệu ảnh vệ tinh viễn thám hỗ trợ nhiều hơn nữa trong các ứng dụng hỗ trợ xác định định tính, định lượng phục vụ quản lý đất đai.</p> <p>Kết quả nghiên cứu của đề tài cung cấp một cái nhìn toàn diện về việc khả năng ứng dụng ảnh viễn thám Sentinel-2 trong quản lý đất đai, đưa ra được những loại đất nào phù hợp trong việc sử dụng ảnh viễn thám và những loại đất nào không phù hợp. Giúp chúng ta hiểu rõ hơn sự thay đổi sử dụng đất và sự ảnh hưởng của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của khu vực nghiên cứu. Từ đó, kết quả nghiên cứu có thể giúp ích cho quá trình</p>
37	Thạc sĩ	Giải pháp công nghệ xây dựng bản đồ giá đất	Trần Thành Nhân	TS. Trần Thống Nhất	Đề tài “Giải pháp công nghệ xây dựng bản đồ giá đất huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh” được tiến hành tại trường Đại học Tài Nguyên và Môi Trường

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		huyện Bình Chánh, TPHCM			<p>thành phố Hồ Chí Minh. Mục tiêu nghiên cứu: Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ giá đất tại huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh nhằm đánh giá tính khả thi về các mặt giải pháp công nghệ, quy trình, phương pháp, định mức kinh tế - kỹ thuật và tổ chức thực hiện trong việc xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu định giá đất và lập bản đồ giá đất theo mô hình thiết kế hệ thống thông tin hỗ trợ định giá đất trong điều kiện thực tế tại địa phương.</p> <p>Kết quả đạt được như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu bản đồ giá đất đáp ứng các chuẩn dữ liệu về giá đất và các tiêu chuẩn định giá đất theo quy định của pháp luật. 2. Xây dựng các giải pháp xác định vị trí đất mặt tiền và đất hẻm. 3. Tạo lập cơ sở dữ liệu tìm đường giao thông và dữ liệu địa chính tích hợp vào hệ thống hỗ trợ định giá đất. 4. Hoàn thành Giải pháp công nghệ xây dựng bản đồ giá đất tại huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
38	Thạc sĩ	Giải pháp công nghệ xây dựng bản đồ giá đất thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Võ Sơn	TS. Trần Thanh Hùng	<p>Đề tài “Giải pháp công nghệ xây dựng bản đồ giá đất thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang” là đề tài luận văn thạc sĩ được tiến hành tại trường Đại học Tài Nguyên Và Môi Trường thành phố Hồ Chí Minh, Thời gian từ ngày 01/6/2022 đến ngày 30/9/2022.</p> <p>Địa bàn nghiên cứu: Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ giá đất tại thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang nhằm đánh giá tính khả thi về các mặt giải pháp, quy trình, phương pháp, định mức kinh tế - kỹ thuật và tổ chức thực hiện trong việc xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu định giá đất và lập bản đồ giá đất theo mô hình thiết kế hệ thống thông tin hỗ trợ định giá đất trong điều kiện thực tế tại địa phương.</p> <p>Kết quả đạt được như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu bản đồ giá đất đáp ứng các chuẩn dữ liệu về giá đất và các tiêu chuẩn định giá đất theo quy định của pháp luật. 2. Xây dựng các giải pháp xác định vị trí đất mặt tiền và đất hẻm. 3. Tạo lập cơ sở dữ liệu tìm đường giao thông và dữ liệu địa chính tích hợp vào hệ thống hỗ trợ định giá đất. 4. Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu bản đồ giá đất bằng phần mềm hệ thống hỗ trợ định giá đất cho mục đích quản lý giá đất tại thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
39	Thạc sĩ	Hiện trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	Đặng Thị Kim Thi	TS. Võ Quốc Khánh	<p>Đề tài “Hiện trạng và giải pháp hoàn thiện công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh” được thực hiện với mục tiêu chính là đánh giá thực trạng công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn nghiên cứu. Đề tài sử dụng các phương pháp sau: phương pháp thu thập số liệu, phương pháp xử lý số liệu, phương pháp tổng hợp, phân tích số liệu, phương pháp so sánh, diễn dịch.</p> <p>Tính đến hết năm 2021 trên địa bàn huyện Dương Minh Châu có tổng số 1.7462 thửa đất, trong đó số thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.307, chiếm 7,48 % do chưa đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các thửa đất còn tồn đọng do các nguyên nhân như: Thiếu giấy tờ chứng minh nguồn gốc sử dụng đất, mua bán bằng giấy tay, giao đất trái thẩm quyền, tranh chấp đất đai (tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp ranh giới sử dụng đất,...), người dân không chủ động đi kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.</p> <p>Từ những tồn tại trên, đề tài đưa ra một số giải pháp chủ yếu về cải cách thủ tục hành chính, nâng cao trình độ cán bộ công chức, viên chức trong công tác cấp giấy chứng nhận; giải pháp về tài chính, thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý về hồ sơ tài liệu đất đai, hoàn thiện hồ sơ địa chính tổng thể trên địa bàn huyện theo hướng số hóa nhằm đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân.</p>
40	Thạc sĩ	Các giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất tại quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh	Đặng Công Tuấn	PGS.TS. Nguyễn Đình Tuấn	<p>Đề tài “Các giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường GPMB khi Nhà nước thu hồi đất tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh” được tiến hành tại quận Gò Vấp,</p> <p>TP. Hồ Chí Minh, thời gian từ khi Luật đất đai năm 2013 có hiệu lực đến hết năm 2021. Mục tiêu nghiên cứu là đánh giá thực trạng công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, TĐC trên địa bàn quận Gò Vấp để đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác GPMB của các dự án trên địa bàn quận; từ đó góp phần đẩy nhanh tiến độ bồi thường, GPMB tại quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.</p> <p>Thông qua việc sử dụng 6 phương pháp nghiên cứu cơ bản; với đối tượng nghiên cứu là quyền và nghĩa vụ của các hộ dân bị ảnh hưởng thu hồi đất; các cơ chế, chính</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>sách bồi thường, hỗ trợ, TĐC trong các dự án đang triển khai thực hiện công tác bồi thường tại quận Gò Vấp.</p> <p>Theo đó, tính đến cuối năm 2021, tại quận Gò Vấp, ngoài 13 dự án đã được phê duyệt chính sách, phương án bồi thường, hỗ trợ, TĐC và tổ chức thực hiện; còn nhiều dự án chuyển tiếp, dự án đang triển khai nhưng đến nay vẫn chưa được phê duyệt chính sách hoặc đang chuẩn bị triển khai. Đề tài đã khảo sát, phân loại và nghiên cứu một số dự án bồi thường cụ thể. Kết quả nghiên cứu cho thấy về cơ bản, quyền lợi và nghĩa vụ của người dân được đảm bảo; các chính sách, phương án của các dự án được thực hiện đúng quy định pháp luật và đảm bảo tiến độ. Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn còn những dự án, do còn hạn chế về cơ chế, chính sách; quyền lợi, nghĩa vụ của người dân; đơn giá bồi thường về đất và tài sản thấp hơn nhiều so với giá thị trường ... là những nguyên nhân cơ bản làm cho công tác thu hồi đất, bồi thường kéo dài, dự án chậm tiến độ.</p> <p>Trên cơ sở phân tích thực trạng công tác thu hồi đất, bồi thường, GPMB các dự án tại quận Gò Vấp; khảo sát, thu thập ý kiến người dân; phân tích những hạn chế và đánh giá nguyên nhân của hạn chế; đề tài hoàn thành mục tiêu nghiên cứu là đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác GPMB của các dự án trên địa bàn quận Gò Vấp trong thời gian tới.</p>
41	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp hoàn thiện công tác giải quyết tranh chấp đất đai trên địa bàn huyện Bình Chánh, thành phố HCM	Phạm Hoàng Anh Tuấn	TS. Bùi Thị Hà	<p>Đề tài: “Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện công tác giải quyết tranh chấp đất đai trên địa bàn huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh”</p> <p>được tiến hành tại trường Đại học Tài Nguyên Và Môi Trường thành phố Hồ Chí Minh, trong thời gian từ ngày 20 tháng 10 năm 2021 đến ngày 17 tháng 12 năm 2022.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu đề tài là: Đánh giá và phân loại những dạng tranh chấp đất đai, tìm ra các vướng mắc khó khăn trong việc giải tranh chấp đất đai huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó rút ra bài học kinh nghiệm và đề xuất giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác giải quyết tranh chấp về đất đai góp phần giữ vững ổn định chính trị - trật tự an</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>toàn xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế huyện Bình Chánh.</p> <p>Kết quả đạt được như sau:</p> <p>1. Trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021 trên địa bàn huyện Bình Chánh có 218 vụ tranh chấp, đã hòa giải thành 47 vụ tại Ủy ban nhân dân cấp xã, còn 171 vụ tranh chấp người dân không chấp nhận hòa giải và vẫn tiếp tục khiếu nại tiếp, số lượng các vụ việc hòa giải không thành chiếm 78,44 % tổng số vụ tranh chấp và hầu hết các vụ hòa giải không thành tập trung ở các nội dung như: đòi lại đất, lấn chiếm đất, TC về QSDĐ.</p> <p>2. Tổng số tranh chấp về ranh giới thửa đất là 79 vụ; tranh chấp về quyền sử dụng đất là 88 vụ, tranh chấp do lấn chiếm đất đai 51 vụ. Nhìn chung, công tác tiếp dân và giải quyết đơn thư của công dân có chuyển biến tiến bộ năm sau cao hơn năm trước.</p> <p>3. Những bất cập trong giải quyết tranh chấp đất đai huyện Bình Chánh bao gồm: Năng lực, trình độ nghiệp vụ của 1 số cán bộ quản lý đất đai các cấp vẫn còn yếu, đặc biệt là cấp cơ sở, dẫn đến 1 số vụ việc để kéo dài, kết quả giải quyết TCĐĐ còn hạn chế; Việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực quản lý sử dụng đất của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình còn kém, ý thức pháp luật chưa cao; Tính chất phức tạp của các vụ việc tranh chấp đã làm cho thời gian xác minh, làm rõ và ra quyết định xử lý mất nhiều thời gian; Việc phối kết hợp giữa các ngành, các cấp trong quản lý đất đai chưa chặt chẽ, một số cán bộ địa chính chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.</p>
42	Thạc sĩ	Hiện trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Võ Minh Tuấn	TS. Bùi Thị Hà	<p>Đề tài: “Hiện trạng và giải pháp hoàn thiện công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh” được tiến hành tại trường Đại học Tài Nguyên Và Môi Trường thành phố Hồ Chí Minh, trong thời gian từ ngày 20 tháng 10 năm 2021 đến ngày 17 tháng 6 năm 2022. Mục tiêu nghiên cứu đề tài là: Mục tiêu của đề tài là đánh giá thực trạng công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn Quận 4, đặc biệt phân tích những thửa đất còn tồn đọng chưa được cấp giấy chứng nhận để làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện công tác này tại địa phương. Kết quả đạt được như sau:</p> <p>Kết quả cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>thấy chưa đáp ứng yêu cầu của người dân. Bên cạnh những kết quả đạt được, Quận 4 còn tồn 1.770 thửa đất đã lập hồ sơ đăng ký nhưng chưa đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận do chưa hoàn thiện đủ hồ sơ theo qui định, trong đó: Đất giao không đúng thẩm quyền 217 thửa; đất có nguồn gốc lấn chiếm 663 thửa; đất có tranh chấp, khiếu kiện 812 thửa; các nguyên nhân khác 78 thửa. Dựa vào công thức của Linus Yamane (1967) để thực hiện xác định kích thước mẫu tham gia trả lời câu hỏi phỏng vấn. Khảo sát 150 mẫu trong đó loại bỏ 18 phiếu không hợp lệ, còn lại 132 phiếu được sử dụng vào phân tích kết quả. Trung bình mức độ đánh giá tốt, thủ tục đơn giản chiếm 42,3 %; mức độ đánh giá bình thường chiếm 30,8 % và mức độ đánh giá kém, thủ tục phức tạp chiếm 17,0 %. Trong đó, Thủ tục đăng ký mức độ đánh giá tốt, thủ tục đơn giản chiếm 5,0 %; đối với mức độ đánh giá bình thường chiếm 27,0 % và mức độ đánh giá kém, thủ tục phức tạp chiếm 58,0 %.</p> <p>Đã đúc kết được 4 nguyên nhân ảnh hưởng lớn đến công tác cấp giấy chứng nhận là: Đất giao không đúng thẩm quyền; Đất có nguồn gốc lấn chiếm; Đất có tranh chấp, khiếu kiện và một số nguyên nhân khác. Từ đó tác giả cũng đã đề xuất được 4 nhóm giải pháp chính và một số giải pháp khác nhằm thực hiện tốt hơn công tác cấp giấy chứng nhận trong thời gian tới.</p>
43	Thạc sĩ	Nghiên cứu tận dụng bùn thải từ nhà máy xử lý nước ngầm làm vật liệu xây dựng không nung	Nguyễn Trung Cán	TS. Nguyễn Huy Cường	<p>Nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm ra vật liệu xây dựng không nung mới dựa trên lượng bùn thải của nhà máy nước. Nhằm thay thế cho vật liệu xây dựng nung truyền thống với nhu cầu sử dụng trong xây dựng rất lớn, mà nguyên liệu để cấu thành vật liệu xây dựng nung truyền thống ngày càng cạn kiệt (đất sét, đất dẻo, đất nông nghiệp,...). Trong khi đó, lượng bùn thải ở nhà máy nước ngầm Sài Gòn với sản lượng bùn thải ra hàng năm là khoảng 5.000m³; tốn chi phí, thời gian xử lý và gây ảnh hưởng đến môi trường. Đã có nhiều nghiên cứu xử lý và sử dụng nhưng đa phần là làm gạch không nung, vì vậy nghiên cứu này tập trung về vấn đề sử dụng bùn thải để làm vật liệu xây dựng không nung là bột trét tường nhằm giải quyết các vấn đề tồn đọng như tài nguyên đất ngày càng cạn kiệt, bùn thải ra xử lý tốn chi phí và gây ảnh hưởng đến môi trường. Nghiên cứu này dựa trên phương pháp phối trộn</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>bùn thải với xi măng trắng gốc xi măng poóc lăng dùng để cải thiện vữa trát, bê tông,... Kết quả nghiên cứu đạt được cho thấy hoàn toàn có thể sử dụng bùn thải để phối trộn làm vật liệu xây dựng không nung là bột trét tường, Điền hình bột trét</p> <p>tường từ bùn thải đạt được cường độ bám dính là 0,533 Mpa và mẫu xi măng trắng là 0,460 Mpa ở điều kiện chuẩn, cả 2 đều đạt yêu cầu kỹ thuật về cường độ bám dính ở trong nhà là 0,35 Mpa và ở ngoài trời là 0,45 Mpa. Về chỉ tiêu cường độ bám dính ngâm trong nước mẫu bột trét tường từ bùn thải đạt được là 0,32 Mpa và mẫu xi măng trắng là 0,246 Mpa, kết quả thấy rằng cường độ bám dính của mẫu bột trét tường từ bùn thải vẫn đạt được cao hơn trong cả 2 điều kiện so với mẫu xi măng trắng. Khi so sánh với yêu cầu kỹ thuật về cường độ bám dính khi ngâm nước ở trong nhà là 0,25 Mpa và ngoài trời là 0,30 Mpa thì bột trét tường từ bùn thải vượt chỉ tiêu ngoài trời (0,32 Mpa) so với xi măng trắng không đạt (0,246 Mpa). Cường độ nén của bột trét từ bùn thải là 58,9 đạt được thấp hơn so với mẫu xi măng trắng là 75,5 thể hiện khả năng chịu lực kém hơn xi măng trắng. Độ giữ nước đạt được là 98,6% cao hơn so với yêu cầu kỹ thuật là 98% đảm bảo được độ đồng nhất của hỗn hợp trong quá trình sử dụng Với kết quả đạt được hoàn toàn khả thi ứng dụng vào thực tế nhằm giải quyết các vấn đề tồn đọng liên quan đến môi trường, xây dựng, và bùn thải.</p>
44	Thạc sĩ	Nghiên cứu ứng dụng phương pháp keo tụ điện hóa kết hợp hydro peroxit H ₂ O ₂ xử lý nước thải dệt nhuộm tại Công ty TNHH Dệt Liên Châu	Nguyễn Thị Hải	TS. Huỳnh Thị Ngọc Hân	<p>Trong nghiên cứu này, mô hình keo tụ điện hóa dạng mẻ với nhiều tấm điện cực sắt đặt song song nhau được sử dụng để đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố vận hành đến hiệu quả xử lý quá trình keo tụ điện hóa (KTĐH) có và không có bổ sung H₂O₂ gồm pH, hiệu điện thế, thời gian phản ứng, khoảng cách điện cực, liều lượng H₂O₂. Từ đó xác định các thông số vận hành thích hợp. Hiệu quả xử lý của quá trình KTĐH có và không có bổ sung hydro peroxit H₂O₂ trong điều kiện vận hành tối ưu cũng đã được đánh giá. Kết quả nghiên cứu cho thấy đối với quá trình KTĐH thông thường các điều kiện vận hành phù hợp xác định gồm pH = 6, hiệu điện thế U = 9V, thời gian phản ứng t =</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					15 phút, khoảng cách điện cực $d = 2\text{cm}$. Với điều kiện vận hành này, hiệu suất loại bỏ các thành phần ô nhiễm COD, độ màu và SS tương ứng là 46,5%, 72,6% và 79,7%. Các điều kiện vận hành tối ưu đối với quá trình KTDH bổ sung hydro peroxit H_2O_2 được xác định là $\text{pH} = 6$, hiệu điện thế hiệu quả $U = 9\text{V}$, thời gian phản ứng $t = 15$ phút, khoảng cách điện cực $d = 2\text{cm}$ tương ứng với nồng độ H_2O_2 : $C = 2\text{mg/l}$. Khi bổ sung H_2O_2 vào quá trình thì hiệu suất tăng lên đáng kể, đặc biệt thành phần COD được xử lý mạnh mẽ. Hiệu suất loại bỏ các thành phần ô nhiễm COD, độ màu và SS tăng lên lần lượt là 80,5%, 75,7% và 93,3%.
45	Thạc sĩ	Mô phỏng bằng phương pháp tính toán khí động học sự lan truyền chất ô nhiễm từ việc đốt nhang trong không gian phòng kín	Nguyễn Giáp Thạch	TS. Nguyễn Lữ Phương	<p>Khói nhang phát thải các chất ô nhiễm như bụi và formaldehyde. Các chất này gây hại cho sức khỏe nếu tiếp xúc trong thời gian dài và ở nồng độ cao. Nghiên cứu này thu thập nồng độ bụi PM_{10}, $\text{PM}_{2,5}$ và PM_{10}, mô phỏng sự phân tán formaldehyde ở các chế độ thông gió cơ học bằng phương pháp tính toán khí động học sử dụng phần mềm ansys fluent trong một mô hình thí nghiệm có thể tích 1m^3, kết hợp kiểm chứng bằng dữ liệu phân tích thực nghiệm trong một số loại nhang (nhang thơm, nhang trầm, nhang thơm ít khói) được sử dụng rộng rãi và phổ biến trên thị trường Việt Nam.</p> <p>Kết quả phân tích nồng độ formaldehyde trong khói nhang trầm ở chế độ không thông gió là $4.163\ \mu\text{g}/\text{m}^3$ cao gấp 4 lần giới hạn tiếp xúc ngắn hạn ($1.000\ \mu\text{g}/\text{m}^3$ trong 15 phút) theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN:03:2019/BYT của Bộ Y tế về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc. Đối với chế độ thông gió cơ học ở vận tốc $0,59\text{m/s}$, nồng độ formaldehyde là $210\ \mu\text{g}/\text{m}^3$ có sự chênh lệch không quá cao so với kết quả phân tích thực nghiệm $221\ \mu\text{g}/\text{m}^3$.</p> <p>$2.870$ hạt bụi đã được đưa vào tính toán hiệu suất giữ bụi của mô hình thí nghiệm. Hạt bụi có kích thước $1\ \mu\text{m}$ và $2,5\ \mu\text{m}$ có tỷ lệ thoát ra khỏi mô hình thí nghiệm lần lượt đạt 95,3% và 69,4%. Hạt có kích thước $10\ \mu\text{m}$ giữ bụi bám dính ở các bề mặt tường đạt tỷ lệ 100%.</p> <p>Các kết quả mô phỏng đã được xác nhận bằng dữ liệu phân tích thực nghiệm đáng tin cậy.</p>
46	Thạc sĩ	Nghiên cứu thiết lập mô hình quản lý chất lượng nước phục vụ cho công tác cảnh báo	Phạm Ngọc Hà	PGS. TS. Nguyễn Đình Tuấn TS. Lê	Sông Thị Vải đóng vai trò quan trọng trong giao thông đường thủy và xây dựng các cảng nước sâu phục vụ phát triển ngành công nghiệp phía Nam nước ta. Tuy nhiên, chất lượng nước sông Thị Vải thường xuyên bị đe dọa do các nguồn thải lớn từ các khu công nghiệp

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		môi trường nước lưu vực sông Thị Vải		Hoài Nam	<p>trong khu vực. Qua kết quả số liệu quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nước trên sông Thị Vải trong phạm vi thời gian 4 năm từ 2018 - 2021 cho thấy chất lượng nước mặt LVS Thị Vải đã dần cải thiện, chất lượng nước có xu hướng tốt dần từ thượng nguồn xuống hạ nguồn. Tuy nhiên thành phần ô nhiễm chủ yếu trong nước mặt là Nitrit, các thông số quan trắc còn lại đều cho giá trị đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1). Delft3D là mô hình mô phỏng dòng chảy nước và quá trình trao đổi chất lượng nước bởi Viện nghiên cứu thủy lực Hà Lan, nay là Deltares. Mô hình này đã được sử dụng ở nhiều nơi trên thế giới và mang lại những kết quả tính toán tương đối phù hợp so với thực tế. Nghiên cứu đã kế thừa một phần kết quả mô hình Delft3D của dự án “Nghiên cứu xây dựng hệ thống dự báo và cảnh báo chất lượng nước lưu vực sông Thị Vải phục vụ công tác quản lý môi trường lưu vực sông” để kiểm định mô hình chất lượng nước Delft3D – WAQ LVS Thị Vải và mô phỏng diễn biến của oxy hòa tan, các nhóm dinh dưỡng hòa tan tại các kịch bản.</p> <p>Nghiên cứu này được thực hiện xây dựng hệ thống cảnh báo Delft FEWS với việc tích hợp mô đun thủy lực D-FLOW và mô đun chất lượng nước D-WAQ giúp theo dõi số liệu và dự báo, cảnh báo sự cố liên quan đến chất lượng môi trường nước sông Thị Vải. Từ đó thiết lập mô hình quản lý chất lượng nước LVS Thị Vải có sự tham gia của các thành phần cấu thành như khoa học công nghệ, cơ quan quản lý, cộng đồng dân cư, ban quản lý KCN/ Nhà máy để giúp các cơ quan quản lý chủ động phòng ngừa, ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm, có thể kiểm soát và ứng phó kịp thời với các sự cố môi trường nước.</p>
47	Thạc sĩ	Ứng dụng mô hình Aermoc mô phỏng quá trình khuếch tán bụi than để xác định thông số vận hành của hệ thống phun sương dập bụi và đề xuất các giải pháp kiểm soát bụi tại nhà máy Nhiệt điện Vĩnh	Lê Thị Ngọc Hân	PGS. TS. Nguyễn Đình Tuấn TS. Cán Thu Văn	<p>AERMOD là mô hình khuếch tán không khí được phát triển và khuyến nghị sử dụng bởi Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ. Mô hình này đã được sử dụng ở nhiều nơi trên thế giới và mang lại những kết quả tính toán tương đối phù hợp so với thực tế. Ở Việt Nam, mô hình này đã được sử dụng trong một số đề tài liên quan đến việc đánh giá ô nhiễm không khí. Nghiên cứu này được thực hiện để đánh giá khuếch tán ô nhiễm bụi từ kho chứa than hờ từ đó xác định thông số vận hành của hệ thống phun sương dập bụi than cho nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 tại khu vực xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.</p> <p>Nghiên cứu được thực hiện mô phỏng cho kịch bản xấu</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		Tân 4			<p>nhất (10 g/s/m²) nghĩa là khi hệ thống phun sương dập bụi tại kho chứa than không được vận hành để kiểm soát kịp thời. Kết quả mô phỏng cả 3 năm nghiên cứu 2020, 2021 và 2022, cho thấy tại các điểm tiếp nhận R31, R32, R33, R34, R35, R36, R38, R39, R40, R42, R43, R44, R48, R49, R50 và R51 chịu sự ảnh hưởng của quá trình vận hành kho chứa than khi hệ thống phun sương kiểm soát bụi trong nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 không được vận hành kịp thời.</p> <p>Từ kết quả mô hình được đánh giá theo từng tháng của mỗi năm mô phỏng với kích thước ô lưới mịn hơn trong phạm vi 5 km từ tâm kho chứa than đã xác định được thời gian bất lợi (thời gian mà tại đó kích bán phun sương không được vận hành kịp thời cho giá trị nồng độ bụi tại 12 điểm tiếp nhận lân cận vượt QCVN) sẽ xác định được các điều kiện khí tượng phục vụ vận hành hệ thống phun sương kiểm soát bụi. Kết quả phân tích cho thấy có 8 tổ hợp hướng gió bất lợi tại khu vực nghiên cứu từ Bắc Đông Bắc đến Tây Tây Nam, đồng thời kết hợp với vận tốc gió, nhiệt độ và độ ẩm tương đối đã thiết lập được bảng thông số vận hành hệ thống phun sương dập bụi, nhằm tiết kiệm thời gian, chi phí vận hành đồng thời lượng nước phun.</p>
48	Thạc sĩ	Nghiên cứu xử lý nước thải chăn nuôi heo sau bể biogas bằng phương pháp điện hóa kết hợp ozone	Lê Văn Hậu	TS. Thái Phương Vũ TS. Trần Tuyết Sương	<p>Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các điều kiện tối ưu về thời gian khi xử lý nước thải chăn nuôi heo sau bể biogas bằng phương pháp điện hoá kết hợp oxy hoá. Bể xử lý có thể tích 30 L (D x R x H = 40 x 30 x 30 cm³). Số điện cực cực nghiên cứu là 5 điện cực bao gồm 3 điện cực âm và 2 điện cực dương được sắp xếp xen kẽ nhau, mỗi điện cực cách nhau 2 cm. Nguồn điện cung cấp là 1 chiều có hiệu điện thế là 12 V, cường độ dòng điện là 25 A. Dòng khí O₃ được cung cấp trực tiếp từ máy sinh O₃ vào bể xử lý có công suất 1,0 g/h và dòng khí 48 L/phút. Thể tích nước thải thí nghiệm là 10 L. Kết quả nghiên cứu theo mẻ cho thấy hiệu suất xử lý đối với chất hữu cơ (BOD, COD), chất rắn lơ lửng khá cao từ 60 đến 95 % đối với các phương thức thí nghiệm O₃, điện hoá và kết hợp giữa điện hoá và O₃. Phương thức xử lý kết hợp giữa điện hoá và O₃ có thời gian xử lý cao hơn 2 phương thức riêng lẻ là O₃ hoặc điện hoá. Giá trị pH tăng từ 0,7 – 1,5 tùy thuộc vào thời gian xử lý. Hiệu suất xử lý các chất hữu cơ (COD, BOD) và dinh dưỡng (TN) đều đạt trên 60 %. Hiệu suất xử lý tối ưu đối với phương pháp điện hoá, O₃, điện hoá kết hợp O₃ đạt được lần lượt tại 45, 45 và 30 phút. Tuy nhiên, Hiệu suất xử lý tối ưu đối với</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					phương pháp xử lý bằng điện hoá kết hợp O3 với dòng chảy liên tục đạt được tại 45 phút, thời gian này chậm hơn đối với thí nghiệm mẻ. Việc giảm hiệu suất này được đánh giá là do dòng nước thải không đạt được sự đồng nhất khi đi qua khu vực phản ứng của điện cực và sục khí O3.
49	Thạc sĩ	Nghiên cứu ứng dụng xỉ than và nước thải sinh hoạt trồng cây cảnh quy mô hộ gia đình	Nguyễn Chế Linh	TS. Thái Phương Vũ	Nước thải từ hộ gia đình, khu dân cư được thải vào hệ thống cống rãnh thành phố, kênh rạch chưa đáp ứng tiêu chuẩn xả thải theo quy định. Việc áp dụng phương pháp đơn giản, giá thành thấp để xử lý nước thải sinh hoạt, đảm bảo giải quyết được ô nhiễm nước thải, giảm áp lực xử lý nước thải tại nhà máy xử lý tập trung là vấn đề cần được quan tâm. Nghiên cứu xử lý nước thải sinh hoạt được thực hiện trên 02 mô hình trồng cây kiềng quy mô hộ gia đình mô phỏng cấu trúc đất ngập nước kiến tạo dòng chảy đứng nền xỉ than nhà máy nhiệt điện và xỉ than tổ ong gồm 03 phương thức thí nghiệm cho mỗi mô hình: không trồng cây, cây chuối hoa (<i>Canna generalis</i>) và cây thùy trúc (<i>Cyperus alternifolius</i>). Tải lượng thủy lực nạp cho mô hình vào 03 giai đoạn: thích nghi, chính thức và tăng tải trọng (từ 1,5 L/lần/4 ngày – 5 L/lần/4 ngày). Kết quả cho thấy, cả 02 mô hình đều có khả năng loại bỏ được các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt. Hiệu suất xử lý của mô hình trồng cây đối với COD, BOD5, tổng N, PO43- đạt 70-95 % và cao hơn mô hình không trồng cây khoảng 1,5-2,0 lần. Biện pháp này khả thi áp dụng đối với các hộ gia đình, khu dân cư vì vừa tạo được không gian xanh cho hộ gia đình, khu dân cư, đồng thời xử lý nước thải phát sinh hiệu quả, đáp ứng tiêu chuẩn xả thải theo quy định.
50	Thạc sĩ	Nghiên cứu ứng dụng phương pháp keo tụ điện hóa xử lý nước thải xi mạ	Nguyễn Hoàng Phúc	TS. Huỳnh Thị Ngọc Hân	Trong nghiên cứu này, mô hình keo tụ điện hóa dạng mẻ sử dụng tấm điện cực nhôm dạng phẳng quy mô phòng thí nghiệm được sử dụng để đánh giá hiệu quả xử lý Cr, Zn ²⁺ trong nước thải xi mạ thật từ Công ty Cổ phần CX Technology (VN). Các yếu tố ảnh hưởng trong quá trình vận hành như mật độ dòng điện, pH, độ dẫn điện, thời gian phản ứng đến hiệu quả xử lý nước thải xi mạ được thực hiện dựa trên kết quả phân tích hiệu suất xử lý kẽm và Crom. Tối ưu hóa thực nghiệm được thực hiện thông qua phương pháp RSM với phần mềm Design-Expert 12. Kết quả các thí nghiệm tối ưu đã xác định được điều kiện vận hành tối ưu của mô hình

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>gồm mật độ dòng điện là 16,93A/m² (1A), pH 9 và thời gian phản ứng là 31 phút. Tiếp theo, các thí nghiệm phương pháp keo tụ tạo bông thông thường với phèn sắt (FeSO₄ 10%) được thực hiện nhằm xác định điều kiện vận hành tối ưu của phương pháp này, từ đó tạo cơ sở dữ liệu so sánh với phương pháp keo tụ điện hóa trong điều kiện tối ưu đã xác định. Kết quả, điều kiện vận hành tối ưu của phương pháp này là pH tối ưu 10 và liều lượng phèn FeSO₄ (10%) là 3mL/L. Sau khi thực nghiệm hai phương pháp xử lý trong điều kiện vận hành tối ưu, kết quả cho thấy phương pháp keo tụ điện hóa có hiệu suất xử lý cao hơn đáng kể so với phương pháp keo tụ tạo bông thông thường.</p> <p>Hiệu suất xử lý Crom tổng, Cr⁶⁺ và kẽm đạt trên 90%, trong khi đó đối với phương pháp keo tụ tạo bông thông thường hiệu suất thấp hơn đáng kể 53,86÷85,39%. Đồng thời, lượng bùn phát sinh từ keo tụ điện hóa thấp hơn rất nhiều so với keo tụ tạo bông thông thường, chỉ bằng khoảng 48% so với phương pháp keo tụ truyền thống.</p> <p>Chi phí xử lý trung bình khoảng 36.569VNĐ/m³, thấp hơn nhiều so với keo tụ tạo bông thông thường khoảng 40.178VNĐ/m³.</p> <p>Cuối cùng, mô hình thực nghiệm được tiến hành để đánh giá khả năng xử lý thực tế nước thải xi mạ của Công ty Cổ phần CX Technology (VN) tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy nồng các thông số Crom tổng, Crom (VI) và kẽm sau xử lý đều đạt giới hạn nguồn tiếp nhận đạt được giới hạn tiếp nhận của KCX Tân Thuận lần lượt là 0,0053±0,00058mg/L, 0,0067±0,01155mg/L và 0,1599±0,00215mg/L, hiệu suất xử lý tương đối cao trên 90% lần lượt tương ứng 97,22±0,30%, 92,59±12,83% và 99,53±0,006%. Do đó, chất lượng nước thải sau xử lý hoàn toàn đáp ứng giới hạn nguồn tiếp nhận, đồng thời việc áp dụng công nghệ công nghệ keo tụ điện hóa thay cho keo tụ tạo bông thông thường tại hệ thống xử lý nước thải tại Công ty hoàn toàn phù hợp.</p>

ph

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
51	Thạc sĩ	Nghiên cứu xử lý ô nhiễm nước thải Nhà máy xử lý rác thải Định Quán bằng mô hình kết hợp phương pháp keo tụ với UASB	Lâm Ngọc Hà Phương	Đinh Thị Thu Hà ThS. Nguyễn Ngọc Thiệp	<p>Nghiên cứu xử lý nước thải từ nhà máy rác thải Định Quán bằng mô hình kết hợp phương pháp keo tụ với UASB đã được thực hiện và có được một số kết quả nhất định. Mô hình keo tụ điện hoá (KTĐH) gồm có điện cực sắt CT3 đặt song song và được mắc nối tiếp với dòng điện 1 chiều. Kết quả thí nghiệm cho thấy tại giá trị mật độ dòng điện (MĐDD) là 116mA/cm² và HRT là 50 giây, mô hình KTĐH vận hành tối ưu với các hiệu suất xử lý COD đạt 61.01%, BOD₅ 55.99%, TSS 47.38%, TN 26.59%, Fe 66.76% và độ màu 96.13%. Với cùng nguồn nước thải thô, kết quả keo tụ hóa học (KTHH) bằng PAC tại giá trị tối ưu ghi nhận với liều lượng quy đổi tương đương 8g PAC/L nước thải (pH =6.5), hiệu suất xử lý COD 67.47%, BOD₅ 59.20%, TSS 72.71%, TN 19.38%, Fe 82.76% và độ màu 88.36%. So sánh giữa 2 phương pháp keo tụ trên, nhận thấy rằng cả 2 đều có mức hiệu suất xử lý tương đương nhau nhưng chi phí để xử lý 1 m³ nước thải thô của KTĐH khoảng 16,000 VNĐ chỉ bằng 1/8 so với chi phí KTHH là 128,000 VNĐ. Kết hợp với việc xử lý bằng KTĐH có thể loại bỏ một số các hợp chất độc hại, chất ô nhiễm hiện có trong thành phần nước thải thô, nhằm tạo điều kiện tốt cho quá trình xử lý sinh học ở phía sau; do đó nghiên cứu đã đặt mô hình kỵ khí UASB ngay sau mô hình điện hoá EC. Nước thải sau khi được xử lý ở mô hình KTĐH được đưa vào bể kỵ khí UASB dòng liên tục. Với thông số vận hành tối ưu HRT 6h, hiệu suất xử lý COD đạt 78%, BOD₅ 83.26%, TSS 45.20%, TN 2.90%, Fe 10.03% và độ màu 15.01%. Nước thải đầu ra của UASB được tuần hoàn lại với 2 giá trị: 30% và 60%, hiệu suất xử lý COD, BOD₅ tiếp tục được tăng lên. Xét thêm về chi phí vận hành mô hình thì thông số vận hành tối ưu được ghi nhận ở 30% tuần hoàn nước với hiệu suất xử lý COD đạt 83.03%, BOD₅ đạt 85.98%. Như vậy, thông qua 2 mô hình KTĐH và UASB, nghiên cứu lần này đánh giá tổng hợp các chỉ tiêu thông số ô nhiễm: pH, TDS, TN, TSS, COD, BOD₅, Fe, độ màu. Tại các thông số vận hành tối ưu của KTĐH (HRT= 50s, MĐDD=116 mA/m²) và UASB (HRT=6h, 30% lượng nước tuần hoàn) , COD và BOD₅ đầu ra của UASB đạt khoảng 173 mg/L và 66 mg/L, tiến gần đến giá trị cột B của QCVN 40/2011/BTNMT. Trên cơ sở các kết quả thực nghiệm đó, đề xuất ứng dụng kết quả nghiên cứu này vào sơ đồ công nghệ hiện hữu. Nước thải sau khi ra khỏi UASB có thể tiếp tục đc xử lý bởi SBR để chất</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					lượng nước thải đạt tiêu chuẩn cột A (QCVN 40/2011/BTNMT). Ngoài ra một lượng nước sau bể UASB có thể đề xuất trong việc tái sử dụng trong các hoạt động sản xuất của nhà máy.
52	Thạc sĩ	Nghiên cứu xây dựng quy trình xử lý nước thải ao nuôi tôm siêu thâm canh trên địa bàn tỉnh Bến Tre, quy mô phòng thí nghiệm	Nguyễn Văn Tuấn	PGS. TS Tôn Thất Lãng	<p>Nuôi tôm là ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần chính vào tăng trưởng GDP của tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, việc phát thải một lượng lớn nước thải ao nuôi tôm đang làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường nơi đây. Ngoài ra, nước ao nuôi tôm chưa được xử lý triệt để sẽ làm giảm khả năng tăng trưởng của con tôm, khiến tôm dễ mắc bệnh và chết hàng loạt. Vì vậy việc ứng dụng công nghệ để xử lý nước ao nuôi tôm đang trở thành vấn đề cấp thiết đối với tỉnh Bến Tre.</p> <p>Công nghệ xử lý nước nuôi trồng thủy sản theo phương pháp sinh học là một công nghệ mà nước thải sau xử lý sẽ được tái sử dụng. Bản chất của công nghệ này là sử dụng bộ lọc cơ học và sinh học để loại bỏ các chất lơ lửng và xử lý các chất ô nhiễm (NH₃, H₂S, BOD, COD). Nước thải sau xử lý đạt chuẩn QCVN 02-19:2014/BNNPTNT.</p> <p>Trước khi đưa công nghệ này vào ứng dụng thực tế, một mô hình bằng phương pháp sinh học được xây dựng và vận hành bằng nước thải thật, sử dụng lọc cơ học và sinh học, ở quy mô phòng thí nghiệm (PTN), nhằm tìm ra điều kiện tối ưu cho quá trình xử lý. Diễn biến của các chỉ tiêu nước thải như Oxy hòa tan (DO), BOD, COD, TN, TP, pH, Tổng kiềm, Tổng cứng, NH₃, H₂S, Độ mặn được theo dõi và đối chiếu với QCVN 02-19:2014/BNNPTNT để đánh giá hiệu quả của mô hình PTN</p>
53	Thạc sĩ	Mô phỏng, đánh giá khả năng ảnh hưởng chất lượng nước sinh hoạt từ quá trình thay đổi một số chỉ tiêu trong hệ thống cấp nước khu vực quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	Đoàn Nguyên Phương Thảo	TS. Nguyễn Huy Cương	<p>Luận văn về đề tài “Mô phỏng, đánh giá khả năng ảnh hưởng đến chất lượng nước sinh hoạt từ quá trình thay đổi một số chỉ tiêu trong hệ thống cấp nước khu vực quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh”. Sử dụng phần mềm WaterGEMS mô phỏng các chỉ tiêu: nồng độ clo dư, vận tốc, lưu lượng, tổn thất áp lực bên cạnh đó tiến hành thống kê và phân tích các chỉ số về độ đục, pH của hệ thống cấp nước khu vực quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh. Phân tích, đánh giá khả năng ảnh hưởng chất lượng nước sinh hoạt từ quá trình thay đổi các chỉ tiêu: pH, độ đục, nồng độ clo dư, vận tốc, lưu lượng, tổn thất áp lực của tuyến ống bắt lợi nhất trong hệ thống cấp nước khu vực. Thu thập số liệu, tài liệu về hệ thống cấp nước. Nghiên cứu các tài liệu có liên quan, tài liệu chuyên ngành, báo cáo kỹ</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>thuật của công ty cấp nước ở khu vực nghiên cứu để đánh giá hiện trạng hệ thống về các chỉ tiêu: pH, nồng độ clo dư, độ đục, lưu lượng, vận tốc và tổn thất áp lực. Mô phỏng các số liệu thu thập trên phần mềm dựa trên sơ đồ mạng lưới đường ống cụ thể trong phạm vi không gian nghiên cứu. Phân tích, đánh giá khả năng ảnh hưởng chất lượng nước sinh hoạt từ quá trình thay đổi một số chỉ tiêu trong hệ thống cấp nước khu vực. So sánh kết quả với số liệu thực tế (kết quả từ nhà máy nước, 3 trạm quan trắc, 3 vị trí lấy mẫu nhà dân). Đề xuất các biện pháp để cải thiện khi có sự cố xảy ra khi thay đổi các chỉ tiêu trên hệ thống. Sử dụng các phương pháp như thu thập tài liệu, và các số liệu chỉ tiêu từ khu vực. Sử dụng các phương pháp điều tra, khảo sát thực địa thu thập số liệu, phương pháp thống kê, xử lý số liệu, phương pháp mô hình hóa để thực hiện đề tài.</p> <p>Kết quả chất lượng nước từ nhà máy, 3 trạm quan trắc, 3 vị trí lấy mẫu nhà dân: thông số pH, độ đục, clo dư đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép (ngưỡng an toàn của pH trong khoảng 6,0-8,5 ; độ đục < 2 NTU; Clo dư nằm trong khoảng 0,2 – 1 mg/l). Kết quả sau khi chạy phần mềm ở nguồn, các nút, ống cho thấy các chỉ tiêu nồng độ clo dư, vận tốc, lưu lượng, tổn thất áp lực được mô phỏng gần giống với kết quả thực tế (sai lệch <5% trên toàn chu kì mô phỏng). Thời điểm lấy mẫu mô phỏng cuối tháng 12/2022 trong đó: áp lực nguồn nhà máy nước Tân Hiệp là 35m; Qngày = 298.491 m³/ngày; Clo dư đầu ra nhà máy = 0,9 mg/l; độ đục = <0,25; pH = 7,9 ; giờ dùng nước lớn nhất trong ngày - 20h00</p>
54	Thạc sĩ	Khảo sát khả năng xử lý Cr(VI) trong môi trường nước thải bằng than hoạt tính biến tính chế tạo từ cành thanh long	Nguyễn Thị Thu Thảo	TS. Thái Phương Vũ TS. Trần Tuyết Sương	<p>Crom được coi là một trong số các chất ô nhiễm nguy hiểm có thể làm đột biến gen, gây ung thư, viêm loét dạ dày, ruột non, viêm gan, thận. Hiện nay, xử lý kim loại nặng bằng cách tận dụng các phụ phẩm nông nghiệp để thu than hoạt tính đang được quan tâm rộng rãi. Thanh long được trồng phổ biến ở các tỉnh Nam Trung Bộ và Nam Bộ ở Việt Nam với tổng cộng hơn 37 ngàn ha. Trong quá trình trồng thanh long, nhằm giúp cây có khả năng đón ánh sáng đầy đủ, cành tán thanh long được cắt tỉa cành tán liên tục giúp cây có bộ khung cơ bản vững chắc, cân đối; tuy nhiên điều này dẫn đến việc có rất nhiều cành thanh long được thải ra mà chưa có biện pháp xử lý thích hợp gây ô nhiễm môi trường.</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>Trong nghiên cứu này, cành thanh long đã được thử nghiệm thành công trở thành một chất hấp phụ hiệu quả để loại bỏ Cr(VI) trong môi trường nước thải giả lập và nước thải của công ty TNHH United Industrial. Ở điều kiện nhiệt phân 450oC trong thời gian 120 phút, đối với nước thải giả lập, TSH thu được thì có thể xử lý Cr(VI) ở nồng độ 10 mg/L với hiệu suất và dung lượng hấp phụ lần lượt là 99,7mg/g và 1,67 mg/g trong điều kiện pH dung dịch là 2 và khối lượng than sử dụng là 0,3 g trong 90 phút; nồng độ Cr(VI) sau xử lý $\leq 0,05$ mg/L đạt quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam QCVN 40:2021/BTNMT về nước thải công nghiệp cột A. Đối với nước thải xi mạ có nồng độ Cr(VI) ban đầu là 13,8 mg/L; thì hàm lượng Cr(VI) sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 40:2021/BTNMT về nước thải công nghiệp cột A khi sử dụng 0,4g TSH ở điều kiện pH 2 trong thời gian 90 phút. Bên cạnh đó, nghiên cứu xây dựng mô hình đẳng nhiệt hấp phụ cho thấy quá trình hấp phụ Cr(VI) bằng TSH từ cành thanh long phù hợp với mô hình hấp phụ đơn lớp Langmuir với độ tuyến tính đạt giá trị $R^2= 0,9911$ và $Q_{max}= 7,11$ mg/g. Các nghiên cứu gợi ý hướng xử lý hiệu quả Cr(VI) cũng như các kim loại nặng khác trong nước công nghiệp bằng vật liệu rẻ tiền, phổ biến tại Việt Nam.</p>
55	Thạc sĩ	Đánh giá hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng mô hình đất ngập nước nhân tạo - thí điểm áp dụng cho khu vực thao trường huấn luyện	Đàm Quang Thông	TS. Huỳnh Thị Ngọc Hân TS. Trần Tuấn Việt	<p>Nghiên cứu này thực hiện nhằm đánh giá hiệu quả vận hành thực tế trong xử l. nước thải sinh hoạt sử dụng công nghệ b.i lọc ngầm tiếp sau quá tr.nh xử l. bằng bể tự hoại. Nghiên cứu này sử dụng mô h.nh đ. được xây dựng thí điểm tại khu vực xử l. nước thải sinh hoạt phục vụ bộ đội huấn luyện, diễn tập ở thao trường huấn luyện Bộ binh thuộc TB3 (Trường bắn Quốc gia khu vực 3) tại thời điểm mô h.nh đang vận hành thử nghiệm để đánh giá hiệu quả xử l. Nghiên cứu đánh giá được hiệu quả xử l. nước thải sinh hoạt bằng mô h.nh đất ngập nước kiến tạo sau bể tự hoại truyền thống và đề xuất được phương án nhân rộng hiệu quả mô hình cho các thao trường khác và các khu vực có đặc điểm tương đồng. Mô hình cho thấy được mối liên hệ giữa số lượng người tập trung, lưu lượng nước thải dao động, thực vật, đây là các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng nước thải sau khi được xử lí. Lưu lượng nước thải phát sinh dao động từ 10 - 90 m³/ngày, hiệu suất xử l. qua 2 giai</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>đoạn vận hành khá tương đồng nhau ở các thông số. Nhận thấy khi tải trọng thay đổi dẫn đến hiệu suất xử lý của mô h.nh thay đổi. Giai đoạn có huấn luyện/điễn tập với HLR2 = 50 m3/ngày, hiệu suất xử l. của mô h.nh trung b.nh: BOD5 51%, TSS 48%, NH4+ 69%, Coliform 70%. Giai đoạn không huấn luyện/điễn tập với HLR2 = 20m3/ngày, hiệu suất xử l. của mô h.nh trung b.nh: BOD5 30%, TSS 54%, NH4+ 65%, Coliform 63%. Nhận thấy, khi lưu lượng thay đổi liên tục, dẫn đến các sự thay đổi về hiệu suất. Hiệu suất xử lý trung bình của mô h.nh là: BOD5 31%, TSS 41%, NH4+ 66%, Coliform 54%.</p> <p>Lưu lượng nước thải có ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của cỏ Vetiver. Sự phân bố nước thải trong mô hình ảnh hưởng đến sự phát triển và sinh trưởng của cỏ. So với mẫu trung tâm thì chiều cao thân và chiều dài rễ của các mẫu xung quanh mô hình thấp hơn lần lượt trung bình khoảng 203mm và 40mm. Hiệu quả xử lý của cỏ Vetiver thiết kế là 0,06 kgBOD/m2 ứng với lưu lượng nước thải là 30 m3/ngày, trên thực tế mô h.nh vận hành tối đa lưu lượng 90 m3/ngày, hiệu quả xử lý của cỏ Vetiver là 0,041 kgBOD/m2, kết quả cho thấy khả năng xử lý nước thải của cỏ Vetiver tại mô h.nh hoàn toàn phù hợp, hàm lượng chất hữu cơ trong nước thải không vượt khả năng xử l. của cỏ Vetiver.</p>
56	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	Nguyễn Thị Bé Bi	PGS.TS. Hoàng Thị Thanh Thủy	<p>Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, có vai trò, ý nghĩa đặc biệt đối với quá trình phát triển kinh tế- xã hội và hoạt động sống của con người. Sự phát triển của các ngành kinh tế cùng với áp lực gia tăng dân số làm cho nhu cầu sử dụng đất vào các mục đích phi nông nghiệp ngày càng tăng, nhất là khi quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa diễn ra mạnh mẽ. Để có mặt bằng thực hiện các dự án phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng... việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất là một quá trình tất yếu.</p> <p>Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong quá trình giải phóng mặt bằng là một trong những nội dung của công tác quản lý nhà nước về đất đai, được quy định cụ thể trong Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. trong thực tiễn triển khai cũng còn gặp nhiều khó khăn làm ảnh hưởng đến tiến độ và thời gian thi công của các công trình, gây nhiều thiệt hại cũng như ảnh hưởng đời sống người dân có đất bị thu hồi; một số địa</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>phương tổ chức thực hiện công tác thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chưa tốt, dẫn đến khiếu kiện, khiếu nại, gây bức xúc trong dư luận. Những bất cập trong quy định và thực thi pháp luật về thu hồi đất, giải phóng mặt bằng làm xáo trộn đời sống nhiều người dân, ảnh hưởng đến chỗ định cư, tác động tiêu cực đến một bộ phận cộng đồng do mất nghề nghiệp khi không còn đất sản xuất, gây ra những ảnh hưởng không nhỏ đến lòng tin của người dân vào chính quyền.... Bên cạnh các chính sách nêu trên, người dân có đất bị thu hồi không đồng ý với giá bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất và giá bồi thường tài sản trên đất. Đó cũng là nguyên nhân người dân không đồng ý bàn giao mặt bằng để thực hiện các dự án.</p> <p>Đức Hòa là một huyện của tỉnh Long An, trong những năm gần đây, huyện đã thu hút nhiều vốn đầu tư như vốn đầu tư của doanh nghiệp tư nhân và vốn đầu tư của nhà nước để thực hiện các dự án trên địa bàn huyện. Bên cạnh những mặt tích cực trong công tác bồi thường, GPMB thì vẫn tồn tại các mặt hạn chế như tiến độ thực hiện các công trình, dự án kéo dài nhiều năm và phát sinh mâu thuẫn giữa người dân bị thu hồi đất và chính quyền địa phương. Mặt khác, các cơ chế quản lý đất đai, các chính sách liên quan đến bồi thường, GPMB qua các thời kỳ có nhiều thay đổi, thiếu tính ổn định, chưa sát thực tế; cơ sở pháp lý chưa hoàn chỉnh; đơn giá bồi thường còn chưa kịp thời và sát với thị trường; một bộ phận người dân cố tình không hợp tác, đã gây ảnh hưởng đến việc thực hiện dự án của chủ đầu tư, đời sống của người dân, thậm chí dẫn đến những khiếu kiện tập thể đông người, đã trở thành vấn đề xã hội phức tạp làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh trật tự, mất ổn định xã hội.</p> <p>Xuất phát từ những vấn đề bất cập trên, đề tài “Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Đức Hòa, tỉnh Long An” được thực hiện là rất cần thiết, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn</p>
57	Thạc sĩ	Hiện trạng và giải pháp quản lý đất đai trong các khu phức hợp tại Thành phố Hồ Chí Minh	Ngô Minh Lâm	TS. Trần Thanh Hùng	<p>Đề tài nghiên cứu “Hiện trạng và giải pháp quản lý đất đai trong các khu phức hợp tại thành phố Hồ Chí Minh” qua quá trình thực hiện đạt được những kết quả như sau:</p> <p>1. Thành phố Hồ Chí Minh có nền kinh tế của phát triển mạnh, quá trình đô thị hóa tại đây diễn ra mạnh mẽ vì thế xuất hiện những hình thức sử dụng đất đai</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>mới như các khu dân cư phức hợp. Những hình thức này hiện nay chưa có một phương án quản lý hợp lý bởi vì đây là những hình thức sử dụng hoàn toàn mới, luật pháp hiện hành chưa quy định hợp lý về những hình thức sử dụng này dẫn tới quản lý đất đai không hiệu quả và kéo theo vô số hệ lụy lớn nhỏ về quyền lợi của Nhà Nước, của Chủ đầu tư và người dân.</p> <p>2. Thông qua phân tích thực trạng của 03 dự án phức hợp tiêu biểu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh là Vinhome Central Park, Centana Thủ Thiêm, Richmond City cho thấy ba vấn đề bất cập chính đó là công tác xác định tiền sử dụng đất ban đầu còn có nhiều sai phạm, tình trạng chuyển nhượng không đồng đều gây hoang mang tâm lý cho người sử dụng tham gia giao dịch, công tác cấp giấy chứng nhận vẫn còn đang bỏ ngỏ do vướng mắc về các quy định pháp lý.</p> <p>3. Đề tài đã phân tích xu thế tất yếu hình thành nên các khu phức hợp nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai của xã hội, thỏa mãn mọi kỳ vọng của con người về không gian sống lý tưởng cho tất cả thể hệ cư dân với nhiều hình thức khác nhau. Tác giả đã đưa ra bốn giải pháp chính bao gồm: giải pháp về phân loại đất đai dựa trên hai nguyên tắc là nguyên tắc hệ thống và nguyên tắc tương đồng; giải pháp về cây mục tiêu giá đất; giải pháp về chế độ sử dụng đất đai trong đó nêu rõ quyền và nghĩa vụ, thời hạn của người sử dụng đất, người mua, thuê đất trong khu phức hợp; cuối cùng là giải pháp về chế độ quản lý đất khu phức hợp cụ thể quản lý về quy hoạch, lựa chọn chủ đầu tư và chấp thuận dự án của chủ đầu tư cũng như xử lý các dự án chậm tiến độ.</p>
58	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp tăng cường công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho diện tích đất tồn đọng tại huyện Bình Chánh thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Phước Thiện	PGS.TS. Phan Trung Hiền	<p>Đề tài nghiên cứu “Thực trạng và giải pháp tăng cường công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho diện tích đất tồn đọng tại huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh” được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn huyện. Đồng thời thống kê, phân loại những thửa đất còn tồn đọng chưa được cấp giấy chứng nhận để làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện công tác này tại địa bàn nghiên cứu. Sau quá trình thực hiện nghiên cứu đề tài đạt được những nội dung chính như sau:</p> <p>1. Huyện Bình Chánh được biết đến là khu vực có tốc độ đô thị hóa cao, dân cư đông đúc, nằm ở cửa ngõ hành lang chính thức khu vực phía Tây, Tây Bắc và</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>phía Nam thành phố Hồ Chí Minh. Đây là huyện có dân số đông nhất cả nước và cũng là đơn vị hành chính cấp huyện có dân số đông thứ 4 cả nước. Vì thế nên nhu cầu sử dụng đất của người dân ở đây diễn ra hết sức phức tạp và sôi động vì vậy nhu cầu đăng ký, cấp Giấy chứng nhận ngày càng có xu hướng tăng. Tuy các cơ quan quản lý ở địa phương đã đẩy mạnh công tác giải quyết hồ sơ nhanh nhất và nhiều nhất có thể cho người dân nhưng đã gặp không ít khó khăn, vướng mắc do nhiều nguyên nhân tác động gây cản trở cho công tác này.</p> <p>2. Tính đến hết năm 2022, trên địa bàn huyện Bình Chánh còn tồn các thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu với số lượng là 2.426 thửa, trong đó có 1.930 thửa đất ở và 496 thửa đất nông nghiệp do chưa đủ điều kiện với các nguyên nhân chủ yếu Chuyển quyền bằng giấy tay sau 01/7/2004, không phù hợp quy hoạch, vi phạm về sử dụng đất và các nguyên nhân khác như thửa đất đang tranh chấp, chưa hoàn tất thủ tục phân chia thừa kế, không xác minh được nguồn gốc sử dụng đất.</p> <p>3. Đề tài đã đề xuất các nhóm giải pháp chung nhằm nâng cao hiệu quả công tác đăng ký, cấp GCN trên địa bàn huyện nói chung. Đối với các trường hợp chưa CGN do vướng mắc, đề tài cũng đã đề xuất các giải pháp cho từng nhóm vấn đề nguyên nhân cụ thể: (1) Thửa đất chuyển nhượng chuyển quyền bằng giấy tay; (2) Thửa đất không phù hợp với quy hoạch; (3) Trường hợp không xác minh được nguồn gốc sử dụng đất (4) Trường hợp tranh chấp (5) Trường hợp chưa giải quyết thủ tục thừa kế.</p>
59	Thạc sĩ	Hiện trạng và giải pháp hoàn thiện công tác đăng ký cấp giấy CNQSDĐ huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	Ngô Thanh Toàn	TS. Trần Hồng Lĩnh	<p>Đề tài nghiên cứu “Hiện trạng và giải pháp hoàn thiện công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại huyện Châu Thành, Tây Ninh” được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đặc biệt là đối với các thửa đất còn tồn đọng chưa được cấp giấy chứng nhận tại huyện Châu Thành. Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập, xử lý thông tin, tư liệu và tư duy logic. Qua nghiên cứu đề tài thu được kết quả:</p> <p>1. Lượng hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận tại huyện Châu Thành tăng mạnh trong giai đoạn 2018 – 2022. Số lượng hồ sơ đăng biến động về chủ sử dụng đất, số lượng hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm tăng cũng cho thấy rằng thị trường bất sản có dấu hiệu nóng</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>lên, các giao dịch về đất đai, thế chấp đất đai tăng cho thấy dấu hiệu tích cực trong phát triển kinh tế khi nguồn vốn từ đất tham gia vào thị trường kinh tế. Tỷ lệ hồ sơ đã được giải quyết vào các năm giai đoạn 2018 – 2022 là tương đối ổn định với khoảng 97% số lượng đơn tiếp nhận. Hồ sơ không đủ điều kiện chiếm tỷ lệ thấp. Lý do hồ sơ không đủ điều kiện chủ yếu là do thiếu, sai sót thành phần hồ sơ, trùng lấn ranh giới, bị ngăn chặn.</p> <p>2. Trong tổng số 141.846 thửa cần cấp giấy chứng nhận thì địa phương đã cấp cho 139.123 thửa với tổng diện tích 57.510,34 ha. Số lượng thửa đất còn tồn đọng chưa được cấp giấy chứng nhận là 2.723 thửa, với diện tích 663,24 ha. Trong đó, đất nông nghiệp là 2.162 thửa với diện tích 642,52 ha, đất phi nông nghiệp là 561 thửa với diện tích 20,72 ha. Các nguyên nhân chưa được cấp GCN bao gồm: (1) Đất kê khai sai nguồn gốc (hoặc không có giấy tờ) về quyền sử dụng đất; (2) Chưa hoàn thành thủ tục chia thừa kế; (3) Tranh chấp giữa các bên liên quan; (4) Sai lệch ranh giới, diện tích thửa đất.</p> <p>3. Đề tài đã đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác đăng ký, cấp GCN nói chung tại địa bàn nghiên cứu. Đối với các thửa đất còn tồn đọng chưa được cấp GCN, đề tài đã đề xuất giải pháp cho 04 nhóm nguyên nhân cụ thể trên địa bàn huyện Châu Thành.</p>
60	Thạc sĩ	Đánh giá thực trạng xâm nhập mặn và đề xuất định hướng sử dụng đất nông nghiệp huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang	Thái Minh Trang	GS. TSKH. Phan Liêu	<p>Đề tài “Đánh giá thực trạng xâm nhập mặn và đề xuất định hướng sử dụng đất nông nghiệp huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang” đã hệ thống và đánh giá, tiếp cận về thực trạng xâm nhập mặn, tình hình quản lý, sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang và đề xuất định hướng, khuyến nghị phân bổ vùng sản xuất nông nghiệp thích nghi với tình trạng xâm nhập mặn nhằm tăng năng suất và hiệu quả kinh tế. Tập trung nghiên cứu mấy vấn đề sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định đặc điểm sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang và yếu tố xâm nhập mặn cùng những yếu tố khác ảnh hưởng đến việc sử dụng đất. - Lập bản đồ phân vùng độ mặn và đề xuất phân bổ vùng trồng cây thích hợp với độ mặn nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế. <p>Đề tài sử dụng các nguồn tài liệu kế thừa và áp dụng các phương pháp nghiên cứu như phương pháp thu</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>thập thông tin, phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp chuyên gia và phương pháp so sánh.</p> <p>Kết quả đạt được là bản đồ phân vùng độ mặn trong sử dụng đất nông nghiệp tại địa phương:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lập được phương trình hồi quy độ mặn với độ tương quan chặt chẽ dựa vào kết quả theo dõi độ mặn tại các điểm đo. 2. Phân vùng độ mặn theo khoảng cách xâm nhập từ nước biển vào các nhánh sông. 3. Phân nhóm cây trồng thích hợp với tình hình xâm nhập mặn.
61	Thạc sĩ	Đánh giá tác động của quy hoạch sử dụng đất đai đến yếu tố môi trường tại địa bàn huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2015-2020 và đề xuất giải pháp điều chỉnh giai đoạn 2020-2025	Huỳnh Thị Minh Triết	PGS.TS. Nguyễn Đình Tuấn	<p>Đề tài “<i>Đánh giá tác động của quy hoạch sử dụng đất đai đến yếu tố môi trường tại địa bàn huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2015-2020 và đề xuất giải pháp điều chỉnh giai đoạn 2020-2025</i>” được thực hiện tại Trường Đại học Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian ngày 20 tháng 10 năm 2020 đến ngày 20 tháng 10 năm 2022. Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu, đánh giá các yếu tố tác động của quy hoạch sử dụng đất đối với môi trường tại địa bàn huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2015-2020. Từ đó, đưa ra giải pháp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Hóc Môn giai đoạn 2020-2025.</p> <p>Kết quả đạt được như sau:</p> <p>Nêu hiện trạng quy hoạch sử dụng đất tại huyện Hóc Môn;</p> <p>Đánh giá việc quy hoạch sử dụng đất tác động đến yếu tố môi trường tại huyện Hóc Môn giai đoạn 2015-2020;</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến môi trường nước, không khí và đất;</p> <p>Đưa ra các giải pháp bảo vệ môi trường và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2020-2025;</p> <p>Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng của quy hoạch sử dụng đất đến môi trường và đưa ra giải pháp phù hợp với địa bàn nghiên cứu</p>
62	Thạc sĩ	Đánh giá hoạt động của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai	Phạm Hoàng Vinh	GS. TSKH. Phan Liêu	<p>Đề tài nghiên cứu “<i>Đánh giá hoạt động của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh</i>” được tiến hành tại huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 1/2021</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh			<p>đến tháng 12/2021. Mục tiêu nghiên cứu: Đánh giá tình hình hoạt động của Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Nhà Bè, các kết quả và tồn tại của đơn vị, từ đó đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Chi nhánh VPĐKĐĐ, nhằm góp phần hoàn thiện công tác quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương. Đề tài vận dụng các phương pháp: Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu thứ cấp; Thu thập số liệu sơ cấp; Phương pháp tham vấn chuyên gia; Phương pháp phân tích, xử lý số liệu; Phương pháp thống kê mô tả, so sánh, phân tích tổng hợp. Kết quả đạt được như sau:</p> <p>(1) Huyện Nhà Bè là một huyện của Thành phố Hồ Chí Minh, có tốc độ đô thị hoá mạnh mẽ. Dân số năm 2019, huyện Nhà Bè có 206.837 người, trong đó lượng dân nhập cư chiếm 48,86% gây áp lực rất lớn đến đất đai, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội của huyện.</p> <p>2. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Nhà Bè thành lập theo Quyết định số 842/QĐ-TNMT-VP, ngày 30/06/2015 của Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh đã thực hiện tất cả chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định. Kết quả hoạt động trong năm 2021, Chi nhánh đã nhận tổng cộng 14.167 hồ sơ, đã giải quyết 13.074 hồ sơ, đạt 92,28%.</p> <p>3. Về hiệu quả hoạt động của công tác Văn phòng đăng ký đất đai một cấp so với hai cấp: Đề tài đã so sánh các khía cạnh về thẩm quyền ký GCN khi đăng ký đất đai; Về thủ tục hành chính; Về thời gian trả kết quả; Về hiệu quả lao động; Về nhân lực và cơ sở vật chất. Từ đó, đánh giá được VPĐK theo cơ chế “một cửa” có nhiều ưu điểm hơn so với “hai cửa”. Trên cơ sở khảo sát 389 phiếu về sự hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ tại Chi nhánh cho thấy, về cơ bản người dân đánh giá ở mức hài lòng và rất hài lòng.</p> <p>4. Trên cơ sở phân tích các thuận lợi và khó khăn trong hoạt động của Chi nhánh, đề tài đề xuất 6 giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động gồm: Giải pháp hoàn thiện công tác khai báo, cập nhật, chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					liệu đất đai; Giải pháp hoàn thiện về tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động; Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Giải pháp đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, Giải pháp nâng cao sự hài lòng của người dân; các giải pháp khác.
63	Thạc sĩ	Nghiên cứu cơ chế tích hợp yếu tố môi trường vào quy hoạch sử dụng đất đai tại thành phố Hồ Chí Minh	Châu Nguyễn Thanh Diễm	PGS.TS. Nguyễn Đình Tuấn TS. Nguyễn Thị Thanh Mỹ	<p>Qua quá trình nghiên cứu đề tài “<i>Nghiên cứu cơ chế tích hợp yếu tố môi trường vào quy hoạch sử dụng đất đai tại thành phố Hồ Chí Minh</i>”, tác giả đã đạt được những kết quả như sau:</p> <p>Quy hoạch sử dụng đất lồng ghép yếu tố môi trường là quá trình tích hợp, lồng ghép yếu tố môi trường trong quy hoạch sử dụng đất; đánh giá, dự báo tác động qua lại giữa quy hoạch sử dụng đất và các yếu tố môi trường để đề xuất phương án bố trí, cân đối nguồn lực đất đai hợp lý, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, vừa hạn chế gây ô nhiễm, suy thoái đất, giảm thiểu tác động xấu của thiên tai và hoạt động của con người, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai, đáp ứng yêu cầu của phát triển bền vững. Tại thành phố Hồ Chí Minh, trước khi đưa ra phương án quy hoạch có trình bày thực trạng môi trường nhưng cũng ở mức độ mô tả, chưa có cơ chế tích hợp khi lập phương án quy hoạch. Việc đánh giá tác động môi trường của phương án quy hoạch cũng mang tính nhận định chủ quan, thiếu yếu tố định lượng.</p> <p>Tác giả đề xuất tích hợp yếu tố môi trường nước và không khí trong quy hoạch sử dụng đất đai gồm 3 bước: (1) Căn cứ vào số liệu quan trắc môi trường nước thực tế hay số liệu trong báo cáo hiện trạng môi trường nước; (2) Căn cứ vào QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước mặt, ta xác định được trị số giới hạn cho phép của trị số BOD; (3) Lập phương trình tính chỉ số ô nhiễm.</p> <p>Trên cơ sở phân tích tình trạng ô nhiễm các vị trí thông qua tính toán chỉ số ô nhiễm, đề tài khuyến nghị sử dụng đất cho thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030. Hiện nay khu vực trung tâm hầu hết là đất phi nông nghiệp, nên ít thay đổi trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030. Những khu vực thay đổi nhiều tập trung ở vùng ven và các huyện ngoại thành. Đề xuất 11 vùng (từ vùng A đến vùng K) cần tập trung chuyển đổi mục đích sử dụng đất và các khuyến nghị trong quy hoạch sử dụng đất.</p>
64	Thạc sĩ	Giải pháp công nghệ xây dựng	Dương Trọng	TS. Trần Thống	“Giải pháp công nghệ xây dựng bản đồ giá đất tại Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh” là đề tài luận văn thạc sĩ

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		bản đồ giá đất Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Hòa	Nhất	<p>được tiến hành tại trường Đại học Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ giá đất tại Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh để đánh giá tính khả thi về các mặt giải pháp công nghệ, quy trình, phương pháp, định mức kinh tế - kỹ thuật; tổ chức thực hiện trong việc xây dựng - cập nhật - quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu định giá đất để lập bản đồ giá đất theo mô hình hệ thống thông tin hỗ trợ định giá đất trong điều kiện thực tế và tương lai tại địa phương.</p> <p>Kết quả đạt được như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu bản đồ giá đất đáp ứng các chuẩn dữ liệu về giá đất và các tiêu chuẩn định giá đất theo quy định của pháp luật. 2. Xây dựng các giải pháp xác định vị trí đất mặt tiền và đất hẻm. 3. Tạo lập cơ sở dữ liệu tìm đường giao thông và dữ liệu địa chính tích hợp vào hệ thống hỗ trợ định giá đất. 4. Hoàn thành giải pháp công nghệ xây dựng bản đồ giá đất tại Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.
65	Thạc sĩ	Ứng dụng công nghệ WebGIS trong công bố quy hoạch sử dụng đất và giá đất trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	Trương Thanh Liêm	TS. Trần Hùng	<p>Luận văn “Ứng dụng công nghệ GIS trong công bố quy hoạch sử dụng đất và giá đất trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai” đã trình bày được cơ sở lý luận về cơ sở dữ liệu đất đai, công nghệ áp dụng xây dựng ứng dụng công bố thông tin; đánh giá thực trạng về công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại tỉnh Đồng Nai. Kết quả nghiên cứu đánh giá hiện trạng công tác công khai thông tin quy hoạch sử dụng đất, thông tin giá đất, khai thác thông tin địa chính, xác định mô hình ứng dụng công bố thông tin đất đai tại huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.</p>
66	Thạc sĩ	Hiện trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại quận 10, TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Quốc Hải Long	TS. Võ Quốc Khánh	<p>Hiện nay, công tác cấp Giấy chứng nhận lần đầu tại trên cả nước nói chung và tại địa bàn Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng vẫn còn nhiều tồn đọng và hạn chế. Với mục tiêu là đánh giá được thực trạng của công tác này tại địa phương thì đề tài “Hiện trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh” được nghiên cứu dựa trên các phương pháp nghiên cứu khoa học cũng như cách tiếp cận vấn đề từ tổng quát đến chi tiết để có cách nhìn tổng quan về vấn đề nghiên cứu.</p> <p>Trên cơ sở thống kê, thu thập, xử lý, tổng hợp thực trạng về công tác quản lý nhà nước và số liệu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng qua giai đoạn 2017-2021</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>của UBND quận 10 cho thấy: Kết quả cấp Giấy chứng nhận giai đoạn 2017-2021 là còn thấp so với yêu cầu đặt ra, tỷ lệ số trường hợp được cấp giấy chứng nhận vào khoảng 39,2%. Đặc trưng của công tác là tính pháp lý phức tạp mà nguyên nhân chủ yếu là vì thừa đất thiếu giấy tờ chứng minh về quyền sử dụng đất, về thời điểm sử dụng đất, giao đất sai thẩm quyền và các trường hợp về tranh chấp đất đai. Từ những tồn tại, khó khăn đó đề tài đưa ra một số giải pháp chung chủ yếu về: Giải pháp nhân lực, Giải pháp về tài chính, nâng cao trình độ cán bộ, công nhân viên chức và người lao động, thực hiện ứng dụng công nghệ trong việc giải quyết hồ sơ cấp giấy chứng nhận nhằm rút gọn thời gian giải quyết hồ sơ và số hóa hồ sơ, hoàn thiện dữ liệu số và một số giải pháp mới và cụ thể về 3682 thửa đất còn tồn đọng trên địa bàn.</p> <p>Qua kết quả trên tạo cơ sở để Quận có thể chủ động khai thác và phát huy triệt để, có hiệu quả nguồn lực đất đai, cũng như tranh thủ tối đa mọi nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài trong phát triển nền kinh tế - xã hội của quận nói riêng và của cả Thành phố nói chung.</p>
67	Thạc sĩ	Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2022 và định hướng sử dụng đất đến năm 2030 tại thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Vũ Thị Lừu	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo ThS. Trà Ngọc Phong	<p>Đề tài “Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 và định hướng sử dụng đất đến năm 2030 tại thành phố Vũng Tàu” được thực hiện tại Trường Đại học Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian ngày 20 tháng 10 năm 2020 đến ngày tháng 4 năm 2023. Mục tiêu nghiên cứu: Dựa vào việc xây dựng phương pháp, chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện sử dụng đất thực tế so với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020, xác định các yếu tố, nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch đề xuất định hướng sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Vũng Tàu.</p> <p>Kết quả đạt được như sau:</p> <p>(1) Thành phố Vũng Tàu có tổng diện tích tự nhiên là 15.089,60 ha; thuộc phía Nam của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, cách thành phố Hồ Chí Minh 95 km về phía Đông Nam theo đường bộ, có 17 đơn vị hành chính trực thuộc bao gồm 16 phường và một xã (Long Sơn). Về diện tích xếp 5/8 huyện. Thành phố có 115 khu phố và 1.453 tổ dân phố. Là địa phương cửa ngõ quan trọng của vùng Đông Nam Bộ ra biển. Vũng Tàu là một trong những trung tâm du lịch, nghỉ mát, dịch vụ, giao dịch thương mại của vùng và của quốc gia, một trung tâm khai thác và dịch vụ dầu khí của cả nước và là một</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>đô thị có ý nghĩa quan trọng về an ninh, quốc phòng của vùng Nam Bộ. Là đô thị thuộc vùng đô thị thành phố Hồ Chí Minh, một trong 06 thành phố biên của cả nước.</p> <p>(2) Thành phố Vũng Tàu thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Các chỉ tiêu đặt ra cơ bản được hoàn thành; công tác trọng tâm đảm bảo tiến độ; một số nhiệm vụ chuyên môn đạt và vượt so với kế hoạch đề ra; công tác quản lý về đất đai trên địa bàn thành phố đạt được những kết quả tích cực góp phần đảm bảo an ninh trật tự trên địa phương. Tuy nhiên, trong công tác vẫn còn nhiều tồn tại cần khắc phục như: Còn tồn tại tình trạng sử dụng đất không theo định hướng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tự chuyển mục đích sử dụng khác với quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Chinh lý hồ sơ biến động đất đai chưa cập nhật thường xuyên; chậm hoặc không phát hiện, ngăn chặn kịp thời tình trạng lấn chiếm đất công, sử dụng đất không đúng mục đích, khai thác đất mặt và đào ao không xin phép; Công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai của các đơn vị chức năng và UBND các xã, phường còn nhiều bất cập.</p> <p>(3) Qua kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, thành phố Vũng Tàu đã thực hiện vượt theo quy hoạch đề ra khá nhiều chỉ tiêu sử dụng đất như: Đất bãi thải, xử lý chất thải (158,06%), đất cơ sở tôn giáo (137,80%), đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (183,23%), đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (188,14%). Đồng thời có một số chỉ tiêu đạt ở mức khá như: Đất quốc phòng (92,32%), đất ở tại đô thị (86,02%), đất giao thông (89,13%), đất cơ sở tin ngưỡng (84,20%), đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (95,27%), đất có mặt nước chuyên dùng (97,89%), đất ở tại nông thôn (71,51%),... Tuy nhiên có một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt thấp như: Đất khu công nghiệp (15,85%), đất cụm công nghiệp (0%), đất cơ sở văn hóa (12,11%), đất cơ sở thể dục thể thao (1,47%), đất công trình năng lượng (11,90%), đất khu vui chơi, giải trí công cộng (17,95%),.... Các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các công trình, dự án chưa được thực hiện theo kế hoạch sử đất gồm: Do thiếu vốn đầu tư; do chậm huy động, giải ngân vốn; khó khăn trong giải phóng mặt bằng; do thời gian hoàn thiện thủ tục kéo dài. Ngoài ra còn do một số phương án quy hoạch không hợp lý phải hủy bỏ.</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					(4) Từ kết quả đánh giá thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, đề tài đã đề xuất các nhóm giải pháp giải quyết vấn đề nghiên cứu như: Giải pháp thực hiện hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất và các giải pháp nâng cao tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
68	Thạc sĩ	Hiện trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh	Võ Trọng Nghĩa	TS. Nguyễn Hữu Cường	Đề tài “Hiện trạng và giải pháp hoàn thiện công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh” được thực hiện dựa trên việc đánh giá thực trạng đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong giai đoạn 2017 – 2022 Chi nhánh VPĐKĐĐ quận 6 đã tiếp nhận tổng cộng 81.964 hồ sơ, trung bình 13.660 hồ sơ/năm, trong đó nhóm hồ sơ trình UBND quận là 3.561 hồ sơ, nhóm hồ sơ Chi nhánh VPĐKĐĐ giải quyết là 74.040 hồ sơ, nhóm hồ sơ trình Sở TNMT là 4.363 hồ sơ. Toàn quận có 48.514 thửa đất cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và còn tồn đọng 2.256 thửa đất (chiếm 4,6%) chưa được cấp do chưa đủ điều kiện với 9 nguyên nhân chính. Từ những tồn tại trên, đề tài đề xuất một số giải pháp điều chỉnh các quy định của Trung ương và giải pháp theo tình hình thực tế tại địa phương, giải pháp về hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính, giải pháp về cơ sở vật chất, khoa học công nghệ nhằm hoàn thiện công tác đăng ký, cấp Giấy chứng nhận nói chung tại địa bàn nghiên cứu.
69	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Thị Yến Nhi	PGS.TS. Phan Trung Hiền	Đề tài “Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh” được thực hiện dựa trên việc đánh giá thực trạng công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn nghiên cứu từ đó đề xuất các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: phương pháp thu thập và xử lý thông tin, phương pháp phân tích và tổng hợp dữ liệu, phương pháp diễn dịch, phương pháp hệ thống. Nhìn chung, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh còn chậm chủ yếu do các nguyên nhân như: đơn giá chiết tính bồi thường, hỗ trợ thấp, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư còn bất cập, công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan bị trì trệ, nguồn nhân lực chưa đảm bảo. Từ những tồn tại trên, đề tài đưa ra một số giải pháp

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					chủ yếu về việc xác định đơn giá bồi thường, hỗ trợ, hoàn thiện chính sách pháp luật đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, nâng cao trình độ cán bộ công chức, viên chức trong thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tổ chức tuyên truyền chính sách, pháp luật và nâng cao nhận thức của người dân nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.
70	Thạc sĩ	Giải pháp xây dựng bảng giá đất phục vụ xác định nghĩa vụ tài chính trong chuyên quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Trần Tấn Tài	TS. Nguyễn Văn Anh ThS. Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên	Đề tài “ Giải pháp xây dựng bảng giá đất phục vụ xác định nghĩa vụ tài chính trong chuyên quyền sử dụng đất trên địa bàn Tp.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu" là luận văn thạc sĩ được tiến hành tại trường Đại học Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Hồ Chí Minh. Mục tiêu nghiên cứu nhằm hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan đến giá đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính trong chuyên quyền sử dụng đất. Phân tích thực trạng áp dụng bảng giá đất và kết quả thực hiện nghĩa vụ tài chính về chuyên quyền sử dụng đất tại thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đánh giá mặt đạt được, chưa đạt và nguyên nhân của nó. Thông qua thực trạng về việc kê khai thuế chuyên quyền sử dụng đất trên địa bàn và những yêu cầu đặt ra khi tính thuế chuyên quyền sử dụng đất để đưa ra các giải pháp khả thi, và có thể tính thuế chuyên quyền sử dụng đất trên cơ sở áp dụng bảng giá đất nhân (X) với hệ số điều chỉnh giá đất.
71	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất tại Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Minh Toàn	TS. Đỗ Minh Tuấn	Đề tài “Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất tại Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh” đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm đẩy nhanh công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng tại địa bàn Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh từ khi Luật đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành (01/07/2014) đến năm 2022. Luận văn nghiên cứu tổng quan các chính sách, quy định pháp lý bồi thường, hỗ trợ tái định cư của Nhà nước từ thời điểm Luật đất đai 2013 có hiệu lực thi hành đến nay. Trên địa bàn Quận 11 trong khoảng thời gian trên có 08 dự án triển khai, trong đó có 03 dự án chưa có Phương án Bồi thường và 01 dự án đã có Quyết định thu hồi Quyết định thu hồi đất. Do đó, Luận văn sẽ tiến hành phân tích thực trạng, tìm ra nguyên nhân của 04 dự án đang chậm tiến độ. Trên cơ sở phân tích những vướng mắc, khó khăn của 04 dự án đang thực hiện. Từ đó đề xuất, kiến nghị

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư các dự án trên địa bàn Quận 11 nói riêng cũng như công tác giải phóng mặt bằng nói chung.
72	Thạc sĩ	Hiện trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh	Lê Văn Toàn	TS. Nguyễn Hữu Cường	<p>Đề tài nghiên cứu “Hiện trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đặc biệt là đối với các thửa đất còn tồn đọng chưa được cấp giấy chứng nhận tại quận Bình Tân. Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập, xử lý thông tin, tư liệu và tư duy logic. Qua nghiên cứu đề tài thu được kết quả:</p> <p>1. Trong giai đoạn 2018 – 2022 đã tiếp nhận tổng cộng 265.010 hồ sơ, trong đó nhóm hồ sơ trình UBND quận là 13.180, nhóm hồ sơ Chi nhánh VPĐKĐĐ ký là 209.275, nhóm hồ sơ trình Sở TNMT là 42.555. Như vậy, số lượng hồ sơ thuộc thẩm quyền Chi nhánh VPĐKĐĐ ký chiếm đại đa số, với tỷ lệ 78,97%. Trong tổng hồ sơ nhận thì giải quyết đúng hạn 261.800 hồ sơ (chiếm tỷ lệ 98,79%), giải quyết trễ hạn 3.210 hồ sơ (chiếm tỷ lệ 1,21%). Trong số lượng hồ sơ đã giải quyết thì số lượng hồ sơ không đủ điều kiện là 2.075 hồ sơ, hồ sơ phải trả bổ sung là 13.710 hồ sơ.</p> <p>2. Tính đến hết năm 2022, trên địa bàn quận Bình Tân với 10 phường còn tồn các thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu với số lượng là 2.305 thửa, trong đó có 2.199 thửa đất ở và 106 thửa đất nông nghiệp do chưa đủ điều kiện. Các nguyên nhân chưa được cấp GCN bao gồm: (1) Chuyển nhượng giấy tay; (2) Đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; (3) Chưa hoàn thành thủ tục chia thừa kế; (4) Tranh chấp giữa các bên liên quan; (5) Có vi phạm trong sử dụng đất; (6) Các nguyên nhân khác.</p>
73	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp hoàn thiện công tác chuyển quyền sử dụng đất tại huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	Cái Minh Trí	TS. Đỗ Minh Tuấn	<p>Đề tài nghiên cứu “Thực trạng và giải pháp hoàn thiện công tác chuyển quyền sử dụng đất tại huyện Đức Hòa, tỉnh Long An” được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện công tác chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại huyện Đức Hòa. Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập, xử lý thông tin, tư liệu và tư duy logic. Qua nghiên cứu đề tài thu được kết quả:</p> <p>1. Trong giai đoạn 2019-2021, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đức Hòa đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho 83.530 bộ hồ sơ với</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>tổng diện tích đất chuyển nhượng là gần 5.309 ha. Trong tổng số hồ sơ chuyển nhượng thì chỉ có 9,64% tổng số hồ sơ mà người nhận chuyển nhượng có hộ khẩu thường trú tại huyện Đức Hòa.</p> <p>2. Trong giai đoạn nghiên cứu 2019-2021, trên địa bàn huyện Đức Hòa trong tổng số 91.235 hồ sơ chuyển nhượng tiếp nhận (kể cả tồn năm trước) thì có đến 7.979 hồ sơ bị trả sau khi nộp lần đầu tiên. Các hồ sơ bị trả có thể chia làm 2 dạng: (1) Hồ sơ trả để bổ sung hoặc điều chỉnh giấy tờ bị sai với 7.630 hồ sơ. (2) Hồ sơ không đủ điều kiện thực hiện chuyển nhượng theo quy định pháp luật với 349 hồ sơ.</p> <p>3. Để góp phần khắc phục những khó khăn, tồn tại trong việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Đức Hòa, nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp chung cũng như các giải pháp cụ thể cho các dạng hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất không đủ điều kiện, bao gồm: giải pháp cho đang có thông báo thu hồi, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không đủ hạn mức, đang tranh chấp và không đúng đối tượng trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi thực hiện chuyển nhượng đất lúa.</p>
74	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp hoàn thiện công tác quản lý đất ở đô thị tại quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh	Lê Tuấn Vũ	PGS.TS. Lê Hoàng Nghiêm	<p>Đề tài nghiên cứu “Thực trạng và giải pháp hoàn thiện công tác quản lý đất ở đô thị tại Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh” được tiến hành từ khi Luật đất đai năm 2013 có hiệu lực đến năm 2021. Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập thông tin số liệu, phương pháp thống kê mô tả, phương pháp điều tra khảo sát, phương pháp so sánh phân tích tổng hợp để thực hiện mục tiêu nghiên cứu là đánh giá thực trạng và hiệu quả quản lý nhà nước về đất ở đô thị trên địa bàn Quận Gò Vấp.</p> <p>Ngoài ra, sự liên quan chặt chẽ giữa quản lý đất ở và công tác quản lý trật tự xây dựng đô thị cũng được nghiên cứu, đánh giá. Từ đó, tác giả thực hiện đề tài đã đề xuất phương hướng, giải pháp thực hiện nhằm một mặt đảm bảo công tác quản lý đất ở đô thị tuân thủ pháp luật liên quan, một mặt tăng cường hiệu quả kinh tế, nguồn thu ngân sách nhà nước dựa trên khai thác yếu tố bất động sản đô thị trên địa bàn quận Gò Vấp trong thời gian tới.</p>
75	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong công tác đăng ký	Trần Tuấn Anh	TS. Đỗ Minh Tuấn	<p>Đề tài nghiên cứu “Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất tồn đọng đối với</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất tồn đọng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang			<p>hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang” được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp tháo gỡ trong công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân. Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập, xử lý thông tin, tài liệu và tư duy logic, kinh nghiệm thực tế.</p> <p>Đề tài đánh giá được thực trạng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho đối tượng là hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang để làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp.</p> <p>Đến 2022 có 15.465 thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số lượng thửa đất còn tồn đọng chưa kê khai đăng ký theo quy định là 15.079 và 386 thửa với các nguyên nhân đất không có giấy tờ về QSDĐ, chưa hoàn thành thủ tục chia thừa kế, tranh chấp, đang đo đạc làm thủ tục... Trong giai đoạn 2018 – 2022 thị xã Tân Châu cho thấy đã tiếp nhận tổng cộng 32.268 hồ sơ, trong đó đã giải quyết 29.184 hồ sơ; 2917 hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết; 167 hồ sơ đang thực hiện.</p> <p>Đối với các thửa đất còn tồn đọng chưa được cấp GCN, đề tài đã đề xuất cách phân loại nguyên nhân cụ thể: (1) Thửa đất được kê khai đăng ký thiếu nhiều giấy tờ liên quan; (2) Thửa đất do mua bán, chuyển nhượng, chia hưởng thừa kế hoặc trao đổi đất qua lại sau ngày 01/01/2008, (3) Thửa đất kê khai chồng chéo, (4) Thửa đất có dữ liệu cấp giấy chứng nhận nhưng hồ sơ gốc tại chi nhánh thì không có, (5) Thửa đất do tranh chấp, (6) Thửa đất không xác định được ranh giới, không bờ thửa ngoài thực địa, (7) Thửa đất có nguồn gốc chưa rõ</p>
76	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thượng Minh Cảnh	PGS.TS. Vũ Xuân Cường	<p>Đề tài nghiên cứu “Giải pháp hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất tại Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương”, được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quy hoạch sử dụng đất đai tại TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập, xử lý thông tin, kế thừa tư liệu và tư duy logic. Qua nghiên cứu đề tài thu được kết quả như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Dựa trên cơ sở lý luận và các văn bản pháp lý của Việt Nam cũng như nước ngoài hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất bằng: Phương pháp đánh giá quy mô diện tích, Phương pháp đánh giá không gian. 2. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 Tp. Thủ Dầu Một tập trung phát triển đất công nghiệp và quỹ đất phát triển hạ tầng, đặc biệt là

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>hệ thống giao thông, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao và chợ.</p> <p>3. Đề tài đã đề xuất các giải pháp về cơ chế, chính sách; giải pháp bảo vệ cải tạo đất và bảo vệ môi trường, giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư; giải pháp về khoa học công nghệ; giải pháp về tổ chức thực hiện để hoàn thiện phương pháp đánh giá công tác quy hoạch sử dụng đất.</p>
77	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp tăng cường quản lý tách thửa đất nông nghiệp và đất ở đối với hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Châu Đức tỉnh BRVT	Lê Xuân Cảnh	TS. Trần Thanh Hùng	<p>Đề tài “Thực trạng và giải pháp tăng cường quản lý tách thửa đất nông nghiệp và đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu” được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng tách thửa đất nông nghiệp và đất ở tại huyện Châu Đức, làm rõ các mục đích tách thửa, mặt tích cực và hạn chế, từ đó đưa ra các giải pháp tăng cường quản lý tách thửa đất nông nghiệp và đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Phương pháp luận nghiên cứu của đề tài là các lý thuyết về quản lý đất đai được công nhận và các quan điểm phức hợp luận được sử dụng xem xét mọi vấn đề đều có hai mặt trái ngược nhưng lại bổ sung cho nhau với các phương pháp nghiên cứu tương ứng là phương pháp thu thập và xử lý thông tin, phương pháp tư duy logic.</p> <p>Đề tài đạt được kết quả cụ thể sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quá trình nghiên cứu cho thấy từ năm 2019 đến nay trên địa bàn huyện tách thửa với khoảng 30% số vụ tách thửa là nhằm phân lô bán nền trong hoạt động mua si bán lẻ đất đai. Đây là một hoạt động mang tính tất yếu của thị trường tạo ra hệ lụy tiêu cực không nhỏ trong sử dụng và quản lý đất đai. - Đề bình ổn thị trường bất động sản và tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành Quyết định 15 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 với điều kiện tách thửa phải phù hợp với quy hoạch phát triển không gian tỷ lệ 1/500 hoặc 1/2000. Điều này đã làm dừng việc tách thửa đối với đất ở vì quy hoạch loại này chưa được lập trên địa bàn huyện. - Từ thực tế đó luận văn đề xuất một số giải pháp về mặt pháp lý và kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả quản lý đất đai tại địa phương, đặc biệt là mô hình tách thửa nhị phân với điều kiện chuyển dịch quyền sử dụng đất và quy định khởi tố hình sự việc lách luật tách thửa nhằm phân lô bán nền. - Cần có những nghiên cứu tiếp theo về vấn đề tách

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					thừa tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh để có những đánh giá mang tính tổng quát và đa dạng hơn.
78	Thạc sĩ	Nghiên cứu khả năng ứng dụng công nghệ UAV trong kiểm kê đất đai tại huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	Nguyễn Hùng Cường	PGS.TS. Vũ Xuân Cường	<p>Luận văn "Nghiên cứu ứng dụng của UAV trong công tác kiểm kê đất đai tại huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai" tập trung vào việc thử nghiệm và đánh giá độ chính xác và khả năng ứng dụng của máy bay không người lái (UAV) trong công tác cập nhật biên độ ranh giới thửa đất và biên độ khoanh đất phục vụ công tác kiểm kê đất đai. Phương pháp nghiên cứu chính dựa trên việc thu thập số liệu sơ cấp thông qua khảo sát trên thực địa bằng các UAV và các thiết bị đo đạc khác. Các số liệu được xử lý, phân tích và đánh giá để đưa ra kết quả kiểm kê đất đai và xác định mức độ chính xác của các kết quả thu được.</p> <p>Một trong những kết quả ấn tượng của luận văn là chứng minh hiệu quả của việc sử dụng UAV trong công tác kiểm kê đất đai. Các ứng dụng của UAV trong việc này bao gồm khả năng chụp ảnh và thu thập dữ liệu không gian, giúp xác định vị trí, diện tích và đặc điểm của các khu vực đất đai một cách nhanh chóng và chính xác. Kết quả từ việc áp dụng UAV cho thấy rằng phương pháp này không chỉ tiết kiệm thời gian và công sức so với phương pháp truyền thống mà còn đảm bảo tính chính xác theo quy định.</p> <p>Bên cạnh việc sử dụng UAV trong công tác kiểm kê đất đai, đã đề xuất các vấn đề quan trọng cần được nghiên cứu và phát triển tiếp theo. Một trong những khía cạnh quan trọng là khả năng của công nghệ ảnh UAV trong việc hỗ trợ đánh giá tính khả thi của các dự án trong việc ứng dụng công nghệ cho việc kiểm đếm đất đai và tài sản gắn liền với đất hỗ trợ việc bồi thường giải phóng mặt bằng.</p>
79	Thạc sĩ	Ứng dụng kỹ thuật khai phá dữ liệu cây quyết định trong đánh giá thích hợp đất đai cho cây xoài trên địa bàn huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	Nguyễn Phú Cường	TS. Nguyễn Huy Anh	<p>Đề tài nghiên cứu “Ứng dụng kỹ thuật khai phá dữ liệu cây quyết định trong đánh giá thích hợp đất đai cho cây xoài trên địa bàn huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang” được thực hiện nhằm đề xuất các phương pháp đánh giá thích hợp đất đai mới thông qua ứng dụng kỹ thuật khai phá dữ liệu DTREG. Qua nghiên cứu đề tài thu được kết quả như sau:</p> <p>- Phương pháp đánh giá thích hợp đất đai định tính bằng phương pháp yếu tố giới hạn của FAO đang rất được phổ biến, dựa trên đánh giá của các chuyên gia về khoa học đất, nông hóa học, thổ nhưỡng học rất đáng tin cậy, tuy nhiên phương pháp này có hạn chế lớn nhất là chưa phản ánh được mối quan hệ trong hồ qua lại</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>giữa các yếu tố có ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển và năng suất cây trồng. Phương pháp đánh giá thích hợp đất đai bằng mô hình cây quyết định đã góp phần bổ sung những hạn chế trong phương pháp yếu tố hạn chế lớn nhất của FAO, dựa trên các dữ liệu đầu vào là các biến dự báo theo các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất cây xoài và biến mục tiêu là năng suất thực tế thu thập tại nông hộ để cho kết quả chi tiết hơn, phản ánh đúng thực tế khách quan về mối liên hệ qua lại giữa các yếu tố nông học và năng suất của cây xoài.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết quả đánh giá thích hợp đất đai cho cây xoài ở huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang theo mô hình cây quyết định cho kết quả 5 đơn vị đất đai thích hợp cao (S1) có diện tích 17.518,28 ha chiếm 47,52 % và 05 đơn vị đất đai thích hợp trung bình (S2) có diện tích 4487,2 ha, chiếm 12,17 % tổng diện tích đất tự nhiên. - Việc kết hợp cả hai phương pháp trên vừa định tính bao quát tất cả những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến năng suất cây xoài và định lượng theo biến năng suất thực tế tại huyện Chợ Mới cho cây xoài làm tăng mức độ tin cậy và độ chính xác trong đánh giá góp phần định hướng và quy hoạch sử dụng đất đai hiệu quả hơn tại địa phương.
80	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất tại thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	Lê Nguyễn Huy Châu	TS. Huỳnh Văn Hồng	<p>Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là đánh giá kết quả thực hiện sử dụng đất thực tế so với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020, xác định các yếu tố, nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch, đề xuất định hướng sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Phân tích và đánh giá được việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất, các công trình, dự án đã được duyệt đến năm 2020 thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Xác định được những nguyên nhân, tồn tại, hạn chế trong quá trình tổ chức thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn nghiên cứu.</p> <p>Quy hoạch sử dụng đất đã góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, từ đó việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất dần trở thành nguồn lực quan trọng của thành phố, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách cho địa phương trong giai đoạn 2016 – 2020. Tuy nhiên, quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án. Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>duyet đến năm 2020 của thành phố Long Xuyên, trong giai đoạn 2016 - 2020 toàn thành phố có 314 danh mục công trình, dự án được quy hoạch. Kết quả đến cuối năm 2020, thành phố đã thực hiện được với số lượng 173/314 công trình, dự án (đạt 55% trên tổng số lượng danh mục công trình trong kỳ quy hoạch).</p> <p>Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2020 hiện có 7.100,27 ha, cao hơn 815,93 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đạt 112,98%. Đất phi nông nghiệp đến năm 2020 có 4.273,29 ha, thấp hơn 898,79 ha, đạt 82,62%, so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Theo quy hoạch được duyệt, đến năm 2020 đất chưa sử dụng không còn. Tuy nhiên do ở kỳ kiểm kê 2019 một phần đất sông Hậu của xã Mỹ Hòa Hưng được liệt kê vào đất bằng chưa sử dụng nên diện tích đất chưa sử dụng cuối năm 2020 có diện tích khá cao so với quy hoạch được duyệt. Đề tài đã đề xuất các giải pháp về cơ chế, chính sách; giải pháp đào tạo nguồn nhân lực; giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật để nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch sử dụng đất. Đồng thời, đề tài đã tiến hành phân tích và đề xuất các giải pháp cho từng nhóm công trình.</p>
81	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang	Lê Bảo Chính	TS. Võ Quốc Khánh	<p>Luận văn đi sâu nghiên cứu tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, từ đó đưa ra đánh giá theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường và đánh giá theo phương pháp mới mà tác giả thấy rằng việc đánh giá này phản ánh được quá trình tổ chức thực hiện Quy hoạch của địa phương chính xác, cụ thể hơn.</p> <p>Để thực hiện được đề tài, tác giả đã thu thập số liệu từ các cơ quan ban chuyên môn trên địa bàn thị xã và tỉnh như: Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Tân Châu, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang,... và thu thập ý kiến của các chuyên gia, chuyên môn.</p> <p>Tác giả sử dụng nhóm các phương pháp thu thập và xử lý thông tin; nhóm các phương pháp logic tiến hành xử lý, so sánh diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2010, 2015 và 2020; xử lý, so sánh và phân tích diện tích quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt ở các giai đoạn: 2011-2015 và 2016-2020. Bên cạnh đó, tác giả còn sử dụng phương pháp bản đồ, phương pháp GIS để thể hiện và đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất về mặt không gian. Đánh giá danh mục các công trình, dự án đăng ký trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các tiêu chí: Đã thực hiện,</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>Chưa thực hiện, đang thực hiện.</p> <p>Tác giả sử dụng 02 phương pháp đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch 2011-2020 trên địa bàn thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang độc lập với nhau, sau đó sẽ đưa vào bảng so sánh kết quả của 02 phương pháp nhằm làm rõ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đạt kết quả đến mức nào, theo phương pháp nào phản ánh đúng bản chất kết quả thực hiện Quy hoạch hơn. Từ đó đề xuất thay đổi công thức hướng dẫn theo Thông tư 01/2021/TT-BNTMT. Đồng thời cũng đề ra một số giải pháp thực hiện Quy hoạch nhằm hoàn thiện công tác quản lý, tổ chức thực hiện Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang đạt kết quả cao.</p>
82	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp hoàn thiện phương pháp định giá đất hàng loạt trong việc xây dựng bảng giá đất trên địa bàn thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Nguyễn Thành Đạt	TS. Nguyễn Thành Hưng ThS. Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên	<p>Đề tài “Thực trạng và giải pháp hoàn thiện phương pháp định giá đất hàng loạt trong việc xây dựng bảng giá đất trên địa bàn thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai” là một nghiên cứu thực tiễn, được thực hiện với mục tiêu tìm ra các giải pháp để bảng giá đất hàng năm được xây dựng khách quan, khoa học, phản ánh được giá thị trường trong điều kiện bình thường.</p> <p>Đề tài phân tích thực trạng công tác xây dựng bảng giá đất hàng năm hiện nay theo quy định của nhà nước. Trên cơ sở những hạn chế mà cụ thể là chưa xác định rõ các yếu tố vị thế cấu thành giá trị đất, cũng như không đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này đến giá đất. Nên kết quả định giá thường mang tính chủ quan, không phản ánh đúng giá trị quyền sử dụng đất, mất cân đối về giá đất giữa các vùng, khu vực và vị trí đất. Gây khó khăn cho công tác quản lý đất đai, tạo điều kiện tham nhũng, cũng như không công bằng giữa các người sử dụng đất khi thực hiện nghĩa vụ tài chính hay khi nhà nước thu hồi đất.</p> <p>Kết quả có khả năng đạt được như sau:</p> <p>(1) Xác định các yếu tố vị thế cấu thành giá trị đất ở trên địa bàn thành phố Biên Hòa, bao gồm: mật độ kinh doanh, độ rộng đường, độ rộng hẻm,....</p> <p>(2) Sử dụng phương pháp phân tích hồi quy cây quyết định và phân mềm DTREG, xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố vị thế đến giá đất và xác định mức giá trung bình cho tại các vị trí đất là tổ hợp các yếu tố vị thế đất đai này.</p> <p>(3) Trên cơ sở nghiên cứu, đề xuất giải pháp hoàn thiện phương pháp định giá đất hàng loạt cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
83	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện bảng giá đất đai tại thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang	Lê Văn Đây	TS. Nguyễn Hữu Cường	<p>Đề tài điều tra thu thập thông tin về giá đất và các yếu tố cấu thành giá trị đất, xác lập mặt bằng giá đất thị trường, so sánh với bảng giá đất để tìm ra những bất cập, tồn tại của bảng giá về giá đất và phân cấp vị trí đất; Ứng dụng mô hình phân tích định lượng bằng cây quyết định giá đất để xác định các yếu tố cấu thành giá trị đất làm căn cứ cho việc phân vùng giá trị đất và mức giá chuẩn tương ứng. Từ đó xây dựng các phương án giá các loại đất. Kết quả đạt được cụ thể như sau:</p> <p>Phân tích, đánh giá các đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội tác động đến giá đất trên địa bàn thành phố Châu Đốc; Thực trạng công tác định giá đất đai hàng loạt theo quy định của nhà nước. Bảng giá đất hiện hành cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý tài chính đất đai, nhưng còn nhiều bất cập về phân cấp vị trí đất và mức giá đất tại các vị trí; chưa xác định rõ các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất cũng như không có tiêu chí phân cấp các yếu tố; không xác định được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến giá đất.</p> <p>Điều tra, thu thập, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và sử dụng phương pháp phân tích hồi quy cây quyết định và phần mềm DTREG để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến giá đất và xác định mức giá trung bình cho các tổ hợp các yếu tố; Kết quả mô tả đến 97% sự thay đổi của giá đất.</p> <p>Hoàn thiện hệ thống các tiêu chí phân cấp vị trí đất thống nhất cho tất cả các loại đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trên địa bàn huyện với các hệ số giá tương ứng của từng loại đất so với giá trị của vùng giá trị.</p>
84	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất tồn đọng tại quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.	Nguyễn Thị Điệp	TS. Võ Quốc Khánh	<p>Đề tài “Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất các thửa đất tồn đọng tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh” được triển khai thực hiện tại quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, thời gian nghiên cứu từ năm 2018 đến năm 2022. Mục tiêu nghiên cứu là đánh giá thực trạng đăng ký cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn quận Gò Vấp, Tp. HCM; xác định được những tồn tại, bất cập trong đăng ký cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất để làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp tháo gỡ vướng mắc cho các thửa đất tồn đọng tại quận Gò Vấp, Tp. HCM.</p> <p>Thông qua việc sử dụng 02 nhóm phương pháp nghiên cứu cơ bản (phương pháp thu thập, xử lý thông tin, tư liệu và phương pháp tư duy logic); với đối tượng nghiên cứu là cơ chế, chính sách, quy định pháp luật;</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất trong công tác đăng ký, cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại quận Gò Vấp, Tp. HCM.</p> <p>Theo đó, tính đến năm 2022, công tác cấp Giấy chứng nhận lần đầu trên địa bàn quận Gò Vấp, Tp. HCM đã đạt những kết quả khả quan, tuy nhiên, bên cạnh đó, do những nguyên nhân khách quan, chủ quan nên đến nay vẫn còn 1.636 hồ sơ chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.</p> <p>Trên cơ sở đánh giá thực trạng đăng ký, cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại quận Gò Vấp, tôi tìm thấy 02 nguyên nhân cơ bản làm cho việc cấp giấy còn nhiều tồn đọng đó là chuyển quyền bằng giấy tay sau ngày 01/01/2008 và vướng quy hoạch, thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng. Từ việc phân tích những nguyên nhân trên, đề tài đã đề xuất nhiều giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của công tác đăng ký, cấp Quyền sử dụng đất. Đó là các giải pháp về cơ chế, chính sách; áp dụng công nghệ thông tin và cải cách hành chính cũng như tuyên truyền và tổ chức thực hiện, tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực thực hiện nhằm tháo gỡ vướng mắc đối với các thửa đất tồn đọng chưa cấp Quyền sử dụng đất tại quận Gò Vấp, Tp. HCM.</p>
85	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất tại huyện Châu Phú, tỉnh An Giang	Nguyễn Thành Đù	TS. Bùi Thị Hà Thu	<p>Đề tài nghiên cứu “Giải pháp hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất tại huyện Châu Phú, tỉnh An Giang” được thực hiện nhằm đề xuất giải pháp nâng cao tính khả thi của quy hoạch sử dụng đất tại huyện Châu Phú. Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập, xử lý thông tin, tư liệu và tư duy logic. Qua nghiên cứu đề tài thu được kết quả:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tiến hành đánh giá theo công thức quy định thông tư và công thức đề xuất kết quả thực hiện cho từng loại đất cho thấy đánh giá theo công thức đề xuất xác với thực tế tình hình tại địa phương hơn so với đánh giá theo thông tư 01/2021. 2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch về mặt không gian nghiên cứu tiến hành chồng xếp bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 lên bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 cho thấy tình hình thực hiện đúng quy hoạch của địa phương là khá tốt chiếm hơn 85% diện tích tự nhiên của huyện. Bên cạnh đó, do số lượng công trình, dự án định hướng lớn mà giai đoạn quy hoạch ngắn nên huyện không kịp hoàn thành các thủ tục đặc biệt là nguồn vốn để triển khai thực hiện đúng dự định đã đề ra nên phần diện tích chưa thực hiện theo quy hoạch chiếm 10% diện tích tự nhiên

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>của toàn huyện. Mặt khác, do nhu cầu xây dựng nhà ở, chuyển đổi phương thức canh tác nông nghiệp để phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nên người dân chuyển đổi sai với quy hoạch chiếm tỉ lệ chỉ 5% diện tích tự nhiên của toàn huyện</p> <p>3. Kết quả thực hiện công trình, dự án trong quy hoạch giai đoạn 2016-2020 có tổng cộng 176 dự án trong đó: (1) 49 công trình đã hoàn thành xây dựng và thủ tục pháp lý; (2) 127 công trình dự án chưa thực hiện đề xuất chuyển tiếp 66 công trình, dự án và hủy bỏ 61 công trình dự án do không còn phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội của huyện.</p> <p>4. Công tác lập quy hoạch sử dụng đất của huyện đáp ứng được các yêu cầu đưa ra (tính kỹ thuật, tính pháp chế, tính kinh tế) do đó công tác thực hiện quy hoạch từng bước được nâng cao.</p> <p>5. Đề xuất 05 giải pháp cốt lõi để hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất.</p>
86	Thạc sĩ	Hoàn thiện phương pháp định giá đất đai hàng loạt trên địa bàn thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	Nguyễn Ngọc Hiền	TS. Nguyễn Hữu Cường	<p>Đề tài “Hoàn thiện phương pháp định giá đất đai hàng loạt trên địa bàn thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang” phân tích thực trạng công tác xây dựng bảng giá đất hàng năm hiện nay theo quy định của nhà nước. Trên cơ sở những hạn chế mà cụ thể là chưa xác định rõ các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất cũng như không có tiêu chí phân cấp các yếu tố; không xác định được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến giá đất. Nên kết quả định giá thường mang tính chủ quan, không phản ánh đúng giá trị quyền sử dụng đất, mất cân đối giá đất giữa các vị trí. Gây khó khăn cho công tác quản lý đất đai, tạo điều kiện tham nhũng, cũng như không công bằng giữa các người sử dụng đất khi thực hiện nghĩa vụ tài chính hay khi nhà nước thu hồi đất.</p> <p>Kết quả đạt được như sau:</p> <p>(1) Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, gồm: mật độ kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, khu vực, cấp đường và phân cấp các yếu tố này theo các tiêu chí khách quan, khoa học;</p> <p>(2) Sử dụng phương pháp phân tích hồi quy để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến giá đất và xác định mức giá trung bình cho các tổ hợp các yếu tố;</p> <p>(3) Trên cơ sở nghiên cứu, đề xuất giải pháp hoàn thiện phương pháp định giá đất hàng loạt cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.</p>
87	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp tháo gỡ	Huỳnh Hữu	TS. Võ Quốc	Đề tài nghiên cứu “Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất tồn đọng tại thành phố Tân An, tỉnh Long An	Huân	Khánh	<p>sử dụng đất các thửa đất tồn đọng tại thành phố Tân An, tỉnh Long An” được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng là hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn thành phố Tân An, tỉnh Long An, đặc biệt phân tích những thửa đất còn tồn đọng chưa được cấp giấy chứng nhận, từ đó làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện công tác này tại địa phương. Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập, xử lý thông tin, tư liệu và tư duy logic. Qua nghiên cứu đề tài thu được các kết quả như sau:</p> <p>1. Tính đến hết năm 2022, trên địa bàn thành phố Tân An có 62.434 thửa đất, với tổng diện tích cần cấp giấy là 7.755,51 ha, số thửa đất còn tồn đọng chưa được cấp cho hộ gia đình, cá nhân là 55 thửa đất, với diện tích khoảng 43.364,74 m² (khoảng hơn 4,33 ha), trong đó có 18 thửa đất nông nghiệp với diện tích khoảng 3,2 ha và 37 thửa đất phi nông nghiệp (36 thửa đất ở và 01 thửa đất nghĩa trang) với diện tích hơn 1.17 ha, với các nguyên nhân chưa được cấp giấy như tranh chấp, chưa hoàn thành thủ tục chia thừa kế, chưa tiến hành đăng ký, sai ranh giới, đất có công trình công ích nằm trong cùng thửa đất.</p> <p>2. Đề tài đã phân loại nguyên nhân cụ thể và các giải pháp cho từng nhóm nguyên nhân đối với các thửa đất còn tồn đọng chưa được cấp chứng nhận. Đồng thời, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác cấp đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thành phố Tân An như đơn giản hóa các quy định, thủ tục đất đai, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm soát thủ tục đất đai.</p>
88	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thửa đất tồn đọng tại thành phố Thủ Đức, TP.HCM - phạm vi quận 2 cũ	Nguyễn Xuân Hùng	TS. Trần Thanh Hùng	<p>Đề tài nghiên cứu “Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thửa đất còn tồn đọng tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh – phạm vi quận 2 cũ” được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đặc biệt là đối với các thửa đất còn tồn đọng chưa được cấp giấy chứng nhận tại Thực trạng và giải pháp hoàn thiện công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thành phố Thủ Đức. Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập, xử lý thông tin, tư liệu và tư duy logic. Qua nghiên cứu đề tài thu được kết quả:</p> <p>1. Lượng hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận tại</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>Thành phố Thủ Đức tăng mạnh trong giai đoạn 2017 – 2020. Số lượng hồ sơ đăng biến động về chủ sử dụng đất, số lượng hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm tăng cũng cho thấy rằng thị trường bất sản có dấu hiệu nóng lên, các giao dịch về đất đai, thế chấp đất đai tăng cho thấy dấu hiệu tích cực trong phát triển kinh tế khi nguồn vốn từ đất tham gia vào thị trường kinh tế.</p> <p>2. Trong tổng số là 42.864 thửa, trong đó có 41.637 thửa đất đã cấp giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 97,1% trên tổng thửa đất, còn lại 1.227 thửa đất chưa đăng ký cấp giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 2,9%. Hầu hết là đất phi nông nghiệp (đất ở tại đô thị) hiện nay do hộ gia đình cá nhân đang quản lý sử dụng. Các nguyên nhân chưa được cấp GCN bao gồm: (1) Đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; (2) Chưa hoàn thành thủ tục chia thửa kế; (3) Tranh chấp giữa các bên liên quan; (4) Đang đo đạc, làm thủ tục.</p> <p>3. Đề tài đã đề xuất 5 giải pháp điều chỉnh các quy định của Trung ương, cũng như của địa phương nhằm hoàn thiện công tác đăng ký, cấp GCN nói chung tại địa bàn nghiên cứu. Đối với các thửa đất còn tồn đọng chưa được cấp GCN, đề tài đã đề xuất cách phân loại nguyên nhân cụ thể và các giải pháp cho từng nhóm nguyên nhân.</p>
89	Thạc sĩ	Xây dựng mô hình biến động sử dụng đất trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	Võ Ngọc Huy	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo	<p>Đề tài nghiên cứu “Xây dựng mô hình biến động sử dụng đất trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh” được thực hiện nhằm mục đích nghiên cứu đánh giá các yếu tố tác động đến quá trình dự báo sử dụng đất trên địa bàn huyện và đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện công tác dự báo biến động sử dụng đất phục vụ cho công tác dự báo và lập quy hoạch sử dụng đất trong tương lai. Trong quá trình nghiên cứu đề tài sử dụng phương pháp tích hợp GIS, chuỗi Markov và hồi quy logistic vào dự báo biến động sử dụng đất trong tương lai. Qua kết quả nghiên cứu đề tài thu được kết quả như sau:</p> <p>Với phương pháp tích hợp GIS, chuỗi Markov và hồi quy logistic: Qua kết quả xây dựng mô hình dự báo đến năm 2029 cho thấy diện tích đất sản xuất nông nghiệp tiếp tục giảm 4.057,9 ha (từ 21.021,7 ha vào năm 2019 xuống còn 16.963,8 ha vào năm 2029), trong đó giảm nhiều ở giai đoạn từ 2019 đến năm 2024 với diện tích giảm 2.295 ha. Đối với biến động đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện Châu Thành theo dự báo đến năm 2029 cũng sẽ tiếp tục cho xu thế tăng 461,7 ha (từ 5.805 ha vào năm 2019 lên 6.266,7 ha vào năm 2029).</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>Bên cạnh đó, diện tích đất trồng rừng tăng thêm 228,5 ha (chủ yếu là rừng phòng hộ), tăng từ 377,3 ha vào năm 2019 tăng lên 605,8 ha vào năm 2029. Diện tích đất mặt nước tăng từ 7.272,2 ha năm 2019 lên 10.640,6 ha năm 2029. Trong đó, diện tích ba loại đất phi nông nghiệp, đất rừng và đất mặt nước theo mô hình tăng với tốc độ khá đồng đều trong toàn giai đoạn dự báo.</p> <p>Phương pháp sử dụng nêu trên cho kết quả diện tích đất rừng, đất mặt nước, và đất phi nông nghiệp xu hướng tăng lên và diện tích đất nông nghiệp có xu hướng giảm, đây cũng là xu thế biến động phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội và điều kiện tự nhiên của huyện Châu Thành. Với mô hình tích hợp GIS, chuỗi Markov và hồi quy logistic cho ta kết quả dự báo biến động sử dụng đất cả về mặt quy mô diện tích và cả mặt không gian, thể hiện được sự dịch chuyển từ nhóm đất với nhau nên cung cấp thông tin biến động một cách toàn diện và đầy đủ hơn.</p>
90	Thạc sĩ	Ứng dụng kỹ thuật khai phá dữ liệu cây quyết định đánh giá thích hợp đất đai phục vụ phát triển cây cam trên địa bàn huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Võ Thị Thu Huyền	TS. Võ Quốc Khánh	<p>Dầu Tiếng là huyện có diện tích đất tự nhiên khá lớn, truyền thống lâu đời trồng cây cao su, thời gian gần đây, rất nhiều nông dân từng bước chuyển đổi qua trồng các loại cây ăn trái như cây cam, quýt, bưởi, măng cụt nhưng hiện nay chưa có những nghiên cứu đánh giá thích hợp đất đai đầy đủ để làm cơ sở khuyến cáo cho người dân một cách khoa học. Chính vì vậy, đề tài nghiên cứu: “Ứng dụng kỹ thuật khai phá dữ liệu cây quyết định đánh giá thích hợp đất đai phục vụ phát triển cây cam trên địa bàn huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương” được thực hiện để làm cơ sở cho việc quy hoạch sử dụng đất tại địa phương có hiệu quả hơn.</p> <p>Mô hình cây quyết định đánh giá thích hợp đất đai thông qua phương pháp khai phá dữ liệu mang tính định lượng với biến phụ thuộc là dữ liệu năng suất cây trồng được thu thập thực tế tại nông hộ, các biến độc lập là những thuộc tính về nông học của đất đai như loại đất, độ dày tầng đất, thành phần cơ giới, độ dốc và mức độ gley.</p> <p>Dữ liệu đầu vào là 140 phiếu kết quả điều tra nông hộ, kết hợp với các thuộc tính về đất đai được sử dụng để chạy phần mềm khai phá dữ liệu. Phần mềm xây dựng mô hình chia tách thành 11 đơn vị đất đai, 6 tầng và 21 nút.</p> <p>Đánh giá thích hợp đất đai theo mô hình cây quyết định đã cho thích hợp cao (S1) có diện tích 68.961,7 ha chiếm 77,7% và thích hợp trung bình (S2) có diện tích 16.945,8 ha, chiếm 19,1% so với diện tích đất tự nhiên.</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					Bên cạnh đó, kết quả đánh giá theo mô hình cây quyết định được so sánh với phương pháp đánh giá đất đai theo yếu tố hạn chế lớn nhất của FAO. Kết quả có khác biệt ở một số đơn vị đất đai nhưng về tổng quát hai phương pháp cũng có nhiều tương đồng trong đánh giá thích hợp đất đai cho cây cam trên địa bàn huyện Dầu Tiếng.
91	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp hoàn thiện công tác giải quyết khiếu nại về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất tại địa bàn huyện Bình Chánh Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Thị Xuân Hương	PGS.TS. Phan Trung Hiền ThS. Nguyễn Thị Bích Ngọc	<p>Luận văn về “Thực trạng và giải pháp hoàn thiện công tác giải quyết khiếu nại về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất tại địa bàn huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh” là công trình nghiên cứu mang tính cơ bản và từ các quy định của pháp luật về khiếu nại và pháp luật đất đai, đã phân tích thực trạng giải quyết khiếu nại về thu hồi đất tại huyện Bình Chánh, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động giải quyết khiếu nại về thu hồi đất.</p> <p>Nghiên cứu thực trạng việc giải quyết khiếu nại về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất tại địa bàn huyện Bình Chánh và xác định được việc giải quyết khiếu nại trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất là nhiệm vụ quan trọng trong việc ổn định tình hình chính trị, phát triển kinh tế, góp phần thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa của huyện và tăng cường hiệu lực, hiệu quả của chính quyền các cấp.</p>
92	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thửa đất tồn đọng tại huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	Nguyễn Thị Thanh Khương	TS. Trần Thanh Hùng	<p>Đề tài nghiên cứu “Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thửa đất tồn đọng tại huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang” được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp góp phần tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đặc biệt là đối với các thửa đất còn tồn đọng chưa được cấp giấy chứng nhận tại huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.</p> <p>Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập, xử lý thông tin, tư liệu và tư duy logic. Qua nghiên cứu đề tài thu được kết quả như sau:</p> <p>1. Lượng hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận tại huyện Chợ Mới tăng mạnh trong giai đoạn 2016 – 2019. Trong tổng số 23.847 thửa cần cấp giấy chứng nhận thì địa phương đã cấp cho 23.409 thửa đất. Số lượng thửa đất còn tồn đọng chưa được cấp giấy chứng nhận là 438 thửa. Các nguyên nhân chưa được cấp GCN bao gồm: (1) Không có giấy tờ pháp lý; (2) Tranh chấp đất đai; (3) Chưa hoàn thành thủ tục thửa kẻ; (4)</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>Các nguyên nhân khác: Người dân không đi làm GCNQSDĐ, không phù hợp quy hoạch sử dụng đất.</p> <p>2. Kết quả nghiên cứu đã đưa ra các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận QSDĐ tại địa phương nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp từ cấp xã đến cấp huyện cho phát triển kinh tế, xã hội tại huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.</p>
93	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thửa đất tồn đọng tại huyện Đức Huệ, tỉnh Long An	Đào Thanh Lý	TS. Nguyễn Hữu Cường	<p>Đề tài nghiên cứu “Thực trạng và giải pháp giải quyết vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất tồn đọng tại huyện Đức Huệ, tỉnh Tiền Giang” được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đặc biệt là đối với các thửa đất còn tồn đọng chưa được cấp giấy chứng nhận tại huyện Đức Huệ. Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập, xử lý thông tin, tư liệu và tư duy logic. Qua nghiên cứu đề tài thu được kết quả:</p> <p>1. Lượng hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận tại huyện Đức Huệ tăng mạnh trong giai đoạn 2016 – 2022. Số lượng hồ sơ đăng biến động về chủ sử dụng đất, số lượng hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm tăng cũng cho thấy rằng thị trường bất sản có dấu hiệu nóng lên, các giao dịch về đất đai, thế chấp đất đai tăng cho thấy dấu hiệu tích cực trong phát triển kinh tế khi nguồn vốn từ đất tham gia vào thị trường kinh tế.</p> <p>2. Tính đến hết năm 2022, toàn huyện có 112.048 thửa đất cần cấp GCN với diện tích 38.262,25 ha thì đã tiến hành cấp cho 108.905 thửa (chiếm 97,19% tổng số thửa) với diện tích 37.278,89 ha. Trong đó, đất nông nghiệp đã cấp cho 96.468 thửa trên 99.007 thửa cần cấp, chiếm 97,44%; đất phi nông nghiệp đã cấp cho 12.437 thửa trên 13.041 thửa cần cấp, chiếm 95,37%. Số lượng thửa còn tồn đọng chưa cấp là 3.143 thửa (chiếm 2,81% tổng số thửa).</p> <p>3. Đề tài đã đề xuất các giải pháp điều chỉnh các quy định của Trung ương, cũng như của địa phương nhằm hoàn thiện công tác đăng ký, cấp GCN nói chung tại địa bàn nghiên cứu. Đối với các thửa đất còn tồn đọng chưa được cấp GCN, đề tài đã đề xuất cách phân loại nguyên nhân cụ thể và các giải pháp cho từng nhóm nguyên nhân.</p>
94	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy	Cao Ngọc Phương Nga	TS. Đỗ Minh Tuấn	<p>Đề tài nghiên cứu “Giải pháp hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất tại huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh” được thực hiện nhằm đề xuất giải pháp nâng cao tính khả thi của</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		hoạch sử dụng đất tại huyện Cần Giò, TP.HCM			<p>quy hoạch sử dụng đất tại huyện Cần Giò. Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập, xử lý thông tin, tư liệu và tư duy logic. Qua nghiên cứu đề tài thu được kết quả:</p> <p>1. Tiến hành đánh giá theo công thức quy định thông tư và công thức đề xuất kết quả thực hiện cho từng loại đất cho thấy đánh giá theo công thức đề xuất xác với thực tế tình hình tại địa phương hơn so với đánh giá theo thông tư 01/2021.</p> <p>2. Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cần Giò được phê duyệt theo Quyết định số 2781/QĐ-UBND ngày 29/6/2019 của UBND thành phố Hồ Chí Minh. Theo phương án này diện tích đất nông nghiệp năm 2020 sẽ còn 45.450 ha, giảm 2.283,6 ha so với năm 2015 do được quy hoạch chuyển sang đất phi nông nghiệp, chủ yếu là đất ở, đất phát triển cơ sở hạ tầng các cấp, đất song ngòi, kênh, rạch. Phương án điều chỉnh quy hoạch đã nghiên cứu xem xét đến việc phát triển dân cư và quỹ đất phát triển hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao và chợ. Thực tế năm 2020 diện tích đất nông nghiệp là 46.869,01 ha, chiếm 67,99%, đất phi nông nghiệp có diện tích là 22.546,88 ha, chiếm 32,01% tổng diện tích tự nhiên.</p> <p>3. Tỷ lệ thực tế thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch được tính theo hai công thức theo quy định hiện hành và công thức đề xuất cho thấy việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất tại huyện Cần Giò hầu hết trong đối thấp. Trong đó khi sử dụng công thức đề xuất có thể đánh giá được chỉ tiêu đang được thực hiện đúng hay ngược chiều quy hoạch. Để đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch về mặt không gian nghiên cứu tiến hành chồng xếp bản đồ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 lên bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Kết quả thực hiện công trình, dự án</p>
95	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất tại huyện An Phú, tỉnh An Giang	Nguyễn Hoàng Phú	TS. Bùi Thị Hà	<p>Đề tài nghiên cứu “Giải pháp hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất tại huyện An Phú, tỉnh An Giang” được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả quy hoạch sử dụng đất. Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập, xử lý thông tin, tư liệu và tư duy logic. Qua nghiên cứu đề tài thu được kết quả:</p> <p>1. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện An Phú đã nghiên cứu xem xét đến phát triển tiểu thủ công nghiệp và quỹ đất phát triển hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông, y tế, giáo dục,</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>văn hóa, thể thao và chợ.</p> <p>2. Kết quả thực hiện công trình, dự án trong quy hoạch giai đoạn 2016-2020 có tổng cộng 256 công trình với 01 hạng mục thuộc công trình cấp quốc gia (Khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình) và khoảng 255 công trình cấp tỉnh, huyện. Trong đó: đã thực hiện 44 công trình, dự án đạt tỷ lệ 17%; chuyển tiếp 58 công trình, dự án. Nghiên cứu còn tiến hành đánh giá cụ thể tiến độ thực hiện quy hoạch cho 06 công trình, dự án tiêu biểu.</p> <p>3. Đề tài đề xuất giải pháp hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thông qua các phân tích đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất.</p>
96	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất tồn đọng trên địa bàn huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	Nguyễn Thị Tuyên Phương	TS. Bùi Thị Hà Thu	<p>Đề tài nghiên cứu: “Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất tồn đọng tại huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh”. Đề tài thực hiện nhằm đánh giá thực trạng đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Phân tích những khó khăn, vướng mắc, từ đó đề xuất giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại huyện Gò Dầu. Trong quá trình thực hiện đề tài, tác giả đã sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp, sơ cấp và tổng hợp, phân tích số liệu. Qua nghiên cứu thu được các kết quả sau:</p> <p>Tính đến năm 2022, huyện Gò Dầu có 101224 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận thì vẫn còn 1308 thửa đất còn tồn đọng chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền đất. Nguyên nhân chưa được cấp giấy chứng nhận chủ yếu là: không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc, chuyển quyền bằng giấy tay, cấp sai thẩm quyền, tranh chấp về ranh đất, chưa chia được thừa kế. Ngoài ra còn do những nguyên nhân khác như không phù hợp quy hoạch, người dân không đi đăng ký.</p> <p>Đề tài đã đề xuất các nhóm giải pháp chung nhằm nâng cao hiệu quả công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận trên địa bàn huyện nói chung. Đối với các trường hợp chưa cấp giấy chứng nhận do vướng mắc, đề tài cũng đã đề xuất các giải pháp cho từng nhóm nguyên nhân.</p>
97	Thạc sĩ	Xây dựng mô hình biến động sử dụng đất tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Phạm Thu Phương	TS. Nguyễn Hữu Cường	<p>Đề tài nghiên cứu “Xây dựng mô hình biến động sử dụng đất tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng” được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện công tác dự báo biến động sử dụng đất phục vụ cho công tác quy hoạch sử dụng đất tại thành phố</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>Sóc Trăng. Đề tài sử dụng phương pháp tích hợp GIS, chuỗi Markov và hồi quy logistic để xây dựng mô hình biến động sử dụng đất. Qua nghiên cứu đề tài thu được kết quả như sau:</p> <p>Với phương pháp tích hợp GIS, chuỗi Markov và hồi quy logistic: Kết quả mô hình dự báo năm 2030, so với thực tế năm 2020, cho thấy:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đất trồng cây hàng năm khác giảm mạnh từ 3.766,11 ha còn 3.555,36 ha (chiếm 43,79% diện tích tự nhiên), trong đó tập trung giảm trong giai đoạn 2020-2030 với 210,75 ha. + Đất trồng cây lâu năm giảm mạnh từ 521,73 ha còn 241,29 ha (chiếm 3,17% diện tích tự nhiên), trong đó tập trung giảm trong giai đoạn 2020-2025 với 45,90 ha. + Đất sông ngòi, kênh rạch giảm từ 505,89 ha còn 476,28 ha (chiếm 6,27% diện tích tự nhiên), trong đó tập trung giảm trong giai đoạn 2020-2025 với 256,77 ha. <p>Sự mở rộng các khu dân cư, khu công nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng đã làm tăng thêm diện tích đất xây dựng từ 2.807,94 ha lên 3.328,74 ha vào năm 2030 (chiếm 43,79% diện tích tự nhiên).</p> <p>Kết quả của phương pháp cho thấy diện tích đất xây dựng đô thị có xu hướng tăng lên, đây cũng là xu thế biến động phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội ở thành phố Sóc Trăng. Mô hình tích hợp GIS, chuỗi Markov và hồi quy logistic cho ta kết quả dự báo biến động sử dụng đất cả về mặt quy mô diện tích và cả mặt không gian, thể hiện được sự dịch chuyển từ nhóm đất với nhau nên cung cấp thông tin biến động một cách toàn diện và đầy đủ.</p>
98	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp hoàn thiện công tác quản lý đất đai trong hoạt động nghĩa trang và nghĩa địa trên địa bàn quận Tân Phú, TP.HCM	Châu Thanh Phương	TS. Nguyễn Hữu Cường	<p>Đề tài nghiên cứu được tiến hành nghiên cứu cơ sở lý luận, pháp lý của công tác đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân; phân tích những thửa đất còn tồn đọng chưa được đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ đó, rút ra những tồn tại, vướng mắc, khó khăn nhằm đề xuất các giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện công tác đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn tồn đọng tại huyện Cai Lậy nói riêng và trên địa bàn tỉnh Tiền Giang nói chung.</p> <p>Đề tài này chủ yếu lựa chọn hình thức tiếp cận toàn cục để quan sát đối tượng khảo sát trong thực tiễn và xem xét đối tượng nghiên cứu trong tư duy lập luận, phương pháp luận trong đề tài này là hợp trội luận với các nguyên lý Bất định và trái ngược bổ sung cùng với các</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>lý thuyết chính thống về quản lý đất đai được sử dụng và nghiên cứu làm rõ cơ chế đăng ký, cấp Giấy trong mối quan hệ qua lại với các cơ chế khác của quản lý và thị trường. Từ cách tiếp cận toàn cục đề tài sử dụng nhóm phương pháp thu thập xử lý thông tin và nhóm phương pháp tư duy logic. Kết quả nghiên cứu là bước đầu cho việc tìm ra những mặt đạt được, mặt chưa đạt được và nguyên nhân tồn đọng của công tác đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từ đó đề xuất các giải pháp đẩy nhanh tiến độ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, đặc biệt là đề xuất các giải pháp cho các thửa đất tồn đọng nhằm quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả và hiệu lực quản lý Nhà nước về đất đai tại huyện Cai Lậy. Tuy nhiên, việc phối hợp thực hiện giữa các cơ quan quản lý còn nhiều hạn chế, có những quy định pháp luật chưa rõ ràng và quy trình thực hiện chưa thống nhất là một trong những nguyên nhân làm cho công tác đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn tồn đọng tại huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang kéo dài.</p> <p>Từ những thực trạng được tìm hiểu để phân tích, cũng như phân tích các vướng mắc khó khăn, nguyên nhân của vướng mắc đề đề xuất các giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện công tác đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn tồn đọng từ thực tiễn huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.</p>
99	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất tại huyện Đức Huệ, tỉnh Long An	Ngô Lãm Quyền	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo	<p>Đề tài nghiên cứu: “Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất tại huyện Đức Huệ, tỉnh Long An” được tiến hành nghiên cứu những vấn đề lý luận và các quy định về bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất; phân tích, đánh giá thực trạng công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn nghiên cứu từ đó đề xuất các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện.</p> <p>Đề tài sử dụng 02 nhóm phương pháp gồm phương pháp thu thập và xử lý thông tin và phương pháp tư duy logic để nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các dự án được thực hiện đúng quy định pháp luật, quyền và nghĩa vụ của người dân cơ bản được đảm bảo. Tuy nhiên, công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng thuộc nhiều dự án trên địa bàn huyện vẫn chậm tiến độ, kéo dài nhiều năm. Những nguyên nhân chủ yếu của thực trạng này là đơn giá bồi thường, hỗ trợ thấp so với giá thị trường; công tác đo đạc, cập nhật,</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>quản lý hồ sơ địa chính chưa được thực hiện đầy đủ, kịp thời; năng lực của chủ đầu tư còn hạn chế đồng thời thiếu tinh thần trách nhiệm trong quá trình thực hiện dự án; ... Từ những tồn tại trên, đề tài đề xuất một số giải pháp chủ yếu về việc xác định đơn giá đất để bồi thường, hỗ trợ; hoàn thiện chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; giải pháp trong công tác quản lý hồ sơ địa chính, quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến bồi thường; tổ chức tuyên truyền chính sách, pháp luật và nâng cao nhận thức của người dân nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.</p>
100	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất tại huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An	Huỳnh Thị Bé Thanh	TS. Vũ Ngọc Hùng ThS. Trần Văn Trọng	<p>Đề tài nghiên cứu “Giải pháp hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất tại huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An” được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất tại huyện Cần Giuộc. Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập, xử lý thông tin, tư liệu và tư duy logic. Qua nghiên cứu đề tài thu được kết quả:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đề xuất phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất về diện tích và về không gian bằng cách chồng xếp bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch sử dụng đất. 2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất: Diện tích đất nông nghiệp là 13.123,84 ha, kết quả thực hiện chỉ giảm 776,14 ha so với hiện trạng 2015, đạt 8,69% so với chỉ tiêu quy hoạch. Diện tích đất phi nông nghiệp là 8.386,33 ha, kết quả thực hiện tăng 776,14 ha so với năm 2015, đạt tỷ lệ 8,69% so với chỉ tiêu quy hoạch. Kết quả thực hiện công trình, dự án trong quy hoạch: Các công trình, dự án có trong quy hoạch đã thực hiện: 38 công trình, tỷ lệ là 17,04%; Các công trình, dự án có trong quy hoạch đang thực hiện: 123 công trình, tỷ lệ là 55,16%; Các công trình, dự án có trong quy hoạch chưa thực hiện: 23 công trình, tỷ lệ là 10,31%; Công trình, dự án loại bỏ khỏi kế hoạch 39 công trình; chiếm tỷ lệ 17,49%. Các công trình, dự án không có trong quy hoạch, kế hoạch vẫn thực hiện: 4 công trình. 3. Đề tài đã đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch sử dụng đất. Đồng thời, đề tài đã tiến hành phân tích và đề xuất các giải pháp cho từng nhóm công trình dự án tiếp tục thực hiện hoặc không thực hiện trong định hướng sử dụng đất cho giai đoạn tiếp theo.

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
101	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất tại huyện Nhà Bè, TP.HCM	Phạm Quang Thanh	TS. Đào Thị Gọn ThS. Hoàng Thị Thu Hoài	Đề tài “Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất tại huyện Nhà Bè thành phố Hồ Chí Minh” được thực hiện dựa trên việc đánh giá thực trạng công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn nghiên cứu từ đó đề xuất các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Đề tài sử dụng 02 nhóm phương pháp gồm phương pháp thu thập và xử lý thông tin và phương pháp tư duy logic để nghiên cứu. Nhìn chung, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh còn chậm chủ yếu do các nguyên nhân như: đơn giá tính bồi thường, hỗ trợ còn thấp, việc xác định suất tái định cư tối thiểu gặp nhiều khó khăn, công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan bị trì trệ, khó khăn trong việc xác minh nguồn gốc đất. Từ những tồn tại trên, đề tài đề xuất một số giải pháp chủ yếu về việc xác định đơn giá đất để bồi thường, hỗ trợ; hoàn thiện chính sách tái định cư; giải pháp trong công tác quản lý hồ sơ địa chính, quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến bồi thường; nâng cao trình độ cán bộ công chức, viên chức trong thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tổ chức tuyên truyền chính sách, pháp luật và nâng cao nhận thức của người dân nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.
102	Thạc sĩ	Ứng dụng kỹ thuật khai phá dữ liệu cây quyết định trong đánh giá thích hợp đất đai cho cây nhãn ở huyện Châu Phú, tỉnh An Giang	Huỳnh Quốc Thắng	TS. Nguyễn Huy Anh	Nghiên cứu đã xây dựng được bản đồ đơn vị đất đai huyện Châu Phú dựa trên 6 bản đồ thành phần là loại đất, địa hình, thành phần cơ giới, tầng dày, độ sâu gley, mức độ gley kết quả phân hóa thành 25 đơn vị đất đai. Luận văn sử dụng đồng thời 2 phương pháp để đánh giá thích hợp cho cây nhãn tại huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Trong đó phương pháp đánh giá thích hợp đất đai định tính theo yếu tố giới hạn của FAO đang rất được phổ biến, tuy nhiên phương pháp này có hạn chế lớn nhất là chưa phản ánh được mối quan hệ tương hỗ qua lại giữa các yếu tố có ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển và năng suất cây trồng. Trong khi phương pháp định lượng khai phá dữ liệu khi sử dụng phần mềm DTREG đã góp phần bổ sung những hạn chế trong phương pháp yếu tố giới hạn của FAO. Tại địa bàn huyện Châu Phú có 9 đơn vị đất đai trồng cây nhãn. Khi sử dụng phương pháp khai phá dữ liệu bằng phần mềm DTREG cho kết quả 5 đơn vị đất đai thích hợp cao (S1) có diện tích 17.518,28 chiếm 47,52

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>% và 05 đơn vị đất đai thích hợp trung bình (S2) có diện tích 4487,2 ha, chiếm 12,17 % tổng diện tích đất tự nhiên.</p> <p>Trong quá trình đánh giá thích hợp đất đai cần kết hợp hai hay nhiều phương pháp khác nhau, vừa định tính bao quát tất cả những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến năng suất cây trồng và định lượng theo yếu tố năng suất cây trồng sẽ làm tăng mức độ tin cậy và tính chính xác trong đánh giá đất đai góp phần định hướng phát triển và quy hoạch sử dụng đất đai hiệu quả hơn tại địa phương trong tương lai.</p>
103	Thạc sĩ	Xây dựng mô hình giá đất tại huyện Bình Chánh TP.HCM	Nguyễn Thị Cẩm Thúy	PGS. TS. Đinh Thị Nga	<p>Đề tài điều tra thu thập thông tin về giá đất và các yếu tố cấu thành giá trị đất, xác lập mặt bằng giá đất thị trường, so sánh với bảng giá đất để tìm ra những bất cập, tồn tại của bảng giá về giá đất và phân cấp vị trí đất; Ứng dụng mô hình phân tích định lượng bằng cây quyết định giá đất để xác định các yếu tố cấu thành giá trị đất làm căn cứ cho việc phân vùng giá trị đất và mức giá chuẩn tương ứng. Từ đó xây dựng các phương án giá các loại đất. Kết quả đạt được cụ thể như sau:</p> <p>Phân tích, đánh giá các đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội tác động đến giá đất trên địa bàn huyện Bình Chánh; Thực trạng công tác định giá đất đai hàng loạt theo quy định của nhà nước. Bảng giá đất hiện hành cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý tài chính đất đai, nhưng còn nhiều bất cập về phân cấp vị trí đất và mức giá đất tại các vị trí; chưa xác định rõ các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất cũng như không có tiêu chí phân cấp các yếu tố; không xác định được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến giá đất.</p> <p>Điều tra, thu thập, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, sử dụng phương pháp phân tích hồi quy cây quyết định và phần mềm DTREG để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến giá đất và xác định mức giá trung bình cho các tổ hợp các yếu tố; Kết quả mô tả đến 98% sự thay đổi của giá đất.</p> <p>Hoàn thiện hệ thống các tiêu chí phân cấp vị trí đất thống nhất cho tất cả các loại đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trên địa bàn huyện với các hệ số giá tương ứng của từng loại đất so với giá trị của vùng giá trị.</p>
104	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong công tác cấp giấy chứng nhận	Lâm Tiên	PGS.TS. Lê Hoàng Nghiêm	<p>Đề tài: “Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thửa đất tồn đọng trên địa bàn huyện Cần Giờ - Thành phố Hồ Chí Minh” được tiến hành tại trường Đại học Tài Nguyên Và Môi Trường thành phố Hồ Chí Minh</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		quyền sử dụng đất cho các thửa đất tồn đọng trên địa bàn huyện Cần Giò, thành phố Hồ Chí Minh			<p>Minh, trong thời gian từ ngày 30 tháng 12 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023. Mục tiêu nghiên cứu đề tài là đánh giá thực trạng công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho đối tượng là hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn Huyện Cần Giò - Thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt phân tích những thửa đất còn tồn đọng chưa được cấp giấy chứng nhận để làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện công tác này tại địa phương.</p> <p>Kết quả đạt được như sau: Công tác cấp GCN QSDĐ tại huyện Cần Giò đã đạt được những kết quả đáng kể. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một lượng lớn các thửa đất trên địa bàn huyện Cần Giò chưa được cấp GCN QSDĐ lần đầu do đất đai có nguồn gốc đất đa dạng, khó xác định; chính sách đất đai thay đổi qua các thời kỳ; chủ trương, chính sách, pháp luật hiện hành về đất đai vẫn còn một số nội dung chưa phù hợp; ý thức chấp hành pháp luật đất đai của người dân còn kém; trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức làm nhiệm vụ quản lý đất đai chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, còn lợi dụng chức vụ để trục lợi....đã ảnh hưởng đến việc cấp GCN QSDĐ.</p> <p>Giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thửa đất tồn đọng trên địa bàn huyện Cần Giò cần thực hiện đồng bộ các giải pháp: Tăng cường sự chỉ đạo, lãnh đạo của các cấp có thẩm quyền; Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; Kiện toàn bộ máy nhân sự, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn và đạo đức của đội ngũ cán bộ, công chức làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai; Nâng cao ý thức pháp luật đất đai của người dân.</p>
105	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ trong công tác đăng ký biến động đất đai của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn quận Bình Tân, TP.HCM	Trần Bảo Toàn	PGS.TS. Nguyễn Đình Tuấn ThS. Trần Mỹ Hào	<p>Đề tài “Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ trong công tác đăng ký biến động đất đai của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh” được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho đối tượng là hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt phân tích những hồ sơ còn tồn đọng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi đăng ký biến động đất đai để làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện công tác này tại địa phương. Phương pháp luận nghiên cứu của đề tài là lý thuyết về quản lý đất đai được công nhận và các quan điểm hợp</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>trội luận được sử dụng xem xét mọi vấn đề đều có hai mặt trái ngược nhưng lại bổ sung cho nhau với các phương pháp nghiên cứu tương ứng là phương pháp thu thập và xử lý thông tin, phương pháp tư duy logic.</p> <p>Đề tài đạt được kết quả cụ thể sau:</p> <p>Thứ nhất, công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, có vai trò quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai nói chung và công tác cải cách thủ tục hành chính về đất đai nói riêng. Từ đó, Nhà nước đưa ra các luật, nghị định, thông tư, phù hợp để áp dụng xử lý và giải quyết các trường hợp trong công tác đăng ký và cấp giấy chứng nhận, công tác đăng ký đất đai cần phải được quan tâm, chú trọng để theo kịp với sự thay đổi, biến động đất đai nhằm đáp ứng sự mong đợi, yêu cầu của công dân, tổ chức.</p> <p>Thứ hai, trên thực tế khi áp dụng quy trình đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu, quy trình đăng ký biến động tại địa phương được ban hành đã có những tiến bộ đáng kể, đã có sự thống nhất cao về mặt chuyên môn và đúng quy định của pháp luật trong việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ giúp cho việc thực hiện đăng ký cấp giấy chứng nhận được thực hiện theo đúng thủ tục, trình tự phù hợp với nhu cầu thực tế của địa phương. Trong quá trình xử lý hồ sơ vẫn còn xảy ra những khó khăn, vướng mắc đặc biệt đối với những hồ sơ còn tồn đọng nhiều, hồ sơ phức tạp đòi hỏi hết sức cẩn thận khi xử lý nhằm đáp ứng yêu cầu cho người dân đồng thời thực hiện theo quy định của pháp luật. Số lượng hồ sơ tiếp nhận quá nhiều trong khi thời gian xử lý hồ sơ ngắn nên gây sức ép cho cán bộ xử lý rất cao nên trong quá trình xử lý hồ sơ còn nhiều sai sót.</p> <p>Thứ ba, từ nguyên nhân của những tồn tại và khó khăn trong công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận tại quận Bình Tân, đề tài nghiên cứu đã đưa ra một số giải pháp cụ thể về pháp luật, chính sách giải pháp tăng cường về cơ sở vật chất, nâng cao trình độ cán bộ công chức thực hiện công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, giải pháp về tài chính và một số giải pháp khác phù hợp với địa bàn nghiên cứu nhằm khắc phục những khó khăn, vướng mắc như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mỗi cơ quan cần đưa ra một số quy trình xử lý hồ sơ cụ thể từng trường hợp cho từng bộ phận thụ lý hồ sơ trong cơ quan để thực hiện. - Cần phải bổ sung nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					giải quyết hồ sơ. Cần nâng cấp, cải tạo kho lưu trữ hồ sơ do ngày càng xuống cấp cũng như đầu tư thêm các trang thiết bị phục vụ cho công tác xử lý; lưu trữ như máy tính, máy photo, bàn ghế, máy scan...
106	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất tại huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	Lê Minh Trung	PGS. TS. Đinh Thị Nga	<p>Đề tài nghiên cứu “Giải pháp hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất tại huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh” được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất tại huyện Củ Chi. Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập, xử lý thông tin, tư liệu và tư duy logic. Qua nghiên cứu đề tài thu được kết quả:</p> <ol style="list-style-type: none"> Đề xuất phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất về diện tích và về không gian bằng cách chồng xếp bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch sử dụng đất. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất: Diện tích đất nông nghiệp là 31.377,31 ha; kết quả thực hiện giảm 616,33 ha so với năm 2015, đạt tỷ lệ 11,71% so với chỉ tiêu quy hoạch. Diện tích đất phi nông nghiệp là 12.099,87 ha, kết quả thực hiện tăng 616,33 ha so với năm 2015, đạt tỷ lệ 11,71% so với chỉ tiêu quy hoạch. Kết quả thực hiện công trình, dự án trong quy hoạch: Các công trình, dự án có trong quy hoạch đã thực hiện: 29 công trình, tỷ lệ là 20,00%; Các công trình, dự án có trong quy hoạch đang thực hiện: 71 công trình, tỷ lệ là 48,97%; Các công trình, dự án có trong quy hoạch chưa thực hiện: 45 công trình, tỷ lệ là 31,03%. Các công trình, dự án không có trong quy hoạch, kế hoạch vẫn thực hiện: 1 công trình. Đề tài đã đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch sử dụng đất. Đồng thời, đề tài đã tiến hành phân tích và đề xuất các giải pháp cho từng nhóm công trình dự án tiếp tục thực hiện hoặc không thực hiện trong định hướng sử dụng đất cho giai đoạn tiếp theo.
107	Thạc sĩ	Giải pháp công nghệ đo động RTK CORS trong quản lý đất đai tại huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước	Nguyễn Minh Tú	TS. Đỗ Minh Tuấn	<p>Cuộc sống ngày càng phát triển đô thị hóa ngày càng cao dẫn đến phát sinh nhiều vấn đề trong quản lý và sử dụng đất đai. Để giải quyết vấn đề này nhà nước đã đầu tư và sử dụng nhiều biện pháp, văn bản để nâng cao hiệu quả, trong đó công việc thành lập bản đồ địa chính để phục vụ trong quản lý đất đai đóng vai trò trọng tâm và mang lại hiệu quả nhất.</p> <p>Công tác quản lý đất đai hiện nay chủ yếu là quản lý</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>dựa trên hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính được thành lập theo phương pháp truyền thống, quản lý hồ sơ trên giấy, làm cho công tác khai thác dữ liệu đất đai phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng, cập nhật chỉnh lý biến động đất đai ở các địa phương gặp nhiều khó khăn chưa đáp ứng được với sự phát triển nhanh và tốc độ đô thị hóa trong thời điểm phát triển công nghệ 4.0 hiện nay. Ưu điểm của công nghệ và phương pháp RTK CORS với độ chính xác cao... hoàn toàn có thể áp dụng tốt giải quyết những vấn đề phát sinh, bất cập trong công tác quản lý đất đai ở các địa phương nói chung và công tác đo đạc bản đồ địa chính... nói riêng.</p> <p>Luận văn này trình bày ứng dụng công nghệ RTK CORS vào việc thành lập bản đồ địa chính, trích đo bản đồ địa chính... phục vụ cho công tác quản lý đất đai tại huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước. Từ số liệu đo đạc thực địa bằng công nghệ RTK CORS, ứng dụng phần mềm chuyên ngành tiến hành xử lý và biên tập bản đồ địa chính, trích đo địa chính... Sau đó trích lục thửa đất, lập hồ sơ địa chính, sổ sách, bảng biểu cần thiết để phục vụ công tác đăng ký cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thông kê kiểm kê đất đai, quy hoạch sử dụng đất... Từ đó, đánh giá độ chính xác, thời gian và hiệu quả kinh tế của bản đồ địa chính thành lập bằng công nghệ RTK CORS so với bản đồ địa chính thành lập bằng phương pháp truyền thống.</p> <p>Kết quả của đề tài cho thấy, việc thành lập bản đồ địa chính bằng công nghệ RTK CORS là cần thiết và có ý nghĩa giúp giảm thiểu thời gian, giảm chi phí nhân công, mang lại hiệu quả kinh tế, phục vụ cho công tác quản lý đất đai.</p>
108	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất tại huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh	Phan Thanh Tuấn	TS. Nguyễn Hữu Cường	<p>Đề tài nghiên cứu: “Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất tại huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh” được tiến hành nghiên cứu những vấn đề lý luận và các quy định về bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất; phân tích, đánh giá thực trạng công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn nghiên cứu từ đó đề xuất các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện.</p> <p>Đề tài sử dụng 02 nhóm phương pháp gồm phương pháp thu thập và xử lý thông tin và phương pháp tư duy logic (gồm phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp quy nạp, phương pháp suy diễn, phương pháp</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>pháp hệ thống) để nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các dự án được thực hiện đúng quy định pháp luật, quyền và nghĩa vụ của người dân cơ bản được đảm bảo, không có tình trạng khiếu nại đông người. Tuy nhiên, việc phối hợp thực hiện giữa các cơ quan quản lý còn nhiều hạn chế, có những quy định pháp luật chưa rõ ràng và đơn giá bồi thường của Thành phố còn thấp, chưa cập nhật kịp thời so với giá thị trường là một trong những nguyên nhân làm cho công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng kéo dài.</p> <p>Từ những tồn tại trên, đề tài đề xuất một số giải pháp chủ yếu về việc xác định đơn giá đất để bồi thường, hỗ trợ; hoàn thiện chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; giải pháp trong công tác quản lý hồ sơ địa chính, quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến bồi thường; nâng cao trình độ cán bộ công chức, viên chức trong thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ; tổ chức tuyên truyền chính sách, pháp luật và nâng cao nhận thức của người dân nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh.</p>
109	Thạc sĩ	Ứng dụng kỹ thuật khai phá dữ liệu cây quyết định đánh giá thích hợp đất đai cho cây thanh long trên địa bàn huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	Nguyễn Thành Tuyên	TS. Nguyễn Huy Anh	<p>Nghiên cứu đã xây dựng được bản đồ đơn vị đất đai huyện Chợ Gạo dựa trên 6 bản đồ thành phần là loại đất, địa hình, thành phần cơ giới, tầng dày, độ phì, mức độ gley kết quả phân hóa thành 22 đơn vị đất đai. Đây là cơ sở khoa học quan trọng để thực hiện việc đánh giá thích hợp đất đai đối với cây thanh long.</p> <p>Luận văn sử dụng đồng thời 2 phương pháp để đánh giá thích hợp cho Cây thanh long ở huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang. Trong đó phương pháp đánh giá thích hợp đất đai định tính theo yếu tố giới hạn của FAO đang rất được phổ biến, tuy nhiên phương pháp này có hạn chế lớn nhất là chưa phản ánh được mối quan hệ tương hỗ qua lại giữa các yếu tố có ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển và năng suất cây trồng. Trong khi phương pháp định lượng khai phá dữ liệu khi sử dụng phần mềm DTREG đã góp phần bổ sung những</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>hạn chế trong phương pháp yếu tố giới hạn của FAO.</p> <p>Tại địa bàn huyện Chợ Gạo có 16 đơn vị đất đai trồng cây thanh long. Khi sử dụng phương pháp khai phá dữ liệu bằng phần mềm DTREG cho kết quả 09 đơn vị đất đai rất thích hợp (S1) với diện tích 15.711 ha chiếm 49,35% và 07 đơn vị đất đai thích hợp trung bình (S2) với diện tích 14.140 ha chiếm 44,41% so với diện tích đất tự nhiên.</p> <p>Việc kết hợp hai phương pháp nêu trên vừa định tính bao quát tất cả những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến năng suất cây trồng và định lượng theo yếu tố năng suất thực tế để đánh giá thích hợp đất đai tại huyện Chợ Gạo cho cây thanh long đã làm tăng mức độ tin cậy và tính chính xác trong đánh giá đất đai góp phần định hướng phát triển và quy hoạch sử dụng đất đai hiệu quả hơn tại địa phương trong tương lai.</p>
110	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất còn tồn đọng tại huyện Gò Công Tây tỉnh Tiền Giang	Nguyễn Công Danh	TS. Đỗ Minh Tuấn	<p>Đề tài nghiên cứu “<i>Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn tồn đọng tại huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang</i>” được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp tháo gỡ trong công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân. Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập, xử lý thông tin, tài liệu và tư duy logic, kinh nghiệm thực tế.</p> <p>Đề tài đánh giá được thực trạng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho đối tượng là hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang để làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp.</p> <p>Trên địa bàn huyện hiện nay công tác cấp GCNQSDĐ đất rất được Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện; các cấp, các ngành quan tâm sâu sắc. Đến nay giấy chứng nhận đã cấp cho người sử dụng đất là 79.421giấy/ 79.514giấy với diện tích được cấp là 16.032,53ha/ 16.036,90ha; thửa đất chưa được cấp là 93 thửa với diện tích là 4,37ha.</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>Qua những kết quả đạt được trong công tác cấp GCNQSDĐ vẫn còn những khó khăn, thách thức trong công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận từ đó đề xuất các giải pháp như hoàn thiện công tác cấp giấy:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giải pháp về tổ chức bộ máy quản lý. + Giải pháp về chính sách pháp luật. + Giải pháp về kỹ thuật. + Hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn huyện Gò Công Tây. + Giải pháp cho từng trường hợp cụ thể.
11	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp đổi hàng loạt giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang	Nguyễn Ngọc Hải	TS. Trần Thanh Hùng	<p>Đề tài nghiên cứu “Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp đổi hàng loạt giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang” được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp góp phần tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đặc biệt là đối với giấy chứng nhận cấp đổi còn tồn đọng tại huyện Gò Công Tây. Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập, xử lý thông tin, tư liệu và tư duy logic. Qua nghiên cứu đề tài thu được kết quả:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thông qua thực hiện đề tài tiến hành đánh giá lại công tác đăng ký cấp đổi hàng loạt giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xác định những vướng mắc và đề xuất giải pháp tháo gỡ vướng mắc; Kết quả của đề tài có thể áp dụng cho các địa phương của tỉnh Tiền Giang nói riêng và các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long có điều kiện tương tự trong công tác cấp đổi hàng loạt giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. 2. Kết quả cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính chính quy (bản đồ số) của Dự án VLAP đạt 90%, với 67.272 giấy. Lượng giấy còn tồn 7.475 giấy, tỷ lệ 10% với các nguyên nhân, bao gồm: (1) do sử dụng đất không đúng mục đích 1.478 giấy, (2) do chênh lệch diện tích giữa GCN cũ và kết quả đo đạc mới 2.617 giấy, (3) do sai thông tin chủ sử dụng đất do chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất 3.380 giấy (chuyển nhượng 1.210 giấy, tặng cho 1.265 giấy, thừa kế 905 giấy). 3. Đề tài đã đề xuất 04 giải pháp điều chỉnh các quy định của Trung ương, cũng như của địa phương nhằm hoàn thiện công tác đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận nói chung tại địa bàn nghiên cứu. Đối với các giấy chứng nhận chưa được cấp đổi còn tồn đọng, đề tài đã

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					đề xuất cách phân loại nguyên nhân cụ thể và các giải pháp cho từng nhóm nguyên nhân.
112	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện phương pháp định giá đất hàng loạt trong công tác bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang	Nguyễn Ngọc Hân	TS. Trần Thanh Hùng	<p>Đề tài được thực hiện nhằm mục đích xác định và lượng hóa các yếu tố tác động đến giá đất làm cơ sở xây dựng phương pháp định giá phù hợp với thị trường trên địa bàn huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang. Đề tài ứng dụng mô hình hồi quy với sự hỗ trợ của phần mềm DTREG để đánh giá và xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác động từ đó xây dựng giá đất bồi thường. Sử dụng phương pháp điều tra thu thập thông tin về thửa đất đã giao dịch thành công trên thị trường, phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp hồi quy, so sánh và đánh giá kết quả đã được sử dụng để thực hiện đề tài.</p> <p>Kết quả nghiên cứu cho thấy: phương pháp xác định giá đất theo quy định hiện nay chưa phù hợp với giá thị trường, chưa khách quan. Qua sự hỗ trợ của phần mềm công cụ thống kê DTREG cho thấy các yếu tố tác động đến giá đất tại huyện Gò Công Đông bao gồm nhiều yếu tố. Tuy nhiên, qua phân tích bằng phần mềm DTREG cho thấy chỉ còn lại các yếu tố ảnh hưởng chính đến giá đất như độ rộng đường, mật độ kinh doanh, cực vị thế, cấp đường. Mô hình hồi quy có hỗ trợ phần mềm DTREG đã xây dựng được giá bồi thường, tương đồng với giá thị trường. Từ phương trình hồi quy qua phần mềm DTREG, đề tài đã xây dựng được quy trình thực hiện phương pháp định giá đất và có thể sử dụng để định giá đất ở mức độ quy mô lớn cho các khu vực trong tỉnh Tiền Giang.</p>
113	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp tăng cường quản lý tách thửa đất ở và đất nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân tại huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	TS. Bùi Thị Hà Thu	<p>Đề tài: “Thực trạng và giải pháp tăng cường quản lý tách thửa đất ở và đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân tại huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang” được tiến hành tại trường Đại học Tài Nguyên Và Môi Trường thành phố Hồ Chí Minh. Mục tiêu nghiên cứu đề tài là đánh giá thực trạng tách thửa đất ở và đất nông nghiệp tại huyện Tân Phước, phân tích những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, làm rõ mặt tích cực và những hạn chế từ đó đưa ra các giải pháp tăng cường quản lý việc tách thửa của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn Huyện Tân Phước.</p> <p>Kết quả đạt được như sau:</p> <p>Luận văn đã phân tích thực tiễn về Thực trạng công tác quản lý tách thửa tại huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang trong thời gian qua và đã đạt được một số kết quả nhất định. Huyện Tân Phước có thị trường bất động sản đan</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>trong tiềm năng tăng giá mạnh khiến nhu cầu phân lô, tách thửa của người dân ở nơi đây cũng phát triển theo một cách nhanh chóng. Điều kiện phân lô tách thửa mặc dù đã được điều chỉnh tại Quyết định số 28, tuy nhiên những quy định về điều kiện phân lô, tách thửa trong các quyết định này vẫn tồn tại những hạn chế nhất định khiến cho thực tế áp dụng còn nhiều vướng mắc. Chủ thể thực hiện hoạt động phân lô, tách thửa về cơ bản đã thực hiện đảm bảo các quy định của pháp luật về hoạt động phân lô, tách thửa. Tuy nhiên, vẫn còn khúc mắc ở đây là giữa người dân và cơ quan quản lý nhà nước chưa gặp nhau ở các quy định diện tích tối thiểu, lộ giới, cơ sở hạ tầng, một số người dân chưa thực hiện được quyền của mình. Mặc dù rất nỗ lực trong quá trình giải quyết các thủ tục liên quan đến đất đai cho người dân nhưng hiện nay vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc trong thủ tục phân lô, tách thửa dẫn đến hồ sơ chậm giải quyết, giải quyết không đúng hạn... gây bức xúc cho người dân.</p>
114	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất tại huyện Chợ Gạo, Tiền Giang	Nguyễn Quốc Huy	TS. Huỳnh Văn Hồng	<p>Đề tài “Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất tại huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang” được tiến hành tại huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang, thời gian từ khi Luật đất đai năm 2013 có hiệu lực đến ngày 30 tháng 8 năm 2023. Mục tiêu nghiên cứu là đánh giá thực trạng công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn huyện Chợ Gạo để đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác giải phóng mặt bằng của các dự án trên địa bàn huyện; từ đó góp phần đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng tại huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.</p> <p>Thông qua việc sử dụng 6 phương pháp nghiên cứu cơ bản; với đối tượng nghiên cứu là quyền và nghĩa vụ của các hộ dân bị ảnh hưởng thu hồi đất; các cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong các dự án đang triển khai thực hiện công tác bồi thường tại huyện Chợ Gạo.</p> <p>Trong năm 2023 huyện Chợ Gạo nhận chuyển tiếp nhiều dự án từ các năm trước và các dự án mới với tổng số lượng là 42 dự án, trong đó có 29 dự án đã và đang tổ chức thực hiện; còn 13 dự án đang chuẩn bị triển khai. Đề tài đã khảo sát, phân loại và nghiên cứu một số dự án bồi thường cụ thể. Kết quả nghiên cứu cho thấy về cơ bản, quyền lợi và nghĩa vụ của người dân được đảm bảo; các chính sách, phương án của các dự</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>án được thực hiện đúng quy định pháp luật và đảm bảo tiến độ. Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn còn những dự án, do còn hạn chế về cơ chế, chính sách; quyền lợi, nghĩa vụ của người dân; việc bố trí tái định cư ... là những nguyên nhân cơ bản làm cho công tác thu hồi đất, bồi thường kéo dài, dự án chậm tiến độ.</p> <p>Trên cơ sở phân tích thực trạng công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án tại huyện Chợ Gạo; khảo sát, thu thập ý kiến người dân; phân tích những hạn chế và đánh giá nguyên nhân của hạn chế; đề tài hoàn thành mục tiêu nghiên cứu là đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác giải phóng mặt bằng của các dự án trên địa bàn huyện Chợ Gạo tỉnh Tiền Giang trong thời gian tới.</p>
115	Thạc sĩ	Ứng dụng kỹ thuật khai phá dữ liệu cây quyết định trong đánh giá thích hợp đất đai cho cây sả trên địa bàn huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang	Nguyễn Quốc Huy	TS. Nguyễn Huy Anh	<p>Do ảnh hưởng của biến đổi cũng như xâm nhập mặn hiện nay việc trồng cây sả ở huyện Tân Phú Đông đã bị thay thế dần bằng diện tích trồng lúa, dừa kém hiệu quả. Ngoài ra, phát triển cây sả còn gặp khó khăn do hạn chế về kỹ thuật canh tác và khả năng thích hợp đất đai. Đề tài “Ứng dụng kỹ thuật khai phá dữ liệu cây quyết định trong đánh giá thích hợp đất đai cho cây sả trên địa bàn huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang” là rất cần thiết và phù hợp với thực tiễn. Mô hình cây quyết định được thực hiện với biến mục tiêu là năng suất cây sả (tấn/ha) và các biến dự báo: Loại đất, độ sâu tầng (p), độ sâu tầng (j), địa hình, thành phần cơ giới, độ sâu xuất hiện Gley, mức độ Gley để đánh giá mức độ thích hợp đất đai cho cây sả địa bàn nghiên cứu. Kết quả cho thấy phần lớn diện tích đất trên địa bàn huyện Tân Phú Đông thích hợp cho việc trồng cây sả theo cả hai phương pháp đánh giá. Phương pháp đánh giá định tính theo yếu tố giới hạn (FAO) có thích hợp trung bình (S2) chiếm tỷ lệ 2,12%, ít thích hợp (S3) chiếm tỷ lệ 31,6 % và không thích hợp chỉ có 15,11 %. Trong khi đánh giá định lượng bằng mô hình cây quyết định sử dụng phần mềm DTREG đã phân tích thì thích hợp cao (S1) chiếm tỷ lệ 3,05%, thích hợp trung bình (S2) chiếm tỷ lệ 11,47 %, diện tích không đánh giá là 34,30% không có kết quả kém thích hợp và không thích hợp. Diện tích sông suối, ao hồ, kênh rạch chiếm 51,18%. Từ những kết quả trên cho thấy việc ứng dụng phương pháp khai phá dữ liệu theo mô hình cây quyết định cho thấy sự tương quan hỗ trợ lẫn nhau giữa các yếu tố đơn tính của đất để đạt mục tiêu cuối cùng là năng suất. Phương pháp đánh giá theo cây quyết định bổ sung căn cứ định lượng cho phân cấp</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					thích hợp, rất có ý nghĩa và đáng tin cậy để bổ sung cùng với các phương pháp đánh giá đất đai hiện nay góp phần định hướng quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển nông nghiệp hiệu quả hơn tại huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.
116	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp giải quyết vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất tồn đọng tại huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang	Trần Thị Hương	TS. Nguyễn Hữu Cường	<p>Đề tài nghiên cứu “Thực trạng và giải pháp giải quyết vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất tồn đọng tại huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang” được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đặc biệt là đối với các thửa đất còn tồn đọng chưa được cấp giấy chứng nhận tại huyện Châu Thành. Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập, xử lý thông tin, tư liệu và tư duy logic. Qua nghiên cứu đề tài thu được kết quả:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lượng hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận tại huyện Châu Thành tăng mạnh trong giai đoạn 2016 – 2022. Số lượng hồ sơ đăng biến động về chủ sử dụng đất, số lượng hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm tăng cũng cho thấy rằng thị trường bất sản có dấu hiệu nóng lên, các giao dịch về đất đai, thế chấp đất đai tăng cho thấy dấu hiệu tích cực trong phát triển kinh tế khi nguồn vốn từ đất tham gia vào thị trường kinh tế. 2. Trong tổng số 109.907 thửa cần cấp giấy chứng nhận thì địa phương đã cấp cho 109.493 thửa. Số lượng thửa đất còn tồn đọng chưa được cấp giấy chứng nhận là 414 thửa, với diện tích 17,74 ha. Trong đó, đất nông nghiệp là 344 thửa với diện tích 13,56 ha, đất phi nông nghiệp là 70 thửa với diện tích 4,18 ha. Các nguyên nhân chưa được cấp GCN bao gồm: (1) Đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; (2) Chưa hoàn thành thủ tục chia thửa kế; (3) Tranh chấp giữa các bên liên quan; (4) Đang đo đạc, làm thủ tục. 3. Đề tài đã đề xuất 5 giải pháp điều chỉnh các quy định của Trung ương, cũng như của địa phương nhằm hoàn thiện công tác đăng ký, cấp GCN nói chung tại địa bàn nghiên cứu. Đối với các thửa đất còn tồn đọng chưa được cấp GCN, đề tài đã đề xuất cách phân loại nguyên nhân cụ thể và các giải pháp cho từng nhóm nguyên nhân.
117	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận	Trần Thị Thu Hương	TS. Võ Quốc Khánh	Đề tài này được thực hiện tại thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang với mục tiêu chính là phân tích đánh giá được thực trạng công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		quyền sử dụng đất còn tồn đọng tại thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang			<p>còn tồn đọng trên địa bàn nghiên cứu. Để thực hiện các nội dung nghiên cứu, đề tài sử dụng các phương pháp sau: phương pháp thu thập số liệu, phương pháp xử lý số liệu, phương pháp tổng hợp, phân tích số liệu, phương pháp so sánh.</p> <p>Tính đến hết năm 2022 trên địa bàn thành phố Mỹ Tho có tổng số thửa đất là: 388.811 thửa trong đó số thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là: 386 thửa chiếm 0,1 % do chưa đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.</p> <p>Đối với 386 thửa còn tồn đọng trên địa bàn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể do các nguyên nhân như: Thiếu giấy tờ chứng minh nguồn gốc sử dụng đất, mua bán bằng giấy tay, giao đất trái thẩm quyền, tranh chấp đất đai (tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp ranh giới sử dụng đất,...), người dân không chủ động đi kê khai, đăng ký cấp GCNQSDĐ,...</p> <p>Đề tài sẽ đi vào nghiên cứu các thửa còn tồn đọng chưa được cấp Giấy chứng nhận trên địa bàn thành phố Mỹ Tho, đồng thời cũng phân tích những vướng mắc gây khó khăn, chậm trễ trong công tác cấp GCN tại địa phương, một số quy định pháp luật trong các văn bản quy phạm pháp luật đang có hiệu lực thi hành quy định chưa rõ ràng, gây khó khăn cho việc áp dụng, thực hiện ở địa phương.</p> <p>Dựa trên kết quả nghiên cứu đề tài đã đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng trường hợp cụ thể.</p>
118	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp hoàn thiện công tác cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang	Lê Tấn Kiệt	TS. Bùi Thị Hà Thu	<p>Cấp đổi GCNQSDĐ là một thủ tục hành chính nhằm cập nhật, chỉnh lý hệ thống hồ sơ địa chính đảm bảo tính thống nhất về hồ sơ pháp lý và hiện trạng sử dụng đất, là cơ sở để Nhà nước quản lý, nắm chặt toàn bộ diện tích đất đai và người sử dụng, quản lý đất theo pháp luật. Thông qua việc cấp đổi GCNQSDĐ giúp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất cũng như đảm bảo các nghĩa vụ của người sử dụng đất với nhà nước về đất đai. trên địa bàn thành phố Châu Đốc có 81.830.000 m² diện tích đất nông nghiệp, thì có 815.513m² (chiếm 1,0%) còn vướng mắc chưa được tháo gỡ khó khăn để cấp đổi giấy GCNQSDĐ nông nghiệp theo hệ thống bản đồ chính quy.</p> <p>Xuất phát từ thực tế nêu trên tôi đề tài: “Thực trạng và giải pháp hoàn thiện công tác cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>Châu Đốc, tỉnh An Giang”.</p> <p>Vấn đề nghiên cứu của đề tài là cấp đổi GCNQSDĐ đối với 191 thửa đất nông nghiệp còn tồn đọng do nguyên nhân vướng mắc về thủ tục pháp lý hồ sơ địa chính. Việc chưa cấp đổi GCNQSDĐ đối với 191 thửa đất ảnh hưởng đến lợi ích của cá nhân và tổ chức khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất và ảnh hưởng đến công tác quản lý đất đai trên địa bàn thành phố Châu Đốc do chưa xác lập hồ sơ địa chính quy đổi từ bản đồ cũ sang hệ thống bản đồ chính quy.</p> <p>Phương pháp nghiên cứu đề tài bao gồm các phương pháp: Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp; phương pháp tư duy logic.</p> <p>Từ phương pháp nghiên cứu thực trạng cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp, đề xuất giải pháp tháo gỡ các vướng mắc khó khăn để hoàn thiện công tác cấp đổi giấy chứng nhận.</p>
119	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất tại thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	Dương Thị Hồng Lam	TS. Trần Thanh Hùng	<p>Đề tài “Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất tại thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang” được tiến hành tại thành phố Mỹ Tho, thời gian từ ngày 01/01/2016 (ngày bắt đầu của kỳ Kế hoạch sử dụng đất của tỉnh) đến tháng 5 năm 2023. Mục tiêu nghiên cứu là đánh giá thực trạng công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn thành phố Mỹ Tho, tìm ra các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác giải phóng mặt bằng của các dự án trên địa bàn thành phố Mỹ Tho; từ đó góp phần đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng tại thành phố Mỹ Tho.</p> <p>Thông qua việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản; với đối tượng nghiên cứu là quyền và nghĩa vụ của các hộ dân bị ảnh hưởng thu hồi đất; các cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong các dự án đang triển khai thực hiện công tác bồi thường tại thành phố Mỹ Tho. Theo đó, tính đến năm 2023, tại thành phố Mỹ Tho hiện có 30 công trình cần giải phóng mặt bằng, gồm các công trình tồn đọng của các năm trước và công trình mới của năm 2022, 2023 đang được triển khai.</p> <p>Đề tài đã khảo sát, phân loại và nghiên cứu một số dự án bồi thường cụ thể. Kết quả nghiên cứu cho thấy về cơ bản, quyền lợi và nghĩa vụ của người dân được đảm bảo. Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn còn những dự án, do còn hạn chế về cơ chế, chính sách, quyền lợi, nghĩa vụ</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>của người dân, đơn giá bồi thường về đất và tài sản, trình tự thủ tục thu hồi đất, nguồn vốn để thực hiện... là những nguyên nhân cơ bản làm cho công tác thu hồi đất, bồi thường kéo dài, dự án chậm tiến độ.</p> <p>Trên cơ sở phân tích thực trạng công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án tại thành phố Mỹ Tho, khảo sát, phân tích những hạn chế và đánh giá nguyên nhân của hạn chế, đề tài hoàn thành mục tiêu nghiên cứu là đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác giải phóng mặt bằng của các dự án trên địa bàn thành phố Mỹ Tho trong thời gian tới.</p>
120	Thạc sĩ	Giải pháp xác định giá đất phục vụ công tác xác định nghĩa vụ tài chính trong hoạt động chuyển quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	Nguyễn Thị Thiên Ngọc	PGS.TS. Phan Trung Hiền ThS. Nguyễn Thị Bích Ngọc	<p>Đất đai là tài sản của một quốc gia, là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá mà tạo hóa đã ban tặng. Đất đai còn là tư liệu sản xuất đặc biệt không gì có thể thay thế được của một số ngành sản xuất như: nông nghiệp, lâm nghiệp, cũng như trong đời sống sinh hoạt của con người và sự nghiệp phát triển kinh tế của một quốc gia. Vì vậy, quản lý sử dụng đất có hiệu quả, tiết kiệm là nhiệm vụ quan trọng của nhà nước, là yếu tố quyết định tương lai của nền kinh tế phát triển, đảm bảo mục tiêu ổn định chính trị, xã hội.</p> <p>Thành phố Mỹ Tho là đô thị loại I của tỉnh Tiền Giang, thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đây là thành phố trực thuộc tỉnh loại I đầu tiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Mỹ Tho cũng là một trong những đô thị trọng điểm của vùng, quá trình đô thị hóa diễn ra rất mạnh mẽ, vì vậy biến động trong quá trình sử dụng đất xảy ra thường xuyên, với các đặc điểm thuận lợi của mình, Mỹ Tho cũng là một địa phương có lúc phải trả hồ sơ chuyển nhượng yêu cầu người sử dụng đất kê khai lại giá trị chuyển nhượng; Một số tuyến đường mới hình thành chưa có trong bảng giá đất dẫn đến việc chưa thể tính thuế cho người dân; Đối với những đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân trong giao dịch bất động sản, khi có nhu cầu ký hợp đồng, giao dịch chuyển nhượng, tặng cho bất động sản cho nhau, mà trong đó có người không thuộc đối tượng được miễn thuế thu nhập, thì họ đều thực hiện thủ tục chuyển nhượng, tặng cho từng bước với nhau theo từng đối tượng được miễn thuế, nhằm tránh việc phải nộp thuế thu nhập cá nhân. Tuy nhiên, việc thực hiện thủ tục chuyển nhượng, tặng cho nêu trên đều không vi phạm quy định của pháp luật.</p> <p>Xuất phát từ thực tiễn trên, đề tài "Giải pháp xây dựng</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>bảng giá đất phục vụ xác định nghĩa vụ tài chính trong chuyên quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang”. Kết quả của luận văn cho thấy hệ số K hiện hành chưa thực sự phù hợp với thị trường hiện nay, từ đó tác giả đề xuất hệ số K mới dựa trên việc khảo sát, thu thập thông tin từ các dự án bồi thường đất nhằm thấy được sự chênh lệch khi sử dụng hệ số K cũ và hệ số K mới để làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính, góp phần giúp hạn chế việc thất thu ngân sách nhà nước.</p>
121	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn tồn đọng tại huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang	Nguyễn Thị Thanh Phương	TS. Nguyễn Huy Anh	<p>Đề tài nghiên cứu được tiến hành nghiên cứu cơ sở lý luận, pháp lý của công tác đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân; phân tích những thửa đất còn tồn đọng chưa được đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ đó, rút ra những tồn tại, vướng mắc, khó khăn nhằm đề xuất các giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện công tác đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn tồn đọng tại huyện Cai Lậy nói riêng và trên địa bàn tỉnh Tiền Giang nói chung.</p> <p>Đề tài này chủ yếu lựa chọn hình thức tiếp cận toàn cục để quan sát đối tượng khảo sát trong thực tiễn và xem xét đối tượng nghiên cứu trong tư duy lập luận, phương pháp luận trong đề tài này là hợp trội luận với các nguyên lý Bất định và trái ngược bổ sung cùng với các lý thuyết chính thống về quản lý đất đai được sử dụng và nghiên cứu làm rõ cơ chế đăng ký, cấp Giấy chứng nhận mối quan hệ qua lại với các cơ chế khác của quản lý và thị trường. Từ cách tiếp cận toàn cục đề tài sử dụng nhóm phương pháp thu thập xử lý thông tin và nhóm phương pháp tư duy logic. Kết quả nghiên cứu là bước đầu cho việc tìm ra những mặt đạt được, mặt chưa đạt được và nguyên nhân tồn đọng của công tác đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từ đó đề xuất các giải pháp đẩy nhanh tiến độ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, đặc biệt là đề xuất các giải pháp cho các thửa đất tồn đọng nhằm quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả và hiệu lực quản lý Nhà nước về đất đai tại huyện Cai Lậy. Tuy nhiên, việc phối hợp thực hiện giữa các cơ quan quản lý còn nhiều hạn chế, có những quy định pháp luật chưa rõ ràng và quy trình thực hiện chưa thống nhất là một trong những nguyên nhân làm cho công tác đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn tồn đọng tại huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang kéo dài.</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>Từ những thực trạng được tìm hiểu để phân tích, cũng như phân tích các vướng mắc khó khăn, nguyên nhân của vướng mắc để đề xuất các giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện công tác đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn tồn đọng từ thực tiễn huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.</p>
122	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp tăng cường quản lý tách thửa đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân tại thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	Bùi Văn Sinh	TS. Lê Văn Tinh	<p>Ngày nay khi cuộc sống ngày càng phát triển thì số thế hệ trong một gia đình giảm đi, nhu cầu được sống riêng tăng lên, con cái khi đã lớn đều có mong muốn được có phòng riêng để sinh hoạt do vậy nhu cầu xây dựng và mở rộng chỗ ở tăng lên. Điều này là một trong những nguyên nhân dẫn tới nhu cầu về tách thửa đất và chuyển mục đích sang đất ở gia tăng liên tục.</p> <p>Để thực hiện việc tách thửa đất nông nghiệp, tránh tình trạng manh mún thửa đất, đồng thời phá vỡ quy hoạch thì cần phải có các quy định cụ thể và chi tiết về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất nông nghiệp. Thực hiện Luật đất đai năm 2013, các địa phương trong cả nước đã ban hành quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở và đất nông nghiệp, đồng thời quy định cụ thể về các điều kiện để được tách thửa.</p> <p>Thành phố Long Xuyên là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của tỉnh An Giang. Quá trình đô thị hóa ở đây đã và đang gia tăng về tất cả các hướng nên nhu cầu sử dụng đất ở của người dân là rất lớn vì vậy tình trạng tách thửa đất diễn ra sôi nổi, phức tạp đặc biệt là vấn đề tách thửa đất nông nghiệp. Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai chưa có biện pháp và cơ chế xử lý, để lại nhiều hệ lụy cho cả nhà đầu tư và xã hội, nhất là về mặt phát triển khu dân cư, quản lý quy hoạch. Các văn bản pháp lý chồng chéo, thiếu đồng bộ, hệ thống chính sách về lĩnh vực này còn nhiều bất cập. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, cố gắng song trên thực tế việc thực thi pháp luật về tách thửa đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Long Xuyên không tránh khỏi những hạn chế, yếu kém; thậm chí vi phạm pháp luật.</p> <p>Nhằm nghiên cứu thấu đáo tình trạng tách thửa đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Long Xuyên, học viên sử dụng các phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh số liệu tách thửa, chồng ghép bản đồ, nghiên cứu các quy định của pháp luật và công nghệ ảnh viễn thám, để từ đó có hướng đề xuất các giải pháp quản lý công tác tách thửa đối với đất nông nghiệp tốt hơn, học viên chọn đề tài “ Thực trạng và Giải pháp tăng cường</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					quản lý tách thửa đất nông nghiệp tại Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang” làm luận văn thạc sĩ quản lý đất đai.
123	Thạc sĩ	Ứng dụng kỹ thuật khai phá dữ liệu cây quyết định đánh giá thích hợp đất đai phục vụ phát triển cây sơ ri trên địa bàn huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang	Bùi Nhật Tân	TS. Võ Quốc Khánh	<p>Sơ ri là cây trồng truyền thống tại huyện Gò Công Đông nhưng chưa có những nghiên cứu thích hợp đất đai cho loại cây trồng này tại đây một cách có hệ thống, khoa học. Đề tài nghiên cứu: “Ứng dụng kỹ thuật khai phá dữ liệu cây quyết định đánh giá thích hợp đất đai cho cây sơ ri trên địa bàn huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang” để đánh giá thích hợp đất đai cho cây sơ ri làm cơ sở cho việc quy hoạch sử dụng đất có hiệu quả hơn.</p> <p>Đề tài sử dụng phương pháp khai phá dữ liệu để đánh giá thích hợp đất đai theo mô hình cây quyết định cho cây sơ ri tại huyện Gò Công Đông.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên 89 phiếu điều tra có độ tin cậy cao được sử dụng để chạy phần mềm DTREG, mô hình cây quyết định đã xác định 8 đơn vị đất đai, trong đó có 5/8 đơn vị đất đai (chiếm 62,5%) ở mức thích hợp cao và 3/8 đơn vị đất đai (chiếm 37,5%) ở mức thích hợp trung bình. - Mô hình cây quyết định đã đánh giá diện tích các mức thích hợp đất đai: thích hợp cao (S1) có diện tích 2.721 ha chiếm 9,04% diện tích tự nhiên và thích hợp trung bình (S2) có diện tích 14.700 ha, chiếm 48,82% so với diện tích đất tự nhiên. - Mô hình cây quyết định là phương pháp đánh giá mang lại kết quả khách quan, phản ánh đúng thực tế và bổ sung căn cứ định lượng cho phân cấp thích hợp đất đai, nhưng không hoàn toàn thay thế phương pháp luận đánh giá đất đai dựa trên phân cấp thứ bậc hay theo phương pháp truyền thống của FAO. Kết quả đánh giá tuy có những khác biệt ở một số đơn vị đất đai nhưng về tổng quát cũng có tính tương đồng trong đánh giá thích hợp đất đai cho cây sơ ri trên địa bàn huyện Gò Công Đông.
124	Thạc sĩ	Giải pháp hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất tại huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang	Nguyễn Đức Tân	TS. Nguyễn Hữu Cường	<p>Đề tài nghiên cứu “Giải pháp hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất tại huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang” được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất tại huyện Tân Phú Đông. Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập, xử lý thông tin, tư liệu và tư duy logic. Qua nghiên cứu đề tài thu được kết quả:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đề xuất phương pháp đánh giá kết quả thực hiện quy

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>hoạch sử dụng đất về diện tích và về không gian bằng cách chồng xếp bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.</p> <p>2. Theo phương pháp đánh giá kết quả mà nghiên cứu đề xuất tỷ lệ thực hiện chi tiêu đất nông nghiệp so với chi tiêu quy hoạch là 57,86%. Tỷ lệ thực hiện đất phi nông nghiệp so với chi tiêu quy hoạch là 9,50%. Để đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch về mặt không gian nghiên cứu tiến hành chồng xếp bản đồ quy hoạch đến năm 2020 lên bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Kết quả chồng xếp chia thành 2 khu vực để đánh giá. Kết quả thực hiện công trình, dự án trong quy hoạch giai đoạn 2010-2020 có tổng cộng 284 công trình trong đó: (1) 170 công trình đã hoàn thành xây dựng và thủ tục pháp lý; (2) 21 công trình trong quy hoạch sử dụng đất đang thực hiện; (3) 67 công trình chưa thực hiện và (4) 26 công trình bị xóa bỏ. Nghiên cứu còn tiến hành đánh giá cụ thể tiến độ thực hiện quy hoạch cho 03 công trình tiêu biểu.</p> <p>3. Đề tài đã đề xuất các giải pháp về cơ chế, chính sách; giải pháp đào tạo nguồn nhân lực; giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật để nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch sử dụng đất. Đồng thời, đề tài đã tiến hành phân tích và đề xuất các giải pháp cho từng nhóm công trình dự án tiếp tục thực hiện hoặc không thực hiện trong kỳ quy hoạch tiếp theo.</p>
125	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	Nguyễn Hữu Tiến	TS. Nguyễn Hữu Cường	<p>Đề tài “Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức trên địa bàn tỉnh Tiền Giang” được thực hiện tại tỉnh Tiền Giang nhằm đánh giá thực trạng và phân tích những nguyên nhân, hạn chế dẫn đến trường hợp các thửa đất còn tồn đọng chưa được cấp giấy chứng nhận để từ đó đề xuất các giải pháp tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức trên địa bàn tỉnh Tiền Giang. Trong quá trình thực hiện đề tài, tác giả đã sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu tại các huyện trên địa bàn và tổng hợp, phân tích số liệu thu được kết quả sau đây.</p> <p>Đến cuối năm 2022, số thửa đất do tổ chức là các doanh nghiệp quản lý, sử dụng chưa được cấp GCN là 362 thửa chiếm 42,24%, với diện tích chưa cấp GCN là 2.737,66 ha chiếm 92,79 %. Bên cạnh đó việc cấp GCN cho các tổ chức quản lý đất rừng gồm Ban quản lý rừng; Ban quản lý khu bảo tồn sinh thái Đông Tháp Mười; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn vẫn còn</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>8 thửa đất tương ứng với diện tích 496,32 ha chưa được cấp GCN. Đối với đất công do các tổ chức là cơ quan, đơn vị thuộc Nhà nước quản lý, sử dụng với diện tích 3.314,03 ha tương ứng với 5.497 thửa, trong đó đã cấp GCN cho cơ quan đơn vị thuộc nhà nước với diện tích 2.523,77 ha đạt 76,43% với 4.250 thửa đã cấp; diện tích còn lại chưa được cấp GCN là 781,26 ha chiếm 23,57% với 1.247 thửa.</p> <p>Nguyên nhân chưa cấp GCN cho các tổ chức là do: Đất đang phát sinh tranh chấp ranh giới; Ranh giới thửa đất không thống nhất, bị chồng lấn giữa bản đồ địa chính mới với bản đồ điều vẽ từ không ảnh và bản đồ cấp theo Chi thị 299 của TTg nên diện tích biến động so với hồ sơ và thực tế sử dụng; Một phần hoặc toàn bộ thửa đất được sử dụng không đúng với mục đích được giao do tự chuyển mục đích sử dụng; Diện tích sử dụng thực tế tăng hoặc chủ yếu giảm so với diện tích được giao sử dụng do để bị lấn chiếm, sạt lở...; Tổ chức chưa thực hiện việc đăng ký đất đai để được cấp GCN.</p>
126	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất tại huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang	Huỳnh Văn Toàn	PGS.TS. Phan Trung Hiền ThS. Nguyễn Thị Bích Ngọc	<p>Đề tài nghiên cứu: “Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất tại huyện Cai Lậy” được tiến hành nghiên cứu những vấn đề lý luận và các quy định về bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất; phân tích, đánh giá thực trạng thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất để triển khai các dự án trên địa bàn huyện Cai Lậy để thấy được những tồn tại, vướng mắc, khó khăn, giải pháp mà huyện Cai Lậy đã tháo gỡ được và đề xuất giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Cai Lậy nói riêng và của tỉnh Tiền Giang nói chung.</p> <p>Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập thông tin số liệu, phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh, tương quan, phân tích tổng hợp để nhận định chung về thực trạng thu hồi, bồi thường đất tại địa phương qua việc tìm hiểu tiến độ thực hiện các dự án. Kết quả nghiên cứu cho thấy phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các dự án được thực hiện đúng quy định pháp luật, quyền và nghĩa vụ của người dân cơ bản được đảm bảo, không có tình trạng khiếu nại đông người. Tuy nhiên, việc phối hợp thực hiện giữa các cơ quan quản lý còn nhiều hạn chế, có những quy định pháp luật chưa rõ ràng và đơn giá bồi thường của tỉnh đôi khi còn chưa cập nhật kịp thời so với giá thị</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>trường là một trong những nguyên nhân làm cho công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng kéo dài.</p> <p>Từ những thực trạng được tìm hiểu để phân tích, cũng như phân tích các vướng mắc khó khăn, nguyên nhân của vướng mắc để đề xuất các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất từ thực tiễn huyện Cai Lậy tỉnh Tiền Giang.</p>
127	Thạc sĩ	Hoàn thiện phương pháp đánh giá và định hướng quy hoạch sử dụng đất huyện Nhà Bè gắn với mục tiêu phát triển đô thị trực thuộc TP.HCM	Nguyễn Ngọc Thủy	PGS. TS. Huỳnh Quyền	<p>Đề tài nghiên cứu “Hoàn thiện phương pháp đánh giá và định hướng quy hoạch sử dụng đất huyện Nhà Bè gắn với mục tiêu phát triển đô thị trực thuộc thành phố Hồ Chí Minh” được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện công tác quy hoạch sử dụng đất tại huyện Nhà Bè.</p> <p>Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập, xử lý thông tin, tư liệu và tư duy logic. Qua nghiên cứu đề tài nhận được kết quả như sau:</p> <p>Quy hoạch là công cụ gắn kết giữa lợi ích kinh tế, lợi ích bảo vệ môi trường với đảm bảo an sinh xã hội. Đánh giá thực hiện quy hoạch có vai trò quan trọng. Trên cơ sở kết quả đánh giá thực thi quy hoạch, công tác quy hoạch có thể rút ra kinh nghiệm để điều chỉnh hoặc ban hành mới các chính sách để thực thi quy hoạch; Đồng thời, kết quả này cũng là cơ sở khoa học để điều chỉnh quy hoạch hoặc lập quy hoạch mới trong tương lai. Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Nhà Bè được phê duyệt theo Quyết định số 2780/QĐ-UBND ngày 29/6/2019 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Theo phương án này diện tích đất nông nghiệp năm 2020 sẽ còn 2.049,49 ha, đất phi nông nghiệp có 7.993,21 ha. Thực tế năm 2020 diện tích đất nông nghiệp là 4.640,78 ha chiếm 46,21% tổng DTTN, đất phi nông nghiệp có diện tích 5.401,92 ha chiếm 53,79% tổng DTTN.</p> <p>Nhiệm vụ đánh giá kết quả sử dụng đất là tiền đề để lập, định hướng và điều chỉnh quy hoạch của huyện là nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện Nhà Bè, có liên quan đến vị trí địa lý trong điều chỉnh quy hoạch chung của Thành phố; Đó là, đẩy mạnh liên kết vùng, phát triển kinh tế biển gắn với mục tiêu hình thành chuỗi đô thị biển của vùng nhằm đạt mục tiêu hướng đến phát triển thành phố trở thành trung tâm du lịch, tài chính –</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					thương mại và dịch vụ logistics tầm quốc tế (khu đô thị cảng Hiệp Phước), trung tâm kinh tế tri thức, kinh tế biển và giao thương quốc tế của Việt Nam.
128	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Lê Thị Thu Thảo	TS. Bùi Thị Thu Hà	<p>Huyện Cái Bè thuộc tỉnh Tiền Giang có điều kiện kinh tế và vị trí địa lý rất thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Do đó, việc sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả nhất là tăng cường việc quản lý đất đai và cấp GCNQSDĐ cho người sử dụng đất là nhiệm vụ rất cần thiết.</p> <p>Đến cuối năm 2022, trên địa bàn huyện có 109.907 thửa đất cần phải cấp giấy chứng nhận, trong đó có 109.663 thửa đất đã cấp giấy chứng nhận (chiếm 99,78%) số thửa đất chưa được đăng ký cấp giấy chứng nhận là 244 thửa đất (chiếm 0,22%) với diện tích chưa cấp giấy là 104.535m². Nguyên nhân tồn đọng chưa được cấp giấy do: Đất đang tranh chấp chiếm 9,43%, đất không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất chiếm 24,59%, đất thuộc quy hoạch treo và sử dụng không đúng mục đích chiếm 24,18%, đất bị chồng lấn giữa bản đồ địa chính mới và bản đồ địa chính cũ chiếm 17,62%, đất giao không đúng thẩm quyền chiếm 7,38%; từ đó đã đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả để cấp giấy chứng nhận cho người sử dụng đất trong thời gian tới như được trình bài phân trên.</p>
129	Thạc sĩ	Giải pháp công nghệ đo động RTK CORS trong quản lý đất đai tại huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang	Nguyễn Văn Thương	TS. Đỗ Minh Tuấn	<p>Đề tài nghiên cứu “Giải pháp công nghệ đo động RTK CORS trong quản lý đất đai tại huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang” được thực hiện nhằm đánh giá tính khả thi việc ứng dụng công nghệ đo động RTK CORS vào công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện Cai Lậy. Qua quá trình nghiên cứu, đề tài thể hiện các nội dung chính như sau:</p> <p>Trình bày cơ sở lý luận về: Bản đồ địa chính, phương pháp và quy trình đo đạc địa chính và các Công nghệ đo động, độ chính xác của phép đo ứng với các tỷ lệ bản đồ, từ đó chúng ta so sánh và đánh giá với các Quy phạm pháp luật về thành lập và trích đo địa chính. Rút ra các kinh nghiệm thực tiễn đo động địa chính với các tỷ lệ bản đồ khác nhau trên địa bàn huyện Cai Lậy và dùng các phương pháp và quy trình đo động địa chính tỷ lệ bản đồ lớn.</p> <p>Thực trạng công tác đo đạc địa chính tại huyện Cai Lậy tỉnh Tiền Giang gồm có thực trạng công tác đo đạc địa chính và các yêu cầu đặt ra đối với đo đạc địa chính trong điều kiện đặc thù về tự nhiên, kinh tế - xã hội của</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>địa phương</p> <p>Giải pháp đo đạc địa chính bằng công nghệ đo động tại huyện Cai Lậy tỉnh Tiền Giang từ đó xác định các khu đo có bản đồ địa chính với các tỷ lệ 1/500, 1/1000, 1/2000 và 1/5000 được thành lập bằng toàn đạc điện tử và đo đạc bằng công nghệ Cors các thửa có diện tích nhỏ nhất, trung bình và lớn nhất trong các khu đo, từ những số liệu có được chúng ta so sánh kết quả đo đạc bằng công nghệ Cors và toàn đạc điện tử và đánh giá độ chính xác đo đạc địa chính bằng công nghệ Cors với các tỷ lệ bản đồ khác nhau.</p>
130	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ trong công tác đăng ký biến động đất đai cho hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang	Nguyễn Thanh Thương	TS. Võ Quốc Khánh	<p>Đề tài: “Thực trạng và giải pháp đẩy nhanh tiến độ trong công tác đăng ký biến động đất đai cho hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang” được tiến hành tại trường Đại học Tài Nguyên Và Môi Trường thành phố Hồ Chí Minh, từ tháng 10 năm 2022 đến tháng 6 năm 2023.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu đề tài là đánh giá thực trạng trong công tác đăng ký biến động đất đai cho đối tượng là hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Luận văn đi vào nghiên cứu phân tích các hồ sơ đủ điều kiện giải quyết nhưng chậm tiến độ dẫn đến quá hạn thời gian giải quyết hồ sơ và các trường hợp không đủ điều kiện giải quyết liên quan hồ sơ chuyên quyền (chuyên nhượng, tặng cho, thừa kế), hồ sơ chuyên mục đích sử dụng đất và các trường hợp khác (công nhận đất ở, cấp đổi, cấp tài sản, hợp thửa, bản án, đấu giá, xóa nợ, thay đổi thông tin, gia hạn, thu hồi dự án, thu hồi giấy chứng nhận, đính chính, điều chỉnh) tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Châu Thành</p> <p>Qua đó, đề xuất các giải pháp nhằm tháo gỡ những tồn tại hạn chế nêu trên, nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính, giải quyết tốt thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên và môi trường, tăng cường sự hài lòng của người dân trong thời gian tới.</p>
131	Thạc sĩ	Ứng dụng công nghệ WebGis xây dựng hệ thống tra cứu thông tin địa chính số nhà tại huyện Long Thành, tỉnh Đồng	Nguyễn Thị Hồng Trúc	PGS. TS Lê Trung Chon	<p>Tỉnh Đồng Nai đã rất thành công trong việc xây dựng hệ thống CSDL đất đai nhưng khả năng tiếp cận thông tin của người dân và mức độ chi tiết của thông tin còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính của người dân, doanh nghiệp để phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới. Vấn đề về công tác quản lý trật tự xây dựng cũng là mối quan tâm mà cần đưa ra giải pháp để</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		Nai			<p>quản lí đất đai và công trình xây dựng trên đất là nhà ở một cách hiệu quả nhất. Do đó, vấn đề nghiên cứu đặt ra là làm sao để đưa thông tin địa chính, số nhà đến gần với người dân nhất tạo nền tảng để thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực kinh tế trong và ngoài nhà nước. Là công cụ hỗ trợ công tác quản lí một cách hiệu quả nhất.</p> <p>Đề tài lựa chọn hướng tiếp cận toàn diện, tổng thể nghĩa là xem cơ sở dữ liệu địa chính, số nhà là đối tượng nghiên cứu chính, tiếp cận liên ngành tức là có sự phối hợp của GIS, CNTT và các Văn bản Luật, dưới Luật liên quan đến cơ sở dữ liệu địa chính, hệ thống thông tin đất đai, đặc biệt là hướng tiếp cận kế thừa có chọn lọc kinh nghiệm, tri thức, cơ sở dữ liệu đã có liên quan đến đề tài và tiếp thu công nghệ.</p> <p>Tích hợp dữ liệu về quản lí trật tự đô thị cụ thể là số nhà vào hệ thống cơ sở dữ liệu địa chính đã khai thác và sử dụng cụ thể là phần mềm DNAI.LIS bằng công nghệ WebGIS để tra cứu thông tin địa chính, số nhà góp phần minh bạch hóa thông tin đất đai cho người dân, là công cụ hỗ trợ công tác quản lí đất đai và nhà ở cho địa phương, là kênh thông tin liên quan đến thửa đất, thông tin giá đất, hình thể thửa đất, tên chủ sử dụng đất, địa chỉ thửa đất, số nhà...giữa nhà nước và người dân.</p>
132	Thạc sĩ	Thực trạng và giải pháp hoàn thiện công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Đỗ Thị Ngọc Yên	PGS.TS. Phan Trung Hiền ThS. Nguyễn Thị Bích Ngọc	<p>Đề tài “Thực trạng và giải pháp hoàn thiện công tác đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang” được thực hiện tại tỉnh Tiền Giang từ tháng 10 năm 2022 đến tháng 4 năm 2023. Đề tài thực hiện nhằm đánh giá thực trạng đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang. Phân tích những khó khăn, vướng mắc, từ đó đề xuất giải pháp tháo gỡ vướng mắc trong đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thị xã Gò Công. Trong quá trình thực hiện đề tài, tác giả đã sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp, sơ cấp và tổng hợp, phân tích số liệu. Qua nghiên cứu thu được các kết quả sau:</p> <p>Tính đến năm 2022, thị xã đã cấp GCN cho 94.428 thửa trong số 94.772 thửa cần cấp GCN, đạt 95,90%, tuy nhiên vẫn còn 344 thửa đất (năm 2022) còn tồn đọng, chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Nguyên nhân đất đã đăng ký nhưng chưa được cấp GCN chủ yếu từ việc người sử dụng đất chưa làm hồ</p>

ST T	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					<p>sơ đăng ký cấp GCN QSDĐ với 264 thửa chiếm 76,74%.</p> <p>Các giải pháp khắc phục vướng mắc trong đăng ký đất đai và cấp Giấy chứng nhận gồm: giải pháp đối với đất có tranh chấp; đất không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất; đất thuộc các dự án quy hoạch treo, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất chưa thống nhất ý kiến của các đồng thừa kế; đất có vi phạm trong quản lý, sử dụng đất; đất chưa có ranh giới, mốc giới ngoài thực địa, chênh lệch diện tích khi đo đạc lại; thúc đẩy người sử dụng đất thực hiện đăng ký cấp GCN QSDĐ.</p>

TP. HCM, ngày 24 tháng 6 năm 2024

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Lê Hoàng Nghiêm

